

PHƯƠNG ĐÔNG

TRẦN TIỀN HY — NG. BÁT TUY
KIM ĐỊNH — NGUYỄN VĂN THỌ
NGHIÊM TOÀN — NGUYỄN VĂN BA
SIÊU THIÊN — HOÀNG VĂN ĐỨC
HÙNG LÂN — HOÀNG SỸ QUÝ
GIẢN CHI — HOÀNG MỘNG LƯƠNG
NHẬT THANH — NGUYỄN HIỀN LÊ
THAI V. KIỂM — NGUYỄN BÁ LĂNG
TRẦN V. QUÊ — ĐỖ BẢNG ĐOÀN
TRẦN T. SAN — NGUYỄN V. HẦU
ĐỖ Q. CHÍNH — ĐINH V. TRUNG

NGUYỆT - SAN
THÁNG 11
NĂM 1973

Số 29

Nguyệt San **PHƯƠNG ĐÔNG**

Số 29 tháng 11 năm 1973 — QUÝ SỬU

Quyền Chủ Nhiệm : TRẦN-QUÝ-THÁI — Chủ biên : LƯU-TRUNG-KHẢO

NỘI DUNG

1. Vai trò của triết-lý trong việc tìm về nguồn	KIM ĐỊNH	— 323
2. Lý-thời-Trần và Bản Thảo Cương Mục	TRẦN-VĂN-TÍCH	— 332
3. Sửa sai cổ sử Đông Nam Á (tt)	BÌNH NGUYỄN LỘC	— 341
4. Nghĩ về văn học Miền Nam	NGUYỄN VĂN HẦU	— 345
5. Công điền, công thổ, một đặc điểm của làng xã Việt Nam (tt)	TOAN-ÁNH	— 349
6. Châm-thích ma túy	ĐỖ ĐÌNH TUẤN	— 356
7. Thiên văn học cổ Trung Hoa (tt)	NGUYỄN VĂN THỌ	— 365
8. Làm thế nào để cải tổ nền Giáo Dục Âm Nhạc Học Đường	NGÔ DUY LINH	— 372
9. Hành hương Tây Trúc mới (tt)	HOÀNH-SƠN	— 375
10. Đạo-giáo ở Việt Nam (tt)	NHẤT THANH	— 378
11. Giáo dục mới (tt)	HOÀNG-VĂN-ĐỨC	— 386
12. Cơ thiền	KRISHNAMURTI, NGUYỄN MINH TÂM dịch	— 390
13. Kinh thơ (Malavaggo)	PHẠM THIÊN THƯ	— 392

TIN TỨC — HỘP THƯ — SÁCH BÁO NHẬN ĐƯỢC

VIỆT NAM • PHƯƠNG ĐÔNG • THỜI ĐẠI • THẾ GIỚI • ĐẠO GIÁO

BÁO QUÁN : 161, Yên-Đồ, SAIGON — Đ.T. : 24.592 — H.T. : 2094

Nguyệt san **PHƯƠNG ĐÔNG**

161, Yên-Đồ Saigon — H.T. 2094 — Đ.T. 24 592

GIÁ BẢO

Mỗi số	120đ
Công số	giá gấp đôi
Một năm	1300đ
Một năm (độc giả sinh viên)	1150đ
Một năm độc giả ân nhân	3000đ sắp lên

Cao nguyên và miền Trung (từ Đà-lạt trở lên) thêm 150đ cước phí máy bay một năm. Ngoại quốc : thêm 350đ cước phí đường thủy một năm.

AI tìm được 7 độc giả dài hạn 1300đ, hoặc 10 độc giả dài hạn 1150đ, sẽ được thưởng một năm báo.

Một số báo mất, xin báo tin và trả một nửa tiền báo và tiền bưu phí, Tòa báo sẽ gửi bù.

CÁCH TRẢ TIỀN

1) Ngân phiếu và bưu phiếu, đề cho :

Cô Đỗ thị Phương, **PHƯƠNG ĐÔNG**

161, Yên Đồ, Saigon, H.T. 2094

2) Đến ty bưu điện, trả qua Trương Mục Bưu Điện :

Saigon T/M 2790, Tạp chí **PHƯƠNG ĐÔNG**

161, Yên Đồ, Saigon

ghi địa chỉ và lý do

3) Công sở, có thể gửi trả vào Trương Mục Tổng Ngân khố V.N.

Saigon T/M 57070, Tạp chí **PHƯƠNG ĐÔNG**

161, Yên Đồ, Saigon

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

1 trang quảng cáo ân nhân	:	12.000 đ
1 trang quảng cáo thân hữu	:	7.000 đ
1/2 trang trong mỗi kỳ	:	2.500 đ
1/4 trang trong mỗi kỳ	:	1.300 đ
Trang bìa mặt sau 2 màu (nhiều kỳ liên tiếp)	:	14.000 đ
Trang bìa mặt sau 1 màu	:	10 000 đ
6 kỳ liên tiếp sắp lên	:	bớt 20 phần trăm

Quản lý :

ĐỖ-THỊ-PHƯƠNG

Thư ký tòa soạn :

LÊ-THÀNH-CHUNG

Xuất bản :

PHẠM-ÍCH-ÁNH

Phân phối :

TRẦN-ANH-HÙNG

VAI TRÒ CỦA TRIẾT LÝ TRONG VIỆC TÌM VỀ NGUỒN

• KIM ĐỊNH

1. — Tại sao cần đến triết

Trên con đường tìm về nguồn gốc nước nhà có thể kể ra được 5 bước như sau :

— Trước hết là đợt zéro, tức chưa đáng kể. Thời đó bên ta cũng như tất cả các nơi trên thế giới các cụ không đặt vấn đề nguồn gốc chi cả. Đây là sự thiếu sót không cho nhìn ra khuôn mặt thực của mình, cứ tưởng cái chi cũng là của Tàu cả. Vậy cần phải vượt qua và đã được làm do

— Nhóm tân học : tiêu cực là đả kích quan niệm cũ ; tích cực là căn cứ trên ca dao tục ngữ, và truyền tích và tuyên bố trong nho ta đã có đến 7, 8 phần mười (Trường Tửu trong Kinh Thi V.N.). Nhưng nếu hỏi 7, 8 phần mười đó là cái chi thì không thừa được vì đi lối *tổ du* mà không *tổ nguyên*.

— Tổ nguyên là bước thứ ba đã khởi đầu phần nào với các cuộc thám quật của trường V ễn Đông Bắc Cồ. Đây là bước quan trọng đi tìm nguồn theo phương pháp khoa học mới, chính nó sẽ giúp chúng ta đi thêm được những bước vững chắc. Tuy nhiên vì là bước đầu nên còn hạn hẹp quá, chưa có được cái nhìn bao trùm, thế mà nhiều người đã dừng lại đây để lấy Cửu Chân hay Phong Châu làm địa bàn tổ thì thiếu sót : cùng lắm chỉ nói được địa bàn tổ chính trị đối với nước Việt Nam hiện đại, mà chưa đủ nói là địa bàn tổ văn hóa. Về điểm này thì tổ tiên ta không chỉ gồm có những người đến cư ngụ tại Cửu Chân và Phong Châu, đấy chỉ là một phần nhỏ mà còn rất nhiều nữa, là vì khi đến Cửu Chân thì văn hóa không những đã thành hình rồi mà còn kết tinh đến vòng trong nữa, như các con chim, con số trên mặt trống đồng nói rõ điều đó. Vậy phải mở rộng tầm mắt hơn để tìm họ hàng văn hóa xa nữa : Cửu Chân và Phong Châu mới là đợt sau trên đường « nam tiến ». Đợt trước phải là miền hai Châu Kinh và Dương tức vùng Hoa Nam. Chưa chắc đã là địa bàn tổ trước hết vì hiện nay các nhà nghiên cứu đều đi đến kết luận là các nền văn hóa đã có sớm hơn người ta tưởng. Vì hầu hết các nền văn hóa còn thấy được chứng tích thì đã pha tạp, y như chúng ta cũng pha tạp rất nhiều. Đừng nói rằng ta không có liên hệ gì với Tam-Miêu, vì chối thế là tại hiểu chữ Miêu quá hẹp, phải mở rộng ra như Miêu gồm 65 chi tộc (Wiens 51) hoặc Miêu là « liên đoàn các dân » (Need. II 115) hoặc Miêu với Man với Môn, Mun, Ming, Mãn, là một nhưng tùy miền đọc trại đi. (Wiens 35) để chỉ khối dân Thổ

trước đã cư ngụ trong nước Tàu trước. Vì thế không thiếu tài liệu khảo cổ nói đến việc giống Tam Miêu hay Miêu Tử chạy xuống ở với người Giao Chỉ. Cũng phải nói như thế về các chi chòm khác trong Bách Việt, như tên một số vua ban đầu chứng tỏ : Thục An Dương Vương là người từ Thục di cư xuống, chắc cùng với một nhóm lớn vì ở Bắc Ninh còn thấy những mộ cổ trên sườn đồi kiêu Ba Thục. Lý Bôn mới di cư xuống được 7 đời. Lê Hoàn dòng Lê ở Hải Nam. Nếu nghiên cứu triết đề chắc còn tìm ra nhiều. Đây chỉ có đưa ra vài thí dụ nhắc chứng các nhà nghiên cứu đừng quá đề cao một hai yếu tố coi thường các yếu tố khác, thí dụ huyền thoại, hay những danh hiệu nước nhà trong đó có chữ Việt. Đừng nghĩ rằng chữ đó có do sự nể vì mấy người Bách Việt đến sau. Tại sao lại không nghĩ rằng những người đến trước cũng cùng một nơi phát xuất, và nếu không cùng một ngữ nguyên thì cũng cùng một nền văn hóa : cũng tả nhậm, xâm mình, hát trống quân, thờ trời gần... Nên nhớ rằng mảnh đất Việt Nam lúc ấy còn thừa người lăm. Tính theo « Hân Thư Địa Lý Chí » thì vào đời hai bà Trưng ba quận Giao Chỉ. Cửu Chân, Nhật Nam mới có 981.715 nhà, thế mà lối ba thế kỷ trước Tần Hoàng đã gửi 50 vạn quân sang sông lẫn với người Việt, lấy vợ Việt... thì ta thấy không nên coi thường con số người của các cuộc di cư vào đất Việt. Nếu các nhà nghiên cứu có quyền nói nước Tàu thành nên bởi những người phần lớn không Tàu (Paul Mus 344) thì ta cũng có quyền nói : nước Việt không chỉ có như nay mà trước kia nằm trong một khối mệnh mông trải ra trên khắp miền Hoa Nam. Vây những ai muốn tìm ra nguồn gốc Văn hóa Việt phải làm một cuộc ngược dòng.

Bước thứ tư ngược dòng đó đã hiện thực do những nhà ngôn ngữ học nên tiến xa hơn chặng ba ; nhưng vì còn thiếu những môn như xã hội học, dân tộc học, nghệ thuật và nhất là triết, nên thiếu cái nhìn bao quát và cân đối. Do đó quá quan trọng hóa ngôn ngữ. Đành rằng ngôn ngữ là yếu tố quan trọng cho văn hóa nhưng liên hệ giữa văn hóa nhất định nọ với một ngôn ngữ nào đó không thuộc bản chất. Một dân có thể thay đổi ngôn ngữ trong vài thế hệ mà không đổi văn hóa. Trong một nền văn hóa có nhiều ngữ ngôn là truyện thường. Ông Sapir cho biết ở Mỹ châu Athabaska là ngôn ngữ chung cho 4 nhóm thuộc 4 nền văn hóa khác nhau. Ngược lại ta có thể nói các nhóm Thái ngữ, Môn ngữ, Việt ngữ có chung nhau những yếu tố văn hóa tối quan trọng như hệ thống các con số, bên chiều hay bên mực : mẹ hay cha... Vì thế cần đi thêm

— Bước thứ năm nữa là triết. Phải chính triết sẽ mở ra chặng năm. Chặng này sẽ không thay thế công việc bốn chặng trước, cũng không tự thị giải quyết mọi vấn đề về nguồn gốc, nhưng nó đóng góp cái nhìn bao trùm hơn hết cũng như sâu hơn hết ở chỗ chạm vào vòng trong là mối liên hệ nằm ngầm mọc nổi tất cả lại một nền để giúp nhận ra vị trí, chỗ mình

đang đứng cũng như đã đi đến đầu, còn phải làm những gì nữa và những gì không thể làm hay không mấy cần thiết thí dụ các mối liên hệ thuộc chủng tộc... Vì thế triết là sự đóng góp cần thiết, thiếu nó thì bác học có rộng tới đâu cũng thiếu phần quan trọng nhất để nhìn ra cái khuôn mặt thâm sâu của một nền văn hóa. Triết ví được như những máy bay thám thính lượn trên chín tầng cao để nhìn bao quát. Các khoa khác ví như những bộ binh đi vào vùng khu vực : nhóm thì học về các thứ gỗ, quế, nhóm khác về thú vật, lâm sản... nhưng hình thù chung khu rừng là việc của triết. Có chu toàn được hay không lại là khác. Chu toàn được là tìm ra được cái dạng thức của toàn thể để làm hệ thống qui chiếu. Vì đó là điều cần thiết cho việc hiểu. Vì hiểu khác với biết : hai đảng có những hệ thống qui chiếu khác nhau : biết thuộc cục bộ, còn hiểu là đặt được mối liên hệ giữa những phần mới với cái toàn thể, cái dạng thức, cái gestalt.

Và chính sự móc nối này mới làm tôn bản giá trị các công cuộc tìm về nguồn, hơn thế nữa là tối cần cho vận hệ một dân một nước, bởi nó giúp kiến thiết chủ đạo. Muốn tồn tại thì lúc này hơn lúc nào hết phải có một chủ đạo, mà chủ đạo ấy vì hoàn cảnh riêng biệt của nước nhà không thể trông chờ ở một nền đức lý, tôn giáo hay triết thuyết nào khác, mà phải tự lực cánh sinh : tìm ngay ra trong nội địa của mình. Vậy nghiên cứu theo lối triết chính là con đường giúp đắc lực hơn hết vào việc kiến tạo nền chủ đạo còn thiếu sót nọ.

Vì muốn xây đắp được một nền triết lý Việt Nam cần thỏa đáp hai điều kiện sau : một là tìm ra nền tảng riêng biệt nhất không chung với ai. Thứ đến nền đó phải rất bền vững và cụ thể ; bởi triết đã là suy luận trừu tượng, nếu nền lại không vững thì còn được bao lăm giá trị. Vì thế đó phải là một trong hai điều kiện then chốt. Hai điều trên quả là điều vợi hầu như không thể thỏa đáp được. Là bởi muốn tìm ra nét đặc trưng trường tồn thì phải lộn ngược lên tận nguồn gốc gọi là tổ nguyên, mà đã tổ nguyên là bước vào địa vực bất bênh : không một ai đồng ý với ai cả. Và chính bởi thế cho tới nay chưa có lối thoát chung, ngoại trừ những tiến bộ lẻ tẻ. Cho nên dù khó mấy kẹ, nếu đã muốn kiến tạo cho nước một nền triết lý để làm chủ đạo thì phải tìm ra một lối vượt qua những khó khăn trên. Và sau đây là đường lối chúng tôi đã tự vạch ra cho mình và mệnh danh là

2.— Đông Tây tứ cận

Trong văn tự bản một mảnh đất của các cụ xưa thường có ghi đông tây nam bắc tứ cận, khiến cho miếng đất không còn thể lẫn với mảnh đất khác được nữa. Đó là điều có thể áp dụng để tìm ra nét đặc trưng của nền văn hóa nước nhà. Nói khác muốn biết thật vững chắc về khuôn mặt Việt Nam không thể không nhìn ra chung quanh tứ phía để xem liên hệ với mỗi

hướng như thế nào, đã có tự bao lâu .. vì chỉ có vậy mới tìm ra nền *cơ cấu* của mình. Mà có nhìn ra cơ cấu mới tìm ra nền triết thực là của mình không phải vì óc tra xé lẻ, nhưng là đúng với khế ước sơ nguyên mà địa bàn tổ đề ký kết với mình cũng như mình phải trung thành như với bạn trăm năm, như với một sứ mạng thiêng liêng cao cả trời đã trao phó và mình phải chu toàn. Chính điều đó mới làm cho công cuộc tìm về nguồn không chỉ còn là việc cặm cũi sách vở hàn lâm để thỏa mãn cái tính hiếu tri bé nhỏ nhưng đã là bước mạnh vào sứ mạng kiến quốc, phụng sự con người. Vậy trước hết xin lên sớ sơ qua về tứ cận.

— Cận nhất.

Là Trung quốc mà chúng ta có một mối liên hệ lâu dài nên nghiên cứu Việt Nam mà bỏ qua Tàu, bỏ qua cho là một thiếu sót quá lớn lao. Nếu văn minh Hòa Bình với ta là *đại chi tộc* thì Tàu với ta là *đại gia tộc*, không biết thì đi vào sâu sao được. Vậy mà cho tới nay ngoại trừ một hai chi tiết nói truyết qua nhân dịp nọ kia thì nho không được nghiên cứu cách có hệ thống. Nhiều người còn đã kích một cách bao trùm thì làm thế nào nhận ra nét đặc trưng, nên không những với người Việt mà cả với học giả Tây phương hay xảy ra cái vụ «Liêu đông thi». Truyện kể về con heo ở Liêu Đông sinh được đứa con trắng đầu, cho là kỳ lạ đem đi tiến vua đang lĩnh giải thưởng, đọc đường mới nhận ra có nhiều con heo khác cũng trắng đầu như vậy. Tôi nghĩ đến mấy học giả Briffaut, Nel, Tavernier... đi tìm nét đặc trưng của Việt Nam cuối cùng họ nhận ra hầu hết cũng có ở bên Tàu như vậy. Mấy học giả này hơn những người cứ cho rằng mình khác Tàu thế này thế nọ, nhưng nếu không nghiên cứu về nguồn gốc Tàu một trật thì chẳng qua diễn lại cái trò «Liêu đông thi» vậy thôi. Thí dụ nói chung chung rằng phụ nữ bên ta có tự do hơn thì người ta cũng nói được bên Tàu cũng có nơi có thời như thế. Vậy cần một trật nghiên cứu về Tàu, về nho nếu không thì có những cái tầy đình mà không nhìn ra thí dụ hai nước Tàu, hai thứ nho chống nhau... cần phải biết trước đã thì mới trông thấy nét đặc trưng của Việt Nam được. Nó khác nhau sao ? chống nhau ở chỗ nào ?

— Cận thứ nhì

Là trận tuyến văn hóa mà tôi gọi là Viêm Việt, mà nay các nhà khảo cổ quen gọi là Hòa Bình. Vậy cần biết biên cương của nó rất lớn trải rộng qua khắp miền Hoa Nam qua Đại Hàn, Nhật Bản xuống tận các đảo Thái Bình Dương. Nếu không biết vị trí nó thì kè như thiếu *tri kỷ* đối với không biết về vị trí nho và Tàu là thiếu *tri bỉ*. Tôi nói vị trí là chỉ cái nhìn bao trùm chứ không có ý nói về từng chi tiết là việc của tiền sử, khảo cổ thì chẳng bao giờ biết cho cùng.

Vậy bước này đã được trường Viễn Đông Bác cổ khai mạc, nhưng sự khai thác chưa triệt để vì thiếu hai điểm, một là liên hệ với nho, hai là vấn đề thời gian xuất hiện. Điểm sau này mới đây đã được nối tiếp bằng những thám quật ở Lào, Thái, Miến (đã bàn cuối quyển *nguồn gốc*) đem lại được hai điểm rõ hơn về biên cương cũng như về thời gian.

— Cận thứ ba

Là thời gian xuất hiện của nền văn hóa Hòa Bình nói rất cần thiết để biết rõ ta đã vay mượn của Tàu những gì. Đã có người nói được rằng ảnh hưởng Tàu chỉ là nước sơn ngoài, nhưng căn cứ vào đâu mà nói thế. Bên dưới lượt sơn còn có những chi. Vậy thời gian xuất hiện của văn hóa Hòa Bình sẽ giúp nền tảng cho việc nói lên kia. Ngoài ra nó cũng giúp qui định vị trí của văn hóa này đối với nền văn hóa chung của nhân loại như thế nào.

— Cận thứ tư

Là *huyền sử*. Đây chính là phần quan trọng: vừa ở chỗ tìm ra nét đặc trưng riêng của Việt; vừa đem lại cho sự học làn sinh khí cần thiết.

Trước hết vì nét đặc trưng đó không ở trong từng yếu tố rời rạc nhưng trong sự *kết cấu*. Mỗi nơi có một lối kết cấu khác nhau, làm nên những dạng thức khác nhau và phải tìm ra nét đặc trưng ở đó. Vậy mà cơ cấu làm bằng những mối *liên hệ* mà liên hệ là cái không hiện hình nên thiếu triết khó nhìn thấy. Chính vì thế những người ngoài cuộc cho là triết tự suy ra chứ không có căn cứ. Vậy đề người ngoài cuộc yên trí hơn nên cần đến sự viện trợ của các khoa nhân văn mới như xã hội, tâm phân, cơ cấu là những khoa vừa đi về nguồn, vừa chuyên tìm những mối *liên hệ* ngầm nên chúng trở thành đồng minh của triết.

Thứ đến, đây cũng là điểm cần thiết cho hết mọi ngành học liên hệ tới V.N. văn chương, phát minh, thể chế, pháp luật... nếu thiếu mối liên hệ ngầm tiềm sinh lực cho thì bấy nhiêu sẽ là những cái học kênh còi gây chán nản có công hiệu làm vững thêm óc tự ti, cũng như diệt lòng ái quốc. Quả thật không còn gì hại cho lòng yêu quê hương bằng phải học hết mọi niên kỷ, mọi triều đại trừu tượng khi không thấy được cái ý nghĩa thâm sâu của những định chế, thói tục đó ra sao cả. Vậy huyền sử sẽ giúp ta tìm ra mối liên hệ ngầm để cho cái học về nguồn thêm phần hứng thú.

Như thế là tạm xong phần nhất về nét đặc trưng phải tìm trong cơ cấu chứ không trong những yếu tố đơn lẻ. Bây giờ bàn đến điều kiện thứ hai là vững chắc đến độ không ai chối cãi được. Muốn đạt điều này thì phải xác định bờ cõi cho triết.

3.— Xác định biên cương.

Có hai điều cần chú ý, một là *không nói đến chủng tộc mà chỉ nói tới văn hóa*. Hai là *chỉ nói đến họ hàng mà không nói tới nhân quả*.

Điểm trước là phải bỏ hẳn vấn đề chủng tộc ra ngoài vì không cần thiết cho sự tạo lập chủ đạo. Dân Việt có họ với chúng này hay chúng kia chẳng là vấn đề thuộc khoa học bác vấn, nó sẽ giúp rất nhiều để nhìn ra nét đặc trưng văn hóa. Tuy nhiên nó quá khó khăn rắc rối, và nếu phải chờ giải quyết xong mới đặt vấn đề chủ đạo thì sẽ chẳng bao giờ trông có chủ đạo. May thay điều đó không mấy cần. Điều thiết yếu cho chúng ta nay là một đạo sống : sống sao cho xứng với kiếp người, cái đó bao gồm mọi con người, nên chỉ cần liên hệ văn hóa đã đủ, thí dụ trống quân là một sự kiện văn hóa, chỉ cần xem nó lan đến đâu thì ta nói được rằng Việt Nam có liên hệ với văn hóa tới đó. Độ sâu thâm sâu được quyết định do chỗ có chung nhau nhiều hay ít yếu tố văn hóa. Khi phạm vi được hoạch định như vậy rồi thì đã là gỡ ra mọi tranh luận có đầy trong vấn đề nguồn gốc. Vậy xin nhường lại cho các nhà chủng tộc học, còn triết chỉ chuyên có mặt văn hóa. Nói khác là chúng tôi chỉ chặt lấy có phần khách quan nhất được nhiều người đồng ý nhất để làm nền cho triết sử. Thí dụ ta có trống quân mà Lo Lo, Tứ Xuyên, Nhật, Hàn cũng đều có trống quân (đại đồng tiểu dị) thì kết luận được là ta có liên hệ văn hóa ở điểm đó. Vậy xin kê khai ra một số then chốt làm nền văn hóa mà trung tâm khảo cổ là Hòa Bình còn trung tâm truyền thuyết là nước Văn Lang cả hai là một và gồm những nét lớn sau đây :

- 1 — Thờ trời liên hệ mật thiết với người : Thiên nhưn tương dữ
- 2 — Tả nhậm
- 3 — Đàn bà thông dong ngang hàng đàn ông
- 4 — Gia tiên
- 5 — Trống quân
- 6 — Vật biểu chim, cũng có chi độc thờ rồng, dê, chó...
- 7 — Nhà sàn
- 8 — Thuyền cong (nhà cong, đạo cong)
- 9 — Xâm minh
- 10 — Ăn trâu, nhuộm răng
- 11 — Nghệ thuật : xoáy ốc, lời văn, kỳ hà của đồ gốm, đồ đồng
- 12 — Thiên trọng về các số 1, 2, 3, 5, 9.

v.v...

Trên đây là một số dấu, không có ý kể hết, và nhất là không nói của chi tộc nào chẳng hạn có chi tả nhậm nhưng lại không xâm mình, không ăn trâu. Vậy đây chỉ có ý nói chung để nhìn ra nét đặc trưng của trận tuyến văn hóa trước khi tìm ra nét đặc trưng của mình. Vì thế dẫn đến điểm

Thứ hai là chỉ nói lên có sự liên hệ mà không nói bên nào sinh ra bên nào. Đừng kể quá rõ rệt, còn không thì chỉ đưa tới bờ của kết luận, còn chờ việc tìm kiếm sau. Các công tìm kiếm này sẽ soi sáng nhiều đề nói lên cái nào trước hay sau, nhưng đó là điều luật thuộc khoa học. Còn trong triết chỉ cần biết có nó vậy đã đủ để dùng làm nền. Các vấn đề đó quy vào hai điểm chính :

Một về nguồn gốc sơ nguyên Viêm Việt tự đâu tới, không những Cửu Chân, Phong Châu mà luôn cả Hoa Nam : từ Tây Bắc vùng núi Thiên Sơn, núi Hymalaya, hay tự Thái Bình Dương ? Trong Việt Lý chúng tôi thiên về Tây Bắc. Ở đây tôi không đòi ý nhưng bỏ đi không bàn cãi nữa vì dù từ Nam lên hay Bắc xuống không quan trọng cho bản chất văn hóa. Còn khi nói văn hóa Đông Nam thì chỉ là nó tiền thiên thuộc bản chất chứ không cần là nguồn gốc.

Thứ đến về bản chất cũng có vấn đề trước sau mà nòng cốt hơn cả là Kinh Dịch với ba thí dụ cụ thể sau :

— Mặt trống đồng có 9 vòng xoáy vào giữa rất giống

— Loa thành Xây 9 tầng cũng có xoáy vào giữa cả hai đều giống thái cực đồ thuyết.

— Bát cơm xoáy đề dâng người chết trên có quả trứng biểu thị mầm sống giống vòng thái cực và đôi đũa chỉ lưỡng nghi với những bụi nhùi chỉ hỗn mang chi sơ. Cả ba thuộc Viêm Việt mà lại rất giống với thái cực đồ thuyết trong Kinh Dịch của nho. Vậy là đủ cho lập trường ở đây là sự đồng nhất giữa nho và Việt. Còn truyền bên nào có trước và bên nào sinh ra bên kia chỉ là tùy phụ. Trong quyển *Dịch Kinh Linh Thử* tôi bảo Lạc Việt có trước vì còn giữ nhiều điều theo cơ cấu của Kinh Dịch là âm trước dương thì đây cũng vợ trước chồng ; ngày trước đêm ; làng trước nước ; tả trước hữu... Mặc dầu cho tới nay không thấy gì phải thay đổi đề quyết trên nhưng xét ra không cần cho sự thân thuộc, nên tôi gạt nó sang bên trả về cho phạm vi giả thuyết.

Tóm lại là chúng tôi có ý xây triết lý Việt Nam trên nền rất vững. Mặc dầu các cuộc thám quật sẽ còn tiến rất nhiều và sẽ khai thị cho ta biết bao sự kiện mới nhưng chúng tôi tin rằng chúng chỉ giúp ta nhìn cách xác định hơn chi tiết hơn cùng lắm thì điều chỉnh một số chi tiết, nhưng về

nguyên lý thì đường lối phác họa đã đủ làm móng cho một lâu đài triết lý vững vàng. Do đó riêng với chúng tôi từ nay sẽ rút chân ra khỏi phạm vi giả thuyết của sự tìm tòi (vì không trông còn thì giờ) và đề minh định lập trường đã bày tỏ trên 10 quyền từ *Việt Lý Tổ Nguyên* trở đi, xin kết thúc lại như sau.

4.— Kết thúc lập trường.

Lập trường của chúng tôi được gói ghém trong bốn cặp danh xưng mới lạ là Nho sơ khởi, Viêm Việt, Việt Nho, An Vi. Vậy đề minh định cũng như kết thúc lập trường ở đây xin xác định nội dung của 4 cặp danh từ trên :

— Nho sơ khởi

Cũng là nho chính truyền đã trình bày trước nhất trong quyền *Cửa Không*, và liên tiếp trong 10 quyền sau. Đến quyền 11° *Việt Lý Tổ Nguyên* thì nảy ra danh từ thứ hai.

— Viêm Việt

Tên này có phần mới mẻ đối với chúng, nhưng về văn hóa thì rất tiện. Không một danh xưng nào thuận tiện hơn để bao gồm cả một gia đình văn hóa rộng lớn có nhiều ngôn ngữ sắc thái, nhưng chung nhau trong ít điểm lớn sau :

Một là đối với Tàu thì ở miền Nam nên gọi Nam phương hay Viêm phương cũng là một (nhớ nhà Hán cũng gọi là Viêm Hán là do nơi xuất xứ).

Hai là nhận tồ Thần Nông hiệu theo nghĩa rộng là chủng tộc lớn đi vào nông nghiệp trước nhất, cũng như giữ được tinh thần nông nghiệp lâu hơn hết và tinh truyền hơn cả.

Ba là tinh thần đó bầy lộ bằng thờ trời gần, tức không phải trời ở trên chín tầng mây, nhưng là trời ở kề bên mình cùng mình cộng tác và ở ngay cả trong mình như *tính* (thiên mệnh chi vị tính).

Thứ bốn do đó nền văn hóa là nhân chủ và nhân sinh lấy việc phụng sự con người làm cốt. Sau này một số chi tộc bị ảnh hưởng đạo Balamon đi sang thần chủ thì là truyện về sau còn ban đầu là nhân chủ cả. Đó là then chốt của chữ Viêm.

Còn Việt thì có hai nghĩa vừa siêu việt vừa có nghĩa là người dẫn đầu cái khối văn hóa Viêm. Đến nay khoa khảo cổ tìm ra di tích nền văn hóa đó trên đất Việt Nam trước hết thì không chỉ là một sự tinh cò nhưng là một dấu chỉ nói lên cái chủ quyền lúc xưa vậy. Trong ý này phải kể tới Lạc Việt với âm vang triết là Lạc Thư, một quyển sách có tính chất mệ hơn hết. Vậy là xong chữ Viêm Việt. Sau đó ít lâu thì nảy ra thêm hai chữ

— Việt nho

Chữ này có hai ý : ý nhất viết với bộ mễ nói lên phần đóng góp của Bách Việt, của Lạc Việt vào nền nho học. Nói thế thì không ai lạ cả, nhưng nói rằng trong Bách Việt lại có cả dân Việt thì nhiều người chối cãi, là lại lấy có Cửu Chân Phú Thọ làm địa bàn tổ. Nhưng đã nói trên đúng về văn hóa thì không ổn, nên phải mở rộng biên cương ra khắp nước Tàu.

Thứ hai Việt Nho viết với bộ tâu có nghĩa nho siêu việt vì căn cứ trên cơ cấu hay nói đúng hơn trên mấy nguyên lý của âm dương, tam tài, ngũ hành. Gọi là cơ cấu vì đã bao hàm con số ngay trong danh từ. 2 là âm dương ; 3 là tam tài ; 5 là ngũ hành. Trước kia nho không được quảng dễn như vậy. Nếu có nói tới âm dương ngũ hành thì toàn huyền bí hay tai dị, còn kể bỏ tai dị thì không ai sai âm dương, tam tài, ngũ hành theo nghĩa tâm linh như chúng tôi đã làm. Vì thế nên cho nó một tên mới để chỉ một tông hợp mới dưới một nho mới hẳn.

Riêng về nghĩa thứ nhất của người Việt tuy càng nghiên cứu càng thấy không thể chối cãi được, nhưng vì đã dùng một cổ câu mạnh quen thuộc của giả thuyết mà nay tôi tính rút chân ra, thì tự nay tôi chỉ gán cho nó vai trò nói lên cái *hợp văn hóa thâm sâu giữa nho và Việt*. Cả hai là một và đề ghi nhận sự kết thúc lập trường này tự nay tôi sẽ dùng thuật ngữ *bá nho* thay cho Hán nho, bởi chữ này hàm hồ không hẳn đúng thực trạng, vì bên Trung Hoa không thiếu *tâm hồn Việt Nho*. Sau cùng là hai chữ.

— An Vi

Đây là cặp danh từ dùng để chỉ *an hành* bên trên cương hành và lợi hành, nói lên cái hậu quả thâm sâu của Việt Nho. Nên đọc kỹ bài triết lý an vi là gì trong một quyển sẽ xuất bản.

Tóm lại thì nói sơ khởi là để phân với cái nho học từ Mạnh Tử về sau, Viêm Việt đề chỉ trạn tuyến văn hóa chống lại văn hóa du mục xâm lăng, Việt Nho nói lên cái thâm sâu giữa nho và Việt chống với bá nho chỗ theo nhều yếu tố du mục. Còn An Vi là cốt đưa ra một nền triết lý có lượng nhất tinh đề hướng dẫn cuộc sống cho có trong có ngoài, ngược với các nền triết học một chiều đã làm cho con người thất điên bát đảo tới nay.

Đọc và cổ động cho PHƯƠNG ĐÔNG

Các Bản - Thảo Đời Minh

● TRẦN-VĂN-TÍCH

(tiếp theo số 28)

LÝ-THỜI-TRÂN VÀ BẢN-THẢO CƯƠNG-MỤC

Từ ngày cuốn **Chứng Loại Bản Thảo** của **Đường-thận-Vi** ấn hành, vào năm thứ hai đời vua **Huy-Tông** nhà **Bắc Tống** (1108) cho đến giữa triều đại nhà **Minh**, nghĩa là trong thời gian bốn thế kỷ, y giới **Trung-Hoa** liên tiếp phát kiến nhiều dược-liệu mới, đồng thời, cũng có dịp kiểm-nghiệm công-năng điều-trị cùng quy-định lẽ-lối sử-dụng các vị thuốc ấy qua thời-gian và không gian, trong khi các học-thuyết y-khoa cũng song-song tiến lên qua năm tháng. Do nhu-cầu học-hỏi thúc-bách của các lương-y đương thời, một cuốn sách về dược-liệu-học, đi kịp trào-lưu tiến-bộ của nghiệp y, trở nên một đòi-hỏi cấp-thiết.

Năm 1505, tức là năm thứ mười bảy niên-hiệu **Hoàng-trị**, đời **Minh Hiến-tông** theo niên-lịch **Trung-Quốc**, triều đình đùng ra khuyến-khích việc biên-tập một bộ bản-thảo mới, và nhóm **Lưu-văn-Thái** được ủy-thác công tác này. Sau một thời-gian thai-nghén, cuốn **Bản-Thảo Phẩm Vựng Tinh Yếu** ra đời, nhưng không được ấn-hành ngay. Vả lại trong sách cũng chỉ có bốn mươi sáu vị thuốc mới đến tăng-cường cho lực-lượng dược-liệu kinh-diễn.

Phải đợi đến **Lý-thời-Trân**, hào-quang mới chói lòa trên lĩnh-địa dược-liệu-học.

Lý-thời-Trân tự **Đông-Bích**, chào

đời năm 1518 trong miền ngoại-ô phía đông **Kỳ-châu**, một quận huyện thuộc tỉnh **Hồ-Bắc**, vào năm thứ mười ba niên-hiệu **Chính-Đức** dưới đời vua **Minh Vũ-tông** (1506-1521).

Kỳ-châu nằm trên hữu-ngạn sông **Dương-tử** và ở về phía đông tỉnh **Hồ Bắc**, Thị-xã là **Vũ-Hàn**. Hiện nay, dân số **Hồ-Bắc** vào khoảng ba mươi triệu người (1). Ở trên đường giao-lưu **Bắc-Kinh-Quảng-Châu**, **Hồ-bắc**, đúng như tên gọi, là một miền có nhiều hồ, sản-xuất những giống cá được toàn quốc **Trung-Hoa** ái mộ. Đất-đai phì nhiêu (2), non sông cẩm-tú, với một quá khứ giàu huyền-thoại, đây là quê-hương của nhiều thế-hệ lương-y.

Họ **Lý** cũng là thầy thuốc cha truyền con nối. Nội tổ là một đoàn-viên thuộc **Hiệp-hội** các **Linh-y** (3), một đoàn-thể quy-tụ những môn-đệ **Hiền Kỳ hành** nghề theo một lẽ-lối khá độc-

(1) Wang Chun-Heng.— A simple geography of China. China Knowledge Series. Foreign Languages Press. Peking 1958. 256 pages with maps and illustrations. (p. 118).

(2) Cressey G.B.— Géographie humaine et économique de la Chine. Paris 1939, 448 pages avec planches et statistiques. (p. 234),

(3) **Linh** là chuông.

đảo : họ là những thầy thuốc rong, đi từ vùng này qua vùng khác, nhất là dọc hai bờ sông, tự tìm đến với bệnh-nhân, và « rao hàng » bằng cách sử dụng một cái chuông nhỏ.

Thân - phụ, **Lý - ngôn - Văn**, hiệu **Nguyệt-Trì**, làm chức Thái-y, cũng được y-giới biết đến qua những tác-phẩm như **Nhân sâm luận**, **Ngải diệp luận**, **Tứ chẩn pháp minh**, **Đậu chẩn thông trị** v.v...

Con út của một gia-đình chỉ có ba anh em, **Lý-thời-Trần** thuở thiếu-thời là một đứa trẻ khó nuôi.

Lên mười tuổi, **Lý-thời-Trần** bắt đầu phát-giác tự-nhiên-giới quanh mình và khởi sự lưu tâm học hỏi ngoại-cảnh. Học một mình, bằng quan-chiêm, bằng suy-tư. **Lý** say-mê tìm hiểu thế-giới thực-vật và động-vật vùng quê cha đất tổ. Cậu bé miệt mài theo những đàn thỏ, bầy cá, đám tôm tép, lũ vịt rừng. **Lý** hái hoa sen, nhặt rau từ cỏ, sưu-tập những giống thủy-thảo hoang-dã. Người thiếu niên học-hỏi các ngư-phủ, chuyện trò với các thổ-dân, trao-đổi tri-thức cùng những nông-phu về đức-linh của vị **Phục-linh** của chim **Ngư-cẩu**.

Lý-lão dĩ-nhiên biết rõ những ưu-tư, những vương vấn của con mình. Bởi chính Cụ cũng đang bị dấn-vật, khắc-khoải về những vấn-đề nhân-thế. Hơn ai hết, Cụ rõ rằng người thầy thuốc, nếu muốn lưu một cái gì lại hậu-thế, thì chỉ có cách trước thư lập ngôn. Hơn ai hết, Cụ rõ rằng nghệ-thuật thi trường cửu và mênh-mông, nhưng đời người chỉ có hạn. Cụ dạy

cho cậu con cưng rằng hành xử y-nghiệp giữa lòng đám quần-chúng nghèo-khổ là phải sẵn-sàng gánh lấy nhiều hệ-lụy nhục-nhẫn, chứ đừng trông mong gì những vinh-hoa, ân điển. Cụ từng nhắn-nhủ đám con cháu rằng nếu muốn theo chân mấy gã công-khanh thì chớ đèo bòng nghề thuốc. Rằng những nhát cuộc vun trồng vườn hạnh chỉ có thể do những kẻ ở ngoài vòng cương-lỏa chân cao thấp...

Cho nên ta không ngạc-nhiên khi thấy mười bảy tuổi **Lý-thời-Trần** thì trượt cử-nhân. Nam hai mươi ba tuổi, hoạn-lộ lại đóng chặt cửa không tiếp nhận người thư-sinh họ **Lý**. Những truân chuyên ấy, kèm theo với chứng lao phổi mà người thanh-niên mắc phải và được thân-phụ dốc lòng chữa-trị, thúc-đẩy **Lý-thời-Trần** vào con đường mà định-mệnh đã vạch sẵn : đầu quân dưới trướng **Hiên Kỳ**.

Tam thập nhi lập, ba mươi tuổi đời trên vai là lúc **Lý-thời-Trần** chính-thức hành nghề y-sĩ. Dùng thuốc, kê thuốc, bốc thuốc, tiên-sinh thấy ngay rằng có nhiều lầm lẫn trong các bản-thảo đời trước. Người xưa đã không phân-biệt được **Tiền-hồ** với **Phụ-lử**, cam với bưởi, thiếc với chì.

Tiếp tục khám bệnh bốc thuốc trong mười năm, **Lý-thời-Trần**, càng đi sâu vào nghề, càng thấy phải làm một cái gì cho y được học. Và họ **Lý** quyết chí trước tác. Từ đây, trong ba mươi năm trường đằng đẳng (1552-1582), nghĩa là trong gần một phần nửa cuộc đời — tiên-sinh sống được 75 năm —, người lương-y vùi đầu soạn

sách. Trước tiên là những năm tháng dài tìm đọc tư-liệu.

Vương-thế-Trình, khi đề tựa **Bản Thảo Cương Mục**, kể rằng **Lý-thời-Trân** đọc đủ loại cổ kim thư tịch, từ những tài-liệu kinh-diễn như **Tam Phần**, **Ngũ Điển**, cho đến những chuyện cổ-tích, những thuyết hoang-đường Bất cứ dữ-kiện gì có ít nhiều liên-hệ đến công-trình đang theo đuổi đều được tác-giả ghi-nhận. **Vương-thị** thêm : « Tác-giả (tức **Lý-thời-Trân**) đã mất ba mươi năm để sưu mang tác-phẩm, và trong kho-tàng sách vở tham-khảo, đã sử-dụng đến tác-phẩm của hơn tám trăm cây bút. »

Chính **Lý-thời-Trân** cũng tổng-kê, trong phần khai-từ, 41 bộ sách về dược-liệu-học, 277 cuốn sách về y-học chủ-yếu là về xử-phương, và 440 pho sách loại kinh truyện, tất-cả đã được tiên-sinh tham-cứu. Tổng số sách quy-chiếu đề soạn **Bản Thảo Cương Mục** là 758 cuốn.



Tài-liệu căn-bản được **Lý-thời-Trân** dựa vào để soạn tác-phẩm của mình là bộ **Chính-Hòa Kinh Sứ Chứng Loại Bản Thảo**. Cuốn này kê-cứu tất-cả 1.764 vị thuốc, nhưng có nhiều vị được đề-cập đến những hai lần. Tiếp thu những tri-thức của người xưa nhưng không bao giờ quên phê-phán, kế thừa kinh-nghiem của tiền-nhân trong tinh-thần chính-lý nghiêm-túc, **Lý-thời-Trân** đã đối-chiếu các sách thuốc như **Y-Học Cương-Mục** và **Thực-Giám Bản Thảo**, đã loại bỏ những sai-lầm bắt nguồn từ sự kiện xếp loại nhiều dược-liệu khác nhau vào cùng một danh-

xưng cộng-đồng hoặc ngược lại, liệt-kê nhiều tên gọi khác nhau dành cho một vị thuốc duy-nhất. Trong số 1.892 vị được-phẩm được kê đến trong **Bản Thảo Cương Mục**, 1.479 vị được rút ra từ bộ **Chính Hòa Kinh Sứ Chứng Loại Bản Thảo** và 39 vị khác có nguồn gốc trong các bộ bản thảo những đời Tần, Nguyên và Minh. Chính bản-thân **Lý-thời-Trân** đã thêm vào được 374 vị thuốc mới.

Sau đây là bản lược-kê những dược-liệu trong **BTM** :

— Dược-liệu thuộc động-vật 444 vị
(côn trùng, cá, sò, ốc, chim, thú và người)

— Thực-vật 1.094 vị
(thảo : 6 0 vị ; hạt, rau, trái, cây : 484 vị)

— Kim loại và khoáng-chất 275 vị

— Vật-dụng thường ngày 79 vị
(gồm những vị bào-chế từ các đồ gia-dụng và các khí-vật)

Tổng-cộng 1.892 vị

Trước **Lý-thời-Trân**, tác-giả **Chứng Loại Bản Thảo** đã phân-chia dược-liệu thành mười hai loại : ngọc và đá, cỏ, cây, người, thú, chim, trùng, cá, tráp, gạo và hạt, rau và cuối cùng là các dược phẩm tuy có được biết đến nhưng không dùng. **Lý-thời-Trân** không tán-thành lẽ lối phân-loại ấy, và minh-xác nơi phần đề tựa : « Trong các bản thảo cũ, ngọc, đá, nước và đất đều xếp lẫn-lộn nhau. Trùng, ngư và loài nhuyễn-thể cũng không được tế-phân minh-bạch. ». Trung-thành với học-thuyết ngũ hành, tiên-sinh theo đúng tinh-thần bộ **Hoàng Cực Kinh Thế Thư**

đề thêm vào ba loài : thủy, hỏa và thổ. Loại ngọc và đá được sắp xếp thành kim-loại và khoáng-chất ; hai loài trùng và ngư được phân làm ba : sâu, cá và sò ốc. Tác-giả cũng thêm vào một loài mới mệnh-danh là những «thứ nhật động» và gạt bỏ hẳn loại «được phẩm được biết nhưng không dùng.» Tóm lại, kho tàng được-liệu Đông-Y được Lý-thời-Trần phân-chia thành 16 bộ.

Bản Thảo Cương Mục thống-kê 670 thứ thảo và 180 thứ mộc dùng trong được-khoa. Hai tiêu-chuẩn để phân-chia thảo bộ là nguồn gốc và công-năng. Có mười loại thảo : sơn thảo, hương thảo, dã thảo, độc thảo, man thảo, hoang thảo, thảo mọc trong khe đá, rong rêu, thảo linh-tinh và các loại thảo tuy biết nhưng không dùng. Bộ mộc có sáu loại : cây có hương thơm, cây lớn, cây bụi, cây leo, cây phát-triển do cây con và cây linh-tinh. Những được-loại khác cũng được phân-chia tương-tự và tổng-số có tất-cả sáu mươi loài.

Trong những bản-thảo đời trước, sự lầm-lẫn giữa các được-liệu là chuyện khá phổ-thông, nhất là trong thế-giới thực-vật. Nhiều khi cũng vẫn một cây nhưng lại có hai tên, và vì vậy, được mô tả như hai thứ. Cuốn **Khai Bảo Bản Thảo** chẳng hạn phân biệt **Thiên-nam-tinh** và **Hổ-chương**, trong khi đây thực ra chỉ là một cây duy-nhất, mà tên khoa-học hiện-đại là *Arisaema japonicum* Blume. Ngược lại, lắm khi hai cây hoàn-toàn dị biệt lại được kể là một. Chẳng hạn **Uông-Cơ** cho rằng **Mạn kinh** và **Tùng thái** chỉ là

hai tên của cùng một cây, trong khi sự thực thì **Mạn kinh** là *Vitex trifolia* L. và **Tùng thái** chỉ là một loại cải.

Khi **Tô-Tụng** viết cuốn **Đồ Kinh Bản Thảo** thì họ **Tô** đã nhờ các thân-hữu ở bốn phương gửi về cho mình hình ảnh các tiêu-bản thực-vật nhưng chính bản-thân **Tô-Tụng** thì không hề thấy các loài cây-cỏ liên-hệ trong thiên nhiên. Lý-thời-Trần không chấp-nhận lẽ-lối sưu-tập ấy. Tiên-sinh du-khảo rất nhiều và đã chứng-tỏ tài-năng quan-sát sự vật của mình. Họ **Lý** mô-tả lịch-sử, địa-lý, phương-pháp thu hái, chế-biến, tháng mùa gặt hái, cùng các dữ-kiện hình-thể-học của mầm, lá, hoa, đài, quả, rễ, kèm theo mùi vị, vv. Đoạn văn trích dịch sau đây khá dĩ cho chúng ta một ý-niệm về phương-thức làm việc của nhà đại y-tôn : «Tôi thường quan-sát nhiều loại cây và so-sánh chúng với nhau. Thân cây **Trư cao thảo** màu trắng, với những chấm và sọc trắng. Lá dài hơn lá **Thương-nhi** một chút và mỏng hơn lá **Địa từng** một chút. Lá mọc đối. Thân và đốt có lông tơ che phủ. Mộc nơi đất tốt, mỗi thân cây có thể có bằng chục cành. Hoa nở về tháng tám, tháng chín, nhỏ, màu vàng sẫm. Hạt giống hạt **Hạo-tử**. Cánh hoa mang những gai li-ti»



Tầm mức đóng góp của Lý-thời-Trần vào y được khoa, qua bộ **Bản Thảo Cương Mục**, không thể nào được trình-bầy đầy-đủ trong một bài lược-khảo như bài này. Dưới đây, chúng ta chỉ ghi-nhận một vài đường nét nổi bật nhất.

Trước hết, Lý-tiên-Sinh đã góp nhặt và tóm lược tất cả tri-thức cùng kinh-nghiệm lâm sàng cũng như dược-học của nòi giống Hán từ thế-kỷ thứ mười sáu trở về trước. Y-tôn đã khảo sát nghiêm-túc vật-liệu kiến-trúc bộ sách của mình, đã mô-lả chi-tiết lịch-sử và tính năng, tác-dụng của từng dược-liệu. Tất cả các vị thuốc người



Chân-dung Lý-thời-Trần (1518-1593)

đương-thời biết đến đều được liệt-kê. Bên cạnh là một số thang phương không-lỗi, kèm theo chỉ-định minh-bạch, rút ra từ 277 tài-liệu xử-phương-học, và quy-tụ một đội ngũ không dưới một vạn vị thuốc (1).

Trong số 1.892 dược-liệu được khảo-sát, tác giả BTCM đã tự thêm

vào 371 vị, không hề có trong các bản thảo cổ. Tám mươi sáu vị trong số này có gốc nguồn từ những thang thuốc bí-truyền hoặc dân-gian. Địa-bản thu-thập những phương thang ấy là các tỉnh vùng đông-nam Trung-Hoa và ven bờ Nam-Hải. Có hai yếu-tố giúp vào sự thành-công của Lý-thời-Trần : một là vì các tri-thức về thực-vật-chí và động-vật-chí thuộc những quốc-gia viễn-phương đã gia-tăng rất nhiều từ đời Nam-Tống, hai là vì quê-quán Lý-tiên-sinh ở ngay trung-tâm Trung-Quốc nên rất thuận-lợi cho công-tác du-khảo cá-nhân (2). Trong số những dược-liệu đã được Lý-thời-Trần phát-kiến, ta có thể kể **Tam thất** (*Gynura pinna-tifida* DC), **Man đà la** (*Datura alba* Nees.), **Phan Mộc miết** (*Semen Strychni*), **Nha phiến** (Opium), **Long não** (Camphor), **Đại phong tử** (*Hydnocarpus anthelmintica* Pierre), **Thieu tửu**, **Bồ đào tửu**. Những vị thuốc này đến nay vẫn đắc dụng. Tác-giả cũng liệt kê các loại hạt và rau đã được du nhập Trung-Hoa

(1) Một vị thuốc có thể hiện-diện trong rất nhiều thang thuốc. Cho nên, tuy tổng-số dược-liệu được liệt kê trong Bản Thảo Cương Mục chưa đến hai nghìn vị, nhưng tất cả những thang phương trong cuốn sách đề-cập đến trên một vạn vị thuốc.

(2) Cự-ly giữa Vũ-Hán và các thành-phố Thành-Đô ở phía Tây, Thượng-Hải ở phía Đông, Quảng-Châu ở phía Nam, Bắc-Kinh ở phía Bắc gần như bằng nhau (Wang Chun-Heng. — A simple geography of China (Op. cit., p. 110).

san thế kỷ thứ mười như ngô, cà rốt, khoai tây, bí v.v...

Ưu-điểm thứ hai của Lý-thời-Trần là có tinh-thần khoa-học rất cao. Tiên sinh cực-lực phi-bác những chủ-trương của các đạo-sĩ đời trước và đương thời, cho rằng sự sử-dụng một vài loại dược-liệu có thể khiến con người trường sinh bất tử. Niềm tin tưởng ấy sâu rộng đến nỗi ảnh-hưởng cả lên các nhà dược-học. Bộ **Bản Thảo Mông Thuyền** của **Trần-gia-Mô** chẳng hạn, cũng có nhiều đoạn tán-dương những tính-chất huyền-diệu, kỳ bí của một số dược-phẩm. Ví dụ Lý-thời-Trần đã có nhận xét rất xác-đáng khi bàn về công-năng của vị Thủy-ngân : « (. .) Nhưng theo cuốn **Nhật Hoa Chư Gia Bản Thảo** của **Đại Minh** thì thủy-ngân không độc (...). **Chân-Quyền** trong bộ **Dược Tính Bản Thảo** cho rằng đây là vị thuốc căn-bản của bài thuốc trường xuân. **Cát-Hồng** trong cuốn **Bảo Phác Tử** tán dương là thuốc có thể kéo dài tuổi thọ. Từ đời **Lục Triều** đến nay, biết bao nhiêu người vì tin tưởng vào thủy ngân đã lâm trọng bệnh hoặc bị tử vong ? Nếu chỉ có hạng đạo sĩ nghĩ lường như vậy thì cũng chẳng nói làm gì, nhưng làm sao một cuốn sách về dược học lại có thể ghi nhận những điều vô nghĩa như thế ? » Ngoài thủy ngân, Lý thời Trần còn báo động về độc tính của **Hoàng liên** (*Coptis Teeta* Wall.), **Nguyên hoa** (*Daphne Genkwa* Sieb. et Zuc.), **Trạch-tá** (*Alisma plantago* L.) là những dược liệu vẫn được tiếng là có công năng cải lão hoàn đồng. Tiên sinh cũng lưu ý rằng **Thạch tín** là một dược chất rất

độc, và giới lương y đời Tống đã làm lần khi xem nhẹ tính-chất nguy-hiêm của thuốc. Để chứng-minh, tác-giả **BTCM** đã báo-cáo nhiều ca ngộ-độc vì **Thạch tín**.

Tinh-thần khoa-học của Lý-thời-Trần cũng đã khiến tiên-sinh tấn-công kịch-liệt những luận-cứ viển vông, mơ-hồ, phản tiến-bộ của những thế-kỷ trước, nhất là thuyết ngẫu-sinh, cho rằng các loài vật vốn tự-nhiên mà sinh-sôi nảy-nở trên mặt địa-cầu. Đây thực ra là một điều nguy-tín không những chỉ riêng của **Đông-Phương**, mà **Tây-Phương** cũng đã từng tin theo như vậy, trước **Pasteur**. Lý-thị vạch rõ rằng không phải các loài thủy-tảo đã sinh ra cá, cũng như vị **Táo-dương** (*Cynomorium coccineum* L.) không hề mọc lên từ tinh-dịch của loài ngựa !! Trái lại, tiên-sinh giảng-giải rằng chính trứng cá bám vào thủy-tảo nở ra cá, còn **Táo-dương** cũng chỉ là một loài cây, như trăm nghìn thứ cây khác.

Tác-giả cũng đã-kích óc mê-tín của các đồng-nghiệp, thường cho rằng ký-sinh-trùng đường ruột có thể giúp vào sự tiêu-hóa thức ăn, và vì vậy, chỉ nên dùng thuốc trục sán lối một cách dè-dặt. Khi mô-tả vị **Sứ-quần-tử** (*Quisqualis indica* L.), một dược-liệu hiện được cả **Đông** lẫn **Tây-y** dùng trong điều-trị các bệnh ký-sinh-trùng ruột, Lý thời Trần đã gọi sự tin tưởng ấy là lập trường ngu xuẩn của những y sĩ dốt nát. Dựa vào kinh nghiệm hành nghề hằng ngày, họ Lý biết rằng những trẻ em thích ăn hoa đèn (**Đăng hoa**) là những ấu nhi bị sán lãi,

Ưu-điểm thứ ba của Lý-thời-Trần là dày công minh-định tác-dụng của từng vị thuốc. Trong các bản-thảo cũ, tuy tổng-số vị thuốc được mô-tả để có đến hai nghìn, nhưng thường thì các tác-giả trình-bày tác-dụng được-liệu một cách mơ hồ, đến nỗi đọc những sách ấy, người ta có cảm-lưỡng như một vị thuốc dùng chữa bệnh gì cũng được, và ngược lại, một bệnh nào đấy dùng bất cứ vị thuốc nào cũng có thể là hay ! Lý thời Trần không chia xẻ những lập-luận hỗn mang ấy, và chính trong chiều hướng này, sự đóng góp của tiên sinh thực là vô cùng to lớn. Không những tác giả giải tỏa được nhiều thắc mắc cho giới dùng thuốc,

mà còn có những phát minh hữu giá. Lý thời Trần đã chứng minh rằng **Huyền hồ sách** (*Corydalis ambigua* Cham. et Schlecht.) trấn thống, **Thường sơn** (*Dichroa febrifuga* Lour.) trị ngược, **Khiên ngư tử** (*Ipomaea hederacea* Jacq.) thông lợi, **Hoàng cầm** (*Scutellaria baicalensis* Georg.) giải nhiệt, **Ích mẫu thảo** (*Leonurus sibiricus* L.) điều kinh, **Tam thất** (*Gynura pinnatifida* DC) chỉ huyết, **Hương nhu** (*Elsholtia cristata* Wıld.) lợi tiêu và **Nhân sâm** (*Panax ginseng* C.A. Meyer) kích thích.

Giá-trị khảo cứu của Bản Thảo Cương Mục đáng được xem như là ưu-điểm thứ tư của được-thư. Cho đến



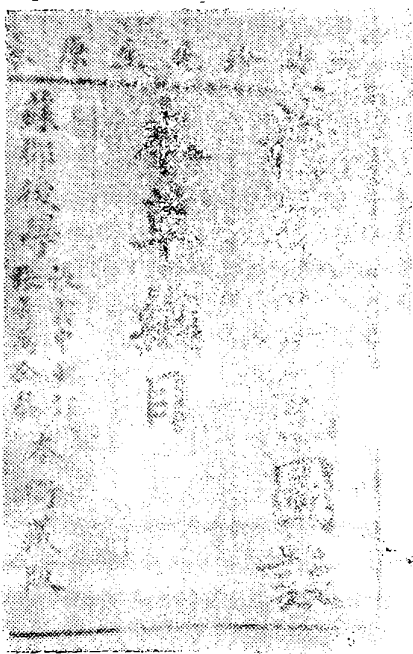
Bản Thảo Cương Mục, Ấn-bản Nam-kinh (1590)

ngày nay, sách vẫn còn là một kho tàng vô giá cho giới nghiên cứu dược-học. Chỉ cần kể đến số lượng khổng-lồ hơn một nghìn loại thảo mộc được thống-kê là ta đủ thấy tầm mức vĩ đại của tư-liệu. Và chính khoa-học hiện-đại đã chứng-minh công-năng điều-trị của một số không nhỏ vị thuốc trong Bản Thảo Cương Mục. Chúng tôi chỉ kể làm ví-dụ trường hợp vị **Đại-phong tử-du**, đã tỏ ra hữu-hiệu trong điều-trị bệnh hủi ; vị **Đương-qui** (*Ligusticum acutilobum* S. et Z.) là một vị thuốc chữa thống-kinh rất quý ; vị **Ma-hoàng** (*Ephedra sinica* Stapf.) mà ai cũng biết là trị suyễn rất hay ; vị **Lôi-hoàn** (*Omphalia lapidescens* Schroed.) và vị **Bình-lang** (*Areca catechu* L.) trục sán lã ; vị **Đỗ-trọng** (*Eucommia ulmoides* Oliv.) hạ huyết áp , vị **Đại-hoàng** (*Rheum officinale* Baill.) nhuận trường ; vị **Hoàng-liên** (*Coptis Teeta* Wall.) có tác dụng tru-sinh v.v. Tất cả những điều vừa trình-bày làm chứng dẫn là những thành-quả mà giới nghiên-cứ khoa-học Tây-phương đã đạt được qua nghiên cứu kho-tàng dược-liệu Đông-phương, nhất là qua học hỏi Bản Thảo Cương Mục.

Và điều này giải-thích uy-tín to lớn của Bản Thảo Cương Mục trong y-giới quốc tế cũng như Phương Đông.

Kể từ khi ấn hành năm 1590, sách đã được tái bản nhiều lần. Bản đầu tiên thường gọi là ấn-bản **Nam kinh** hay **Kim linh** (1) chào đời năm thứ mười tám niên-hiệu Vạn-lịch (1590). Lần tái-bản thứ nhất cho ấn-bản **Giang tây** (1603). Lần tái-bản thứ hai là ấn-bản **Hà-bắc** (1606). Lần tái-bản thứ ba

không đề năm ấn-hành. Dưới đời Thanh, ấn-bản thông-dụng thường gọi là **Đại hoà đường bản** chào đời năm 1655. Ngoài ra, Bản Thảo Cương Mục cũng là một thành-phần chủ-yếu của bộ bách-khoa vĩ-đại đời Thanh, ấn-hành năm thứ 49 niên-hiệu Càn long (1748), bộ **Tứ khố toàn thư**. Những lần tái-bản khác vào những năm



Bản Thảo Cương Mục :

Ấn-bản Giang-Tây (1603)

1940, 1657, 1784, 1872, 1892 và 1894. Ấn-bản tu-chỉnh năm 1714 gồm tất cả sáu mươi một chương. Các ấn-bản hiện-đại là hai ấn-bản **Hương-cảng** (Thương-vụ ấn-quán, 1961) và **Bắc-kinh** (Nhân Dân Vệ Sinh Xuất Bản Xã, 1962).

(1) *Kim linh cũng là địa danh.*

Nhật-Bản là quốc-gia đầu tiên tận-tình khai-thác kho tàng Bản Thảo Cương Mục. Sách mới lên ba thì người Nhật đã dịch ra Hòa-Ngữ, dưới tên **Honzo Ko-Komou** (1593-1596). Lý-thời-Trần được con cháu Thái-Dương Thần Nữ phiên âm là **Ri Jitchin**. Năm 1612, **Hayasi Dosyun** soạn một cuốn tóm lược Bản Thảo Cương Mục và gọi là **Tasikihen** rồi cho in năm 1672. Năm 1637, Bản Thảo Cương Mục được tái bản ở Nhật. Ngoài ra, còn nhiều, rất nhiều bản thảo Nhật bản khác phỏng theo tác phẩm của Lý thời Trần. (1) Bản dịch ra Nhật-ngữ gần chúng ta nhất, theo chỗ chúng tôi biết, ra đời năm 1929.

Trong số những học giả ngoại quốc tham khảo hoặc dịch thuật Bản Thảo Cương Mục, chúng ta có thể kể :

* Michael Boym, người Balan, soạn bộ Trung Quốc Thực vật chí bằng La ngữ (*Flora sinensis*) năm 1659:

* Du Halde, một linh mục Pháp, viết về Đế quốc Trung Hoa, năm 1735;

* A. Tatarinov, một bác sĩ Nga xô, soạn bộ Trung Y Dược liệu học, năm 1857 v.v...

Năm 1928, một bản lược dịch ra Đức ngữ được ấn hành, dưới tên **Dalitsches Plantzenbuch**. Ít nhất thì cũng có đến mười văn bản dịch ra Anh ngữ, mà phổ cập nhất là công trình của **B.E. Read**, với bảy tập đầu tiên xuất bản từ năm 1928 đến năm 1941.

Người viết rất tiếc khuôn khổ bài lược khảo không cho phép nói thêm nữa về Bản Thảo Cương Mục và Lý thời Trần.

Kỳ tới : Thư tịch đời Minh về dược liệu học sau BTCM.

(1) *P Huard et Z Ohya. — Panorama de la médecine japonaise traditionnelle. Biologie Médicale, Vol LII, Février 1963, 1 — CX.*

SAIGON ẨM QUÁN

CÔNG TY NẠC DANH VỐN 135.000.000\$00

35, NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỀU — SAIGON

Đ.T. : 22.208 — 22.498

TRÊN ĐÀ PHÁT TRIỂN MẠNH

NHỜ SỰ TÍN NHIỆM CỦA KHÁCH HÀNG TỪ TRÊN 25 NĂM NAY

SỬA SAI CỔ SỬ ĐÔNG NAM Á

BÌNH NGUYỄN LỘC

(tiếp theo PĐ 27)

II. CỔ-VẬT BA TƯ Ở BẮC VIỆT VÀ LUẬN-CỨ KỲ-KHÔI CỦA GIÁO-SƯ O. JANSÉ TẠI HUẾ

Như đã nói trong quyền N.G.M. L.C.D.T.V.N. người được giao trọng-trách khai-quật ở Đông Sơn là Ông O. Jansé. Những cổ vật tìm được, được các nhà bác học khác nghiên-cứu, còn chính ông thì lạng thính.

Mãi về sau này, ta mới đoán biết tại sao. Trong số cổ vật có một mớ cổ vật gốc Tây phương, chưa biết chắc là của dân tộc nào, vì một là không nhiều, hai là ông chưa hề thấy những cổ vật đó ở bảo-tàng-viện Tây phương nào hết. Thế nên ai nói gì mặc ai, nhà khai-quật cứ dè-dặt và cứ tiếp-tục tìm tòi thêm ở nơi khác nữa chứ không còn ở Đông Sơn.

Cuộc khai-quật xảy ra năm 1923, thế mà cho đến năm 1947 ông O Jansé mới cho xuất bản kết quả đào bới, nhưng trong quyển sách lớn ấy, đã được chúng tôi nhắc nhở đến trong quyền sử của chúng tôi, những cổ vật kỳ lạ đó vẫn không được nói đến nhiều và nhất là không được kết luận về nguồn gốc của nó.

Sau khi Pháp triệt-thoái, và người Mỹ đến thì ông O. Jansé trở lại Việt

Nam. Ông đã đọc một bài diễn văn rất quan trọng và rất dài tại Huế, bài diễn văn này rồi sau được xuất bản thành sách tại Đông Kinh, nhan của bài diễn văn và của quyển sách giống y như nhau *Đất nước Việt Nam, ngã ba của các nền văn-minh*.

Những người có theo sát công việc khảo tiền sử tại Việt Nam, bây giờ mới hiểu tại sao ông O.Jansé đã đề ra đến hơn một phần tư thế kỷ mới chịu nói rõ về các cổ vật do chính ông đào được, nhưng người khác lại đành nói hết từ mấy mươi năm rồi, còn ông thì chẳng nói gì cả: ông muốn nói đúng chứ không thích nói mò.

Ông O Jansé chỉ đích-danh những cổ vật đó là cổ vật Ba Tư, mà không ai bác ông được hết, cũng không ai có quyền không tin ông vì trong hơn một phần tư thế kỷ đó, ông đã tìm tòi tại Âu-châu và Cận Đông, và đã lôi ra được những cổ vật y hệt như vậy, hoặc nếu không y hệt thì cũng đồng tánh-cách, mà các cổ vật tìm được ấy thì lại được toàn thế giới bác học Âu Mỹ xác-nhận là cổ vật Ba Tư.

Cũng xin nói rõ điều này, không khéo lại gây ngộ nhận, là không phải chỉ có cổ vật Ba Tư tại Việt Nam mà thôi, mà có cổ vật La Mã nữa, như là cái hình người tìm được ở Trà Vinh.

Tới đây thì ông O Jansé được xem là tay thầy, làm việc cẩn thận hơn các ông Tây nói mò mấy mươi năm trước nhiều lắm.

Sau khi trình bày lại cổ vật tìm được mấy mươi năm trước, sau khi chứng minh rằng đó là cổ vật Ba Tư, ông O. Jansé còn một công việc nữa mà ông phải làm trong bài diễn văn đó : giải-thích do đâu mà cổ vật Ba Tư hiện diện tại Bắc Việt trước Chúa giảng sinh

Con người vô cùng cẩn thận ấy không còn cẩn thận nữa trong việc giải-thích, thật là đáng tiếc. Giả-thuyết mà ông O. Jansé đưa ra, ông trình bày như là một lời quả-quyết. Theo ông thì vào đời nhà Chu, nước Trung-Hoa bị dân Nhục-Chi xâm lăng. Một đơn-vị Nhục-Chi nhỏ đã tiến thật xa về phương Nam, đã vào nước Văn Lang của ta và đã khai-hóa dân ta. Chính dân Nhục Chi đã đưa đồ vật bằng đồng của Ba Tư vào Việt Nam hồi cổ thời.

Đó là giả-thuyết mà một nhà bác học khác đã dùng rồi, trước ông O. Jansé mấy mươi năm, ông O. Jansé

chỉ lấy lại mà dùng, nhưng không có nói rằng mình dùng lại giả-thuyết của người khác và hại nhứt là không có kiểm-soát giả-thuyết đó.

Gì chớ sử Tàu thì người Việt ta thuộc nằm lòng. Ông O. Jansé đã nói rằng sử Tàu chép như vậy, trong một quốc-gia mà bất kỳ người dân nào cũng thuộc sử Tàu cả, trí-thức thì thuộc nhờ học, còn dân chúng thì thuộc nhờ tiểu-thuyết lịch sử do văn sĩ Trung Hoa viết ra và nhờ tuồng tích của hát bội. Cái câu chuyện dân Nhục Chi xâm lăng nước Tàu, không bao giờ sử Tàu có chép cả, sử lớn không chép mà các ngoại thư cũng không có chép vì nó không có xảy ra.

Người Trung Hoa biết dân Nhục Chi rất rõ, vào đời nhà Chu. Người mình chắc ai cũng thuộc tích *Kết cỏ ngậm vành* của Tàu. Đó là chuyện đời Chu, và viên tướng Đỗ Hôi trong câu chuyện đó là người Nhục Chi phục-vụ cho một tiểu bang Trung Hoa thuở đó, sách Tàu đã chép rõ như thế thì đừng tưởng rằng người Tàu cổ dốt về dân Nhục Chi vào thời ấy.

Dân Nhục Chi là dân da trắng sống và lập quốc tại tỉnh Tân cương ngày nay của Tàu mà thuở đó Tàu gọi là đất Tây Vực. Sau đời Hán, người Mông cổ tàn phá Tây Vực và dân Nhục Chi vốn là dân da trắng

mới bỏ hết các nước mà họ đã lập ra ở đó để chạy về Bắc Ấu Độ, nhập bọn với dân Nhục Chi ở đó để lập ra nước Đại Nhục Chi và không bao giờ có trở lại Tây Vực nữa, hết với tánh cách là dân mà chỉ trở lại với tư cách lái buôn và người truyền bá các thứ tôn giáo mà thôi.

Ông Tây phương đã dùng giả thuyết mà ông O. Jansé dùng lại, đã lầm lẫn hai thứ dân, vì đọc sử Tàu không kỹ. Cứ bằng vào câu «*Tàn phá kinh-đô nhà Chu*» thì ta biết rằng các ông Tây đã đọc sử Tàu đoạn dân Khuyển Nhung tàn phá Cảo-kinh của U Vương đời Tây Chu. Nhưng cả Khuyển Nhung cũng chẳng bao giờ xâm lăng Trung Hoa được vào bất kỳ thời nào. Cuộc tàn phá đó không có ngày mai, vì rồi các chư hầu Trung Hoa liên-kết lại, đánh bật Khuyển Nhung ra khỏi Cảo Kinh trong vòng một tháng và sau đó thì vua nhà Chu bèn bỏ Cảo Kinh dời đô ra Lạc Dương, nhưng không phải là đi trốn Khuyển Nhung như sử Tàu đã chép mà vì nhiều lý do khác : nước Tàu đã bành-trướng ra tới biên Đông rồi, kinh-đô Cảo-kinh hết còn nằm giữa nước như xưa kia nữa, rất là bất tiện cho việc đi lại của Chư hầu, và hơn tiện kinh-đô bị tàn phá, cất lại thì hao tổn công quỹ, vua kế vị cho U Vương mới thiên đô, vì Lạc Dương đã được xây cất trước đó nhiều trăm

năm với một mục-đích độc nhưt là để cho nhà vua đến đó hầu tiếp đón những chư hầu từ phương Đông tới, như là nước Tề ở Sơn Đông chẳng hạn.

Cả hai ông Tây đều không có đọc sử Tàu, nhưng lại dùng sử Tàu để làm bằng chứng. Hai ông chỉ nghe nói vụ Khuyển Nhung rồi đồng hóa hai thứ dân, vì cả hai ông đều nói đơn sơ rằng sử Tàu đã chép như vậy mà không có trích tên quyền sử.

Cả hai ông lại thiếu tưởng tượng. Sau nhà Tây Chu năm sáu trăm năm, Tần-Thi-Hoàng đã phải dùng đến nửa triệu quân mới tiến xuống phương Nam được thì một đơn v, nhỏ của Nhục Chi là thế nào đủ khả năng để làm cái công việc đó nếu quả Nhục Chi mà có xâm lăng được nước Tàu đi nữa.

Vậy lời giải-thích của ông O. Jansé là lời giải-thích sai mà ta phải tìm biết lại sự thật một cách chắc-chắn hơn.

Sau khi thấy trong ngôn-ngữ Cao Miên và Chăm có quá nhiều danh-từ Ba Tư, chúng tôi bỗng có trực-giác rằng cổ vật Ba Tư ở Bắc Việt phải có một nguồn-gốc khác, nguồn gốc đó có thể đồng nguồn với những gì xảy ra ở Cao Miên cổ thời và Lâm Ấp cổ thời, tức do chính người Ba Tư trực-tiếp đưa tới. Chúng tôi học

lại Việt-ngữ thì quả thấy trong Việt ngữ cũng có khá nhiều danh-từ Ba Tư, tuy ít hơn trong Miên-ngữ, trong Chăm ngữ, nhưng vẫn có.

Thí dụ danh từ Trái Nho. Ở xứ ta nho không có tự nhiên mà mọc, mà do kẻ nào đưa tới không ai biết, chỉ chắc-chắn rằng không phải là người Pháp vì ta đã có danh-từ Trái nho trước khi người Pháp đến. Cũng chắc-chắn không phải là người Tàu vì người Tàu gọi trái nho là Bồ Đào. Nho, đúng là danh-từ của Ba Tư. Lại thí dụ như Sành. Trong Việt-ngữ, loại đồ gốm trắng men xấu, mang đến hai tên : *Đàn* và *Sành*. Ta có thể tự-lực sáng-tác hai danh từ cho vui, chỉ phiền là danh-từ Sành lại là danh từ Ba Tư. Hai ngôn-ngữ xa xôi có thể trùng nhau ở vài danh từ, nhưng khi sự trùng hợp xảy ra vài chục lần thì không còn là trùng hợp nữa, phương chi lại có cổ vật nó là dấu vết chứng minh thêm rằng Ba Tư đã

có mặt ở Bắc Việt trước Chúa giảng sinh.

Nhưng ngôn-ngữ Chăm lại cho phép ta biết Ba Tư có mặt ở Bắc Việt đích xác vào thời nào nữa kia. Trong ngôn-ngữ, phong tục và tôn-giáo Chăm ; có dấu vết của người Lương Hà. Vậy bọn Ba Tư không đến Đ.N.A một mình, mà đến với người Lương Hà. Ở Bắc Việt thì sao ? Ta cứ xem lại lời tả thành Cồ-Loa của nhà bác học Dumoutier trong quyển *Etude historique et archéologique sur Cồ Lo* thì ta sẽ thấy rằng thành Cồ Lo được xây cất theo kiến trúc của Tour de Babel.

Cổ sử Chiêm thành, mà chúng tôi vẽ lại ở chương sau, sẽ soi tỏ cả mọi việc. Ở đây ta chỉ cần biết sơ qua rằng là bọn đó chỉ đến nước ta với tư cách thương gia, rồi làm cỏ vắn cho vua An dương Vương chớ không có chiếm hoặc khai hóa dân ta như họ đã làm cho Cao Miên và Chăm.

UỐNG KHỎI CHÍCH
là ta, Kiệt ly - có đằm, màu

VEREX

NGƯỜI LỚN - CON NÍT

56' AN 508 . BT / 0109.29-10-63

Nghĩ về văn học Miền Nam

NGUYỄN VĂN HẦU

(tiếp theo PB. 27)

Tôi cũng đã nói đến bộ môn của văn học miền Nam. Vàng. Chúng ta còn cần phân biệt từng bộ môn để theo đó mà suy tầm, học hỏi. Văn học miền Nam có văn chương bình dân truyền khẩu, văn chương chữ Hán, văn chương chữ Nôm và văn chương quốc ngữ.

Trong bình dân truyền khẩu có vè, hò, ca dao, tục ngữ, câu hát huê tình, truyện cổ luân lí và tiểu lâm. Chỉ mỗi một bộ môn ca dao thôi mà Bình Nguyên Lộc đã ra công sưu tập phong phú với tập *Thờ ơ* (Đồng Nai, Đào Văn Hội) với *Phong tục miền Nam*. Còn Thuần Phong thì đã bỏ nhiều công vào việc tìm kiếm hò, vè, câu hát huê tình. Ai muốn biết sự giàu nghèo về bộ môn này xin hãy hỏi ông.

Trong văn chương chữ Hán thì có thơ, phú, văn tế, câu đối, kí sự, lịch sử... Ai dám bảo rằng loại văn chương thì phú làm bằng « chính văn » không có ở miền Nam ? Ai dám phủ nhận sự hiện diện của các tác phẩm giáo dục, kí sự, lịch sử viết bằng chữ Hán ? Thiên-kỳ sự *Hà Tiên Trấn*, *Hiệp trấn*, *Mạc thị gia phả*, quyển *Ngư Tiêu Ván Đáp* và sách *Gia Định thành thông chí* là gì nếu không phải là những tác phẩm quan trọng do người Miền Nam viết ?

Ngoài các phần trên, ta còn có các văn bia, mộ chí, văn tế cũng đóng góp không ít cho văn học. Các ông Lê thọ

Xuân, Ca văn Thịnh, Khuông Việt... xưa kia đã có lần phân công nhau đề sưu tầm sử học. Các ông chia bộ môn Sử thành *sự kiện lịch sử* và *văn chương lịch sử*. Sự kiện lịch sử là gì chắc ai cũng rõ ; còn văn chương lịch sử thì như *Bia đề Văn Thánh miếu ở Vĩnh Long* của Phan thanh Giản, *Bia kí Thọai Sơn* do Thọai ngọc Hầu, bài *văn tế có hồn tử sĩ trong việc đạo Kinh Vĩnh Tế* của một tác giả khuyết danh. Việc này được phân công rõ rệt và về phần văn chương lịch sử đã giao cho ông Ngạc Xuyên. Công việc diễn tiến khá trôi chảy, điển hình là các bài biên khảo giá trị đăng trên *Hại Việt tạp chí* số 12, 28, 29... 1943. Nhưng rất tiếc vì tình hình xáo trộn, tài liệu mất mát và ông Ca Văn Thịnh chơ đến nay cũng không rõ còn mất thế nào và còn giữ được tài liệu gì không ?

Về văn chương chữ Nôm thì chắc hẳn là phong phú lắm ! Trong các sách viết về lịch sử văn học, người ta chưa làm được gì nhiều hơn là liệt kê và bình luận sơ lược về một ít thơ, truyện của các ông Phan thanh Giản, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị, Tồn thọ Tường... Trách gì nhìn vào mặt ngoài như vậy, người ta không kêu than đến sự kém cỏi của văn học miền Nam ? Đó là một thiếu sót lớn. Chúng ta còn phải học hỏi nhiều tác giả và còn có thể khai thác thêm được

nhiều tài liệu trong nhiều môn loại khác.

Chúng ta còn có Võ trường Toàn, Mạc thiên Tích; có Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, có Học Lạc, Nhiều Tâm; có Thủ Khoa Huân, Thủ Khoa Nghĩa; có Trần thời Hanh, Tạ Quốc Bửu; có Dương Minh Trí, Nguyễn công Minh... Chỉ mỗi một Sĩ Lân với Chiêu Anh Các mà Đông Hồ đã làm giàu bằng 300 trang sách cho văn học miền Nam. Chỉ mỗi một một Cảnh Sơn mà cũng đã có đến hằng trăm bài thơ đề phú vịnh với đạt dào tình yêu thiên nhiên, tình yêu tổ quốc đề cung hiến cho dân tộc.

Miền Nam rất ưa thích nghệ thuật gán khẩu hát bội, nhờ vậy mà có rất nhiều vở tuồng viết bằng văn Nôm được phổ biến tràn lan: Có vở tuồng biết được tác giả như *Kim Thạch Kỳ duyên* của Thủ Khoa Nghĩa, có vở tuồng không biết được tác giả hoặc không biết được ai đã sửa chữa, thêm thắt cho thích hợp với ngôn từ, với sinh hoạt và thị hiếu của dân chúng miền Nam như vở tuồng *Sơn Hậu*. Hai vở trên về sau đều được chuyển phiên quốc ngữ, đủ chứng tỏ sự ham mộ của dân gian. Tuồng *Kim Thạch Kỳ duyên* được phiên âm, chú thích và xuất bản ít nhất là bốn kỳ (Bùi Quang Nhơn X.b. nhà in Claude et Cie, Sài Gòn 1935 — Thanh Phát Cần Thơ X.b. nhà in Trung Bắc Tân Văn Hà Nội, 1919 — Hội Nghiên cứu Đông Dương X.b. Sài Gòn 1934, có phần chữ Nôm và phần dịch Pháp văn — Nam Cư Châu Đốc, An Giang thư xã x.b. 1953). Cờ tuồng *Sơn Hậu* thì xuất bản vào

năm 1903 bởi Phụng Hoàng Sơn và Võ thành Kỳ. Rồi vở tuồng *Ô Thuộc* của Cao Hữu Dực (Tổng Đốc An Giang) cũng được các ông Đỗ Văn Diễm và Đỗ Văn Tam là người miền Nam phiên âm và xuất bản từ 1908. Bộ môn Kịch nghệ hát bội do đó mà cũng khó thể bỏ qua.

Rồi vô tình người ta còn bỏ quên một cách phi lí những thơ văn của chi hệ tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương. Với những bài Đường luật thanh thoát đầy thi vị, với những tập thất ngôn trường thiên đem văn tái tạo đã được phổ biến rộng rãi trong giới bình dân là những đóng góp đáng kể cho văn học. Nội bộ sách nhan đề *Cửu khúc kiềng tiên* gồm 9 quyển của Nguyễn Văn Thời, được phiên âm và ấn hành từ lâu với trên 800 trang và được tái bản nhiều lượt cũng đủ khiến chúng ta đề tâm nghiên cứu. Người ta không thể bỏ nó ra ngoài trong khi đã liệt kê đầy đủ các sách *Khóa hư*, *Tham dò biểu quyết* và *Đoạn sách lục* của Viên Chiêu thiên sư, của Trần thái Tông và của Pháp Loa ! Tôi không muốn so sánh tính chất *Cửu khúc kiềng tiên* với các sách vừa nói, vì *Cửu khúc kiềng tiên* nhằm phổ biến bình dân, còn các sách vừa nói mang tính chất bác học. Tôi chỉ muốn nói đến sự hiện diện của một thứ văn chương tôn giáo có tác dụng làm giàu cho văn học ta.

Nhà văn Vương Kim trong sách *Tận thế và Hội long hoa* đã hết lời khen ngợi văn chương *Cửu Khúc Kiềng Tiên*. Ông so sánh cái thanh tao điêu luyện và ý nghĩa thâm thúy của nó với *Lục*

Văn Tiễn. Ông còn khám phá những độc đáo của một thứ văn cách đặc thù. Những nhận xét đó của Vương Kim không phi lý.

Về văn học quốc ngữ thì đất đứng của nó trong thời chân ướt chân ráo là ở miền Nam. Nó phôi thai từ Đảng trong rồi được truyền bá mạnh ở miền Lục tỉnh hồi cuối thế kỷ 19. Tự điển sách báo cũng xuất hiện trước ở đây. Ở đây là khai phá, là dẫn đầu cho nền văn học quốc ngữ. Từ *Gia định báo* được xuất hiện từ năm 1863 dưới quyền điều khiển của ông Ernest Potteau, lúc đầu tuy chỉ với mục đích in tải những nghị định, thông tư, lời rao, tin tức do Nhà Nước đưa ra, nhưng về sau khi có sự cộng tác của các ông Trương Vĩnh Ký, Tôn Thọ Tường, Huỳnh Tịnh Của thì nội dung tờ báo lần lần nghiêng về văn học: các bài viết về các vấn đề biên khảo, nghị luận hoặc giảng bình về tục ngữ, ca dao, thì phú được xuất hiện.

Nói đến phong trào truyền bá văn học quốc ngữ, người ta thường nhớ đến Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của với những « *Chuyện đời xưa lựa nhón lấy những chuyện hay và có ích* », « *Chuyện giải buồn* », mà ít khi chịu khai thác đến các tác phẩm có tính chất bác học của các ông ấy. Người ta chê ở đó là « tiếng An Nam rỗng », hề viết ra thì « trơn tuột như lời nói » ? Dầu có đúng hẳn như thế thì như thế mới phản ảnh trung thực cái thuần phác, chân thật của một miền Nam mà ta đáng để tâm nghiên cứu, mới tỏ rõ được cái gì gọi là bản sắc đặc biệt địa phương. Trong đó đôi khi có cái

dở về mỹ thuật nhưng lại có lắm cái hay về tự nhiên, có cái kém của « thẳng trắn ruột ngựa » nhưng lại được cái « đúng điệu nghệ » của mẫu người « anh hùng quân tử » mà Sơn Nam hằng nói đến.

Người ta còn phải kể đến phong trào truyện Tàu hồi đầu thế kỷ. Truyện Tàu giúp phát triển mạnh văn học quốc ngữ miền Nam. Miền Nam có lúc say mê truyện Tàu nhờ ở các bản dịch quốc ngữ của Nguyễn An Khương, Nguyễn Chánh Sắt, Trần Phong Sắc... Rồi tiểu thuyết. Người ta bắt đầu làm quen với thứ văn xuôi đó cũng hồi đầu thế kỷ. Trước kia người ta đọc *Chàng Nhái*, *Thạch Sanh*, *Lí Thông*, *Lục Vâu Tiên* đều làm bằng văn vần. Giờ được đọc văn xuôi, mới đầu không khỏi bỡ ngỡ. Nhưng chỉ trải một bước đầu ngăn ngắn rồi thì tiểu thuyết giành được địa vị quan trọng ngay. *Ngọn cỏ gió đùa*, *Cha làm con chịu* của Hồ Biểu Chánh; *Chàng Cà Mù*, *Gái trả thù cha* của Nguyễn Chánh Sắt đã vượt bước vọt lên. Người ta mê nó đến nỗi các « *Dược phòng* » như *Nhị thiên Đường dược phòng*, *Thiên Hòa Đường dược phòng* phải mua bản quyền tiểu thuyết để in vào « sách thuốc » đăng quảng cáo cho nhà thuốc của họ. Người ta quen biết với Lê Văn Đó hơn Hồ Biểu Chánh và có người đã mệnh danh Nguyễn Chánh Sắt là Monsieur Chàng Cà Mù.

Còn ca nhạc tài tử và kịch nghệ cải lương mà chúng ta chưa nhắc tới ! Ca nhạc tài tử thịnh hành từ 1900. Những bài Tây Thi, Cổ bản, Xuân tình Bình bán, Hành vân. Tứ Đại Oán...

được sáng tác dồi dào bằng lời ca để cung ứng cho người hát và người nghe. Từ 1909 trở đi, có khá nhiều tập bài ca được ấn hành qua sự hợp lực của Phụng Hoàng Sang và Đinh Thái Sơn. Rồi những tuồng tích cải lương được xuất hiện theo nhu cầu đổi mới vào khoảng 1918 với soạn giả Trương Duy Toàn và bầu gánh André Lê Văn Thiện. Tiếp đó, các gánh hát lần lượt mọc lên: Đồng Bào Nam, Nam Đồng Ban, Văn Hi Ban, Sĩ Đồng Ban, v.v... và tuồng hát mỗi lúc mỗi nhiều.

Nếu chúng ta nghiên cứu văn nhà trò, ca Huế, thì thiết tưởng chúng ta không có lý do gì để bác bỏ các bài ca Hành văn, Lưu thủy của các tài tử và các tuồng hát của các gánh cải lương trong Nam.



Tác dụng của văn học bị phản bội nếu không phản ánh được nhịp sống của dân chúng và phát triển kiến thức dân chúng. Ma muốn nắm được kết quả đó thì trước hết phải uẩn được sự hưởng ứng của dân chúng, Văn học không có sự hưởng ứng là văn học chết. Các nhà văn nhúng tay vào bề nước văn học miền Nam để gây được

cảnh gió rung nước chảy, chỉ đến gần đây điều kể trên, cũng đủ xứng đáng để được ngồi lên cổ chiếu hoa văn học nước nhà. Bỏ quên họ hoặc lơ là với họ là điều « không phải ».

Thanh lãng có thiên vị hoặc xã giao không trong bài *Thay bại* in trong sách *Văn Học Hà Tiên* của Đồng Hồ. Ông cho rằng: « Mọi sáng kiến về văn hóa, từ thế kỷ 17 trở lại đây, đều là công của người miền Nam? » Dù sao, lời nói đó rất đáng cho chúng ta suy nghĩ.

Điều khiến cho chúng ta học hỏi nghiên cứu về văn học miền Nam là những cái dài dòng như vậy đó. Nghiên cứu để biết nhiều và biết đủ cái phong phú của văn học miền Nam, suy nghĩ để thấy sâu và thấy rộng cái bản sắc đặc thù của một phần quê hương tiền tổ. Thấy biết đó không phải để riêng rẽ tự hào mà là để làm dồi dào cho cái vốn chung. Không để bị mất mát, bỏ quên một cách uổng tiếc. Thấy biết đó không phải để làm ranh chia biệt địa phương mà là để biết sự tương trợ khổ của nhau hầu dễ dàng thông cảm mà đồng hòa vào đại khối.

NGUYỄN VĂN HẦU

HEPATOMAX

Bào chế bằng nước cốt gan bò

☐ THƠM NGON, NGỌT

☐ BỔ HUYẾT, BỔ GAN

☐ DA DẼ HỒNG HÀO

TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

Mua sỉ: Tân Hóa Dược Cuộc Công Ty - 601 - Lê V. Duyệt, Saigon

Công điền công thổ, một đặc điểm của

làng xã tại Việt-Nam

TOAN-ANH

(xin xem từ PB 26)

CÔNG ĐIỀN CÔNG THỔ DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC

Đặt chân tới Việt Nam, khi bắt đầu bước vào Bắc Việt, miền này đang ở trong một tình trạng bất ổn, sự bất ổn tạo nên bởi chiến tranh giữa người Việt và người Pháp, bởi những giặc cướp hầu như bắt tận từ nửa thế kỷ. Ở Trung Châu dân chúng lại đông đúc và thu hẹp đời sống trong làng xã với nhau, nhất là đối với những làng nào đã may mắn tránh được ảnh hưởng của chiến cuộc và tránh được sự cướp bóc của giặc giã. Những làng này đối với quốc gia chỉ biết cung phụng cho đủ thuế má và phu phen tạp dịch, còn dân làng cố tìm cách tự túc, chỉ trao đổi buôn bán với những xã tiếp giáp.

Trước tình thế đó, chính quyền Pháp bắt buộc phải tôn trọng sự tự trị của làng xã, và trong những công việc hành chánh, họ thấy tốt hơn là cứ giao thiệp với làng, chưa nên biết tới dân làng. Và đối với làng, sự kiểm soát cũng không ngặt nghèo, và do đó, trong lúc ban đầu cai trị Việt Nam họ chưa có luật lệ nào về công điền công thổ.

Tình trạng đó không lâu. Bọn thực dân thực thụ kéo nhau sang, chúng chiếm đất lập đồn điền, và ở đây chúng đã đụng chạm tới quyền lợi trực tiếp của các làng xã. Những đất đai, chúng cho là bỏ hoang chính là công điền công thổ của các xã. Chúng muốn chiếm, và chính quyền Pháp cũng đồng ý vì cho rằng: đất để hoang thiệt hại cho nền kinh tế. Và chẳng tại các thuộc địa Pháp khác chúng không gặp sự cản trở này, và ngay ở Nam Việt nữa, những nơi hoặc không có công điền công thổ, hoặc như ở miền Nam, công điền công thổ rất ít, sự cản trở cũng không có.

Tuy vậy, trong buổi đầu, vì lý do chính trị, vì muốn tránh những sự nổi dậy, có khi của cả một vùng, chính quyền bắt bọn thực dân Pháp phải lùi, và công nhận công điền công thổ của làng xã với quy chế nguyên vẹn.

Nhưng từ năm 1900 trở về sau, chính quyền Pháp đã vững trên khắp đất nước Việt Nam, bọn thực dân liền bành vực lẫn nhau và người Pháp nại ra lý do phải khai thác đất hoang đã cho bọn thực dân chiếm làm đồn điền đất của nhiều làng xã, nhất là những đất đai vì loạn lạc dân làng chưa kịp cấy cấy trở lại,

Ông Nguyễn Hồng Phong trong Xã Thôn Việt Nam đã gọi sự chiếm công điền công thổ của làng xã này là sự *tập trung ruộng đất bằng bạo lực*, dùng đặc quyền để chiếm đoạt ruộng đất... Lối chiếm đoạt này là một lối ăn cướp công khai rất trơ tráo (1)

Ông nêu ra mấy vụ điển hình mà chúng tôi xin nhắc lại đây :

«Khoảng năm 1885-1890, các Cờ đen, Cờ Vàng hiệp lực với người bản xứ chống lại người Pháp ở Bắc-Kỳ, có một số dân chạy loạn, bỏ ruộng đất mà đi. Một phần ruộng bị bỏ hoang, chính phủ ký nghị định nhường cho những nhà thực dân làm đồn điền. Cũng có nơi thuộc tỉnh Bắc Giang sau khi biến loạn, dân trở về chỗ cũ, chính phủ bắt họ khai lại ruộng đất họ khai ít đi để trốn một phần thuế. Mấy chú «*Cô Lông*» lười cá biết thóp đứng ra xin khâu những phần đất không khai. Kết quả là bọn Tây thực dân đã cướp sống những phần đất không khai».

Trong những ruộng đất bọn Tây thực dân cướp sống tất nhiên có cả công điền công thổ của nhiều làng xã.

Một câu chuyện cướp ruộng nữa cũng đã được ghi :

«Năm mười năm trước đây ở Bắc Kỳ có xảy ra một cuộc khởi loạn gọi là *Giặc Bãi Sậy* rồi gặp luôn đến việc vỡ đê Văn Giang, dân cư 22 làng kia không làm ăn được phải bỏ hoang một phần lớn ruộng đất. Đến khi loạn lạc đã yên, sự cai trị trong hương thôn đã ổn định, dân lại nộp thuế cho Chính phủ mà : dầu ruộng vẫn bỏ hoang không cấy cấy. Vào khoảng năm 1907-1908, Mặc Ty (Marty) một người Tây *Cô Lông*, sau khi đã xin Chính phủ khâu trưng về chiếm đứt ngay của dân một thửa ruộng rộng chừng 4.000 mẫu. Họ đem người về đạc điền cắm ruộng, chôn mốc, đào hào, đắp lũy vượt lên một cái đồn điền, ăn vào vùng địa hạt của 22 làng. Dân làng có địa bạ Gia Long làm bằng cứ, song vẫn bị cướp ruộng chốc tay. Cục cớ ấy đã phải liều mạng ra ngăn cản, mà rút cục vẫn vô hiệu. Dân cấy đã nhiều lần kiện cáo, quan cứ làm lơ. Thế cô đành phải chịu»..

Một thửa ruộng rộng 4.000 mẫu của 22 làng bị chiếm không, trong diện tích này đã gồm bao nhiêu ruộng làng ngoài tư điền của tư nhân.

Kể ra những vụ cướp ruộng đất như trên không phải ít. Số ruộng càng bị cướp nhiều số công điền công thổ của các làng xã càng bị thu hẹp. Nói rằng bị thu hẹp, tức là nói rằng vẫn còn công điền công thổ và chế độ công điền công thổ vẫn được bảo tồn.

Vì công điền công thổ bị thu hẹp, chính quyền Pháp phải có những biện pháp ngăn ngừa để các hương lý không thể chiếm công vi tư, và để ruộng đất công được chia cho dân đinh trong làng.

Hơn nữa, tình trạng kinh tế Việt Nam cũng không mấy khả quan, dân nghèo đông, chính quyền không thể không đề ý tới họ được, và ở một nước nông nghiệp đề ý tới dân là phải lo cho dân có ruộng cấy mới thu được thuế. Bởi vậy song song với việc: bảo vệ số công điền công thổ bị thu hẹp do sự chiếm đoạt ngang xương, chính quyền Pháp lại sức cho dân chúng khai thác thêm đất hoang để biến thành ruộng đất công. Những đất bãi ven sông được cấp cho dân làng.

Kể từ năm 1953 trở về sau, việc ấn cướp đất của dân làng, gồm công điền công thổ không được chính quyền che chở như trước, và chính quyền có dành các bãi biển làm công điền cho các làng ven biển và đông dân cư, và những đất cát này chỉ được cấp cho tư nhân trong những trường hợp đặc biệt. Tuy nhiên, việc cấp đất cho các làng, phải tính toán làm sao theo số dân đinh để mỗi khẩu phần không hưởng quá ba mẫu.

Ở Trung du và Thượng du chính quyền khuyến khích thành lập những làng mới để tiện việc khẩn hoang. Những người đứng lên đi dân lập làng, ngoài việc được thưởng phẩm hàm, được hưởng một phần số đất khai khẩn không quá 1/4 tổng số. Số đất còn lại chia cho dân trên căn bản mỗi gia đình tối đa 4 mẫu. Chỗ còn lại là công điền công thổ.

Tóm lại, chính quyền Pháp cũng nhận thấy sự cần thiết phải có công điền công thổ cho các làng xã. Họ đã chú trọng tới việc thống kê công điền công thổ cũng như tới việc kiểm soát phân chia các khẩu phần từng thời hạn một như dưới các triều đình Việt Nam.

Theo một cuộc điều tra, như đã trình bày ở đầu bài, từ năm 1930 đến năm 1932, số ruộng công phân phối trong toàn quốc như sau (1) :

	: Diện tích trồng lúa :	Công điền	: Tỷ lệ
Bắc Việt	1 200 000 ha	: 240.000 ha	: 20%
Trung Việt :	800.000 ha	: 200.000 ha	: 25%
Nam Việt :	2 300 000 ha	: 69 000 ha	: 3%
CỘNG :	4 300 000 ha	: 509.000 ha	: 12%

Với sự phân phối trên, tỷ lệ ruộng công ở Trung Việt cao nhất, rồi đến Bắc Việt ; ở Nam Việt ít nhất, tỷ lệ hầu như không đáng kể.

1. Yves Henri .— Economie agricole de l'Indochine

Ở nơi miền Bắc, Trung, Nam, số ruộng công phân phối cũng không đều, nhiều ít tùy địa phương, dưới đây là thí dụ, mỗi miền mấy tỉnh (1) :

	: Tỉnh	: Diện tích ruộng công	: Diện tích trồng cây toàn tỉnh
		: trồng cây	
Bắc Việt	: Nam Định	: 153 163 mẫu	: 124 900 ha
	: Thái Bình	: 106.881 —	: 118 100 —
	: Tuyên Quang	: 320 —	: 17 400 —
	: Yên Bái	: 2.608 —	: 6 300 —
Trung Việt	: Thừa Thiên	: 48.168 —	: 33 200 —
	: Quảng Trị	: 49 363 —	: 25.000 —
	: Bình Định	: 52 485 —	: 72 000 —
	: Quảng Nam	: 48 654 —	: 113 100 —
Nam Việt	: Rạch Giá	: 9 551 —	: 319 960 —
	: Sóc Trăng	: 8.685 —	: 195 200 —
	: Trà Vinh	: 598 —	: 160.530 —

Ở ngay trong mỗi tỉnh sự phân phối ruộng công giữa các phủ huyện làng xã cũng không đồng đều. Có nơi ruộng công chiếm tỷ lệ rất cao, như ở Phủ Xuân-Trường tỉnh Nam-Định đến 75% số ruộng cấy cấy, có nơi ruộng công chỉ chiếm một tỷ lệ trung bình như ở huyện Tiền-Hải, tỉnh Thái-Bình, 59% hoặc như ở Phủ Khoái-Châu tỉnh Hưng-Yên, 42 5%, hoặc như ở phủ Lý-Nhân tỉnh Hà-Nam, 49%. Nhiều nơi tỷ lệ lại rất nhỏ. Mấy nơi dẫn trên đều thuộc Bắc Việt. Ở Trung-Việt cũng vậy, số ruộng công tại các tỉnh tỷ lệ khác nhau, nhưng thường nhiều nhất là tỷ lệ trong khoảng trên dưới 50% ở Quảng-Trị ruộng công chiếm quá nửa ruộng cấy cấy, như ở phủ Thiệu-Phong chẳng hạn. Hầu hết ruộng đều là ruộng công. Theo Yves Henri, tính trung bình mỗi cử tri được 3 mẫu.

Như trên đã nói, chính quyền Pháp nhận thấy sự cần thiết của công điền công thổ đối với nông dân, nhất là đối với các xã nghèo. Họ đã kiểm kê lại các ruộng này căn cứ theo địa bộ Gia Long, và họ đã bắt các chủ chiếm hữu ruộng công phải hoàn lại ruộng cho làng, nếu đủ bằng cứ.

Mặt khác việc phân chia công điền công thổ phải thực hiện từng thời hạn :

— Thời hạn phân chia được ấn định là ba năm đúng theo chỉ dụ năm 1840 của Vua Minh Mạng.

— Các Chính quyền hàng tỉnh lưu ý tới việc phân chia này để tránh sự lạm dụng và đề hạn chế bớt việc dành công điền làm tư điền hoặc dùng trong một công việc khác ngoài việc đặt thành khâu phân chia cho dân làng.

Tóm lại, người Pháp cũng giữ nguyên tục lệ về công điền công thổ, mặc dầu họ đã có binh vực bọn thực dân thực thụ ăn cướp ruộng nương của nhiều làng dưới hình thức xin khai khẩn đồn điền.

CÁCH SỬ-DỤNG CÔNG-ĐIỀN CÔNG-THỔ.

Ta có thể nói được rằng công điền công thổ là ruộng đất công của làng, việc sử dụng công điền công thổ phải nhằm vào quyền lợi của dân làng. Trải qua các triều đại, luôn luôn nguyên tắc *ruộng công cho toàn dân xã* được tôn trọng và thời nào cũng vậy, chính quyền đặc biệt lưu ý tới nguyên tắc này tuy trên thực tế vẫn có sự lạm dụng ruộng công.

Dù sao, công điền công thổ luôn luôn có một quy chế, quy chế này đã thành tục lệ và dân làng luôn luôn tôn trọng

1/ Công điền công thổ không thể cầm bán, tịch biên

Đây là ruộng của dân làng, không ai có quyền cầm bán hoặc cho thuê. Dân luật Bắc Việt đã xác nhận điều này ở điều 896. Dưới thời Pháp thuộc, nghị định ngày 30 tháng 6 năm 1931 của Thông sứ Bắc Kỳ cũng nhắc lại điều này. Thật ra việc cấm cầm bán ruộng đất công đã do đạo dụ năm Gia-đệ nhị niên ấn định (1803). Dân luật Bắc Việt cũng như nghị định của Thống Sứ Bắc Kỳ chỉ là nhắc lại một điều đã có sẵn.

Vì công điền công thổ không cầm bán được nên cũng không ai có quyền tịch biên những ruộng đất này, dù làng xã có mắc nợ. Và ngay đến cả quyền hưởng hoa lợi của ruộng đất công cũng không ai được truất, quyền này là của làng xã.

Công điền công thổ không bị tịch biên, bởi vậy cũng không bao giờ bị ai tranh giành được.

Trên nguyên tắc thì như vậy, nhưng trên thực tế vẫn có những trường hợp được châm chước, thí dụ như quyền hưởng hoa lợi của các khâu phần thường do người được hưởng lúc túng thiếu đem cầm bán trước ; và ngay đến cả sự cầm bán cũng có khi được chấp nhận, chẳng hạn như dân làng cần tiền để làm một việc công ích thật sự, việc cầm bán ruộng đất công trong trường hợp này được dân làng quyết định và chính quyền cho phép, tuy nhiên sự cho phép cũng rất cần thận và rất hạn chế.

2/ Quân cấp công điền.—

a) Công điền được quân cấp cho dân làng. Theo nguyên tắc tất cả những dân đinh từ 18 đến 60 tuổi đều có quyền được hưởng phần ruộng

công do làng quân cấp. Cũng có nơi, dù trên 60 tuổi người dân vẫn được phần chia. Lại có nơi dành hẳn một số ruộng công để chia cho các người già gọi là *lão-điền* hoặc cho các cô nhi quả phụ gọi là *cô-nhi quả-phụ điền*. Có đôi làng như làng Đồng Lạc, phủ Ninh Giang tỉnh Hải dương, một người chết đến lúc chia ruộng chưa hết tang vẫn được hưởng khẩu phần như người sống. Khi quân cấp, đã gọi là dân làng thì dù có mất tại làng hay đi vắng, phần chia vẫn hưởng.

b) Khẩu phần công điền của mỗi dân đình bằng nhau, không ai vì chức vụ hoặc địa vị mà lại được nhiều hơn người khác. Tuy nhiên ruộng có chỗ xấu chỗ tốt, do đó, muốn cho công bằng người ta không tính theo diện tích mà tính theo ruộng tốt xấu, khẩu phần ruộng xấu nhiều hơn khẩu phần ruộng tốt. Ruộng phân làm nhất, nhị và tam đẳng điền để tính trong việc quân cấp.

c) Ruộng phân chia không vĩnh viễn, mỗi người chỉ được hưởng một thời hạn rồi chia lại. Thường kỳ hạn là ba năm, nhưng cũng có nơi thời hạn là sáu năm vì dân làng cho rằng ba năm mới đủ thì giờ để bón phân cho ruộng tốt, lúc đó phân mới thật ngấm xuống đất, phải để cho người bón phân ruộng được hưởng thêm ba năm. Việc kéo dài thời hạn hưởng ruộng này trái với đạo dụ Minh Mạng năm 1840, do đó dân làng phải xin phép chính quyền sở tại.

Cũng có nơi mỗi năm chia ruộng một lần. Theo ông Vũ Văn Hiền, tại tỉnh Bắc Ninh có đến 52 làng công điền nhất niên nhất lệ được quân cấp (1)

Cũng có nơi như tại mấy hạt Phúc Thọ, Quảng-Oai và Bất Bạt tỉnh Sơn Tây, những công điền nằm trên đất bãi ngoại địa, khi quân cấp, người thụ hưởng được hưởng cho đến mãn đời. Chết đi, làng mới lấy lại phân chia cho người khác. Trong một số các tỉnh Hưng-Yên, khẩu phần của người nào, người đó được giữ cho đến chết, nhưng có sự thay đổi về diện tích, thêm vào hoặc bớt đi, tùy theo nhân số dân đình.

Sau mỗi thời gian ấn định ruộng được quân cấp lại cho tất cả dân đình, những người đã được hưởng trước cũng như những người mới được ghi vào sổ đình, ngoại trừ những người chết, hoặc những người đã vượt lên lão hạn.

Sở dĩ, phải có thời gian là vì chính quyền không muốn một dân đình được hưởng thụ nguyên một chỗ ruộng, như thế có thể vô tình họ chiếm công vi tư, và quyền lợi của những người dân khác bị xâm phạm, nhất là những người đến tuổi mà không được chia.

(1) La Propriété communale au Tonkin, trang 116 — 117

Về thời hạn chia ruộng, đặc biệt có làng Hàm Hì, phủ Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương không có thời hạn nào. Bao giờ có nhiều người chết hoặc lên lão và đồng thời có nhiều người đến tuổi thành đinh, các bộ lão kỳ mục nghe dư luận thấy cần phải chia lại công điền, lúc đó mới chia (1).

d) Nguyên tác công điền phải đem chia, nhưng cách chia tùy theo theo từng xã và thường có mấy cách sau đây :

— Ruộng chia làm nhiều khu, mỗi người nhận một khu có sự rút thăm hoặc không rút thăm. Lối chia khu như thế này thường kỳ bào ác bá nhận hết phần béo bở trước, còn thừa chúng mới gặt cho người tùy theo thể lực trong làng. Nếu có rút thăm, cường hào cũng thường tìm cách gian lận để nhận lấy phần tốt về mình.

— Ruộng chia thành nhiều mảnh, ghép thành hai loại một loại tốt và một loại xấu, mỗi người được một mảnh tốt lại phải kèm một mảnh xấu.

— Ruộng cũng chia làm nhiều mảnh, nhưng chia làm nhiều hạng, khâu phần ruộng tốt ít hơn ruộng xấu. Trong khi phân hạng như vậy, có thể dân làng có một quyển sổ ghi tên dân làng có chức tước và nhiều tuổi thì ở trên, bậc đinh và ít tuổi thì ở dưới. Những mảnh ruộng đã chia phần làm tốt, vừa và xấu. Lần này những người đứng đầu sổ được phần ruộng tốt, lần sau phải nhận phần ruộng xấu, nghĩa là ruộng chia lần sau bắt đầu từ những người cuối sổ. Như vậy, những người đứng đầu và cuối sổ cứ một lần chia được ruộng tốt rồi đến một lần chia phải lấy ruộng xấu, còn những người đứng giữa sổ luôn luôn được ruộng trung bình, nhưng những người này, trước khi lên giữa sổ họ đã đứng cuối sổ, và đến khi cao tuổi họ sẽ lại lên đầu sổ.

— Ruộng có thể chia thành từng khâu phần, dân làng cùng nhau rút thăm, ai trúng khâu phần nào, nhận khâu phần ấy,

— Tại những làng nhất xã đa thôn, có thể dân làng đem công điền chia cho từng thôn, mỗi thôn tự lo lấy việc quân cấp cho dân đinh trong thôn.

(còn tiếp)

(1) Nguyễn Hồng Phong .— Xã Thôn Việt Nam trang 75 — 76.



Châm Thích Ma Túy

— ĐỖ ĐÌNH TUÂN —

Từ năm 1971, một vài y-sĩ danh tiếng Hoa-Kỳ (Arthur Galston, Grey Dimond, Paul Dudley White v.v...) và một số phóng viên của báo chí Tây phương, được mời qua thăm viếng Trung-Hoa lục địa, lúc trở về đã thuật lại và tỏ ra rất thần phục trước những kết quả do các y-sinh Trung-Hoa gặt hái được khi áp dụng y lý cổ truyền của Trung-Hoa phối hợp với Tây-y để trị liệu; nhất là dùng kim châm vào các huyết đạo trên thân thể thay thế cho thuốc tê hoặc đánh thuốc mê trước khi giải phẫu. Vấn đề này liền được sách báo trên thế giới đua nhau rầm rộ đề cập đến và gọi là châm thích ma túy, một sự kiện làm mọi người kinh ngạc chẳng kém gì phi thuyền Apollo đổ bộ cung trăng, giới khoa học trên thế giới xao động cùng hàng hoàng sửng sốt, cho đó là 1 điều ngoài sức tưởng tượng và lòng ước muốn của con người. Thường người ta ai cũng tự đặt câu hỏi: «Những lý thuyết về hệ thống kinh lạc mơ hồ trừu tượng của Trung y, không thể giải thích rõ rệt được mà lại có thể mang lại hiệu quả tốt đẹp đến thế sao?» Nhưng trước sự quan sát tường tận của các y sĩ hiện đại Hoa Kỳ, phóng viên báo chí Tây phương và những người bàng quan dự kiến các cuộc giải phẫu mổ bụng hay mổ ngực mà không cần thuốc tê, hoặc đánh thuốc mê thì đó lại là sự thật, một sự thật hiển nhiên làm cho những người yêu chuộng khoa học khó tính đến đâu cũng không

thể phủ nhận được giá trị của nó.

Châm thích ma túy đã đem lại luồng sinh khí mới cho giới Đông y ở Trung Hoa Quốc gia, Hương Cảng, Nhật Bản, Việt Nam, Đại Hàn. Tại các quốc gia này phong trào khôi phục y học cổ truyền cùng phối hợp Đông Tây y để trị bệnh đã «thừa thắng xông lên» và được quần chúng hưởng ứng hoan nghênh cùng nhiệt liệt tán thưởng.

Riêng tại Việt-Nam, phòng châm cứu đua nhau mọc lên khắp nơi, vàng thau lẫn lộn, nhiều thầy châm cứu mới học được 4 hoặc 5 tháng, tìm huyết đạo còn lống cuống cũng trưng bằng hành nghề: nào học được bí truyền của Nhật bản, nào tốt nghiệp tại Hương Cảng, nào mới ở Đài Loan sang, nào từ miền sơn cước trở về cứu nhân độ thế v.v..., Phương pháp châm thì có người chỉ dùng cây kim đâm vào huyết này rồi lại rút ra thích vào huyết khác; người khác dùng gần 100 cây kim, đến nỗi bệnh nhân về nhà còn tìm thấy sót ở trên đầu 4, 5 cái kim mà thầy quên chưa rút ra; lại có người châm xuyên qua cả quần áo dù là vải dày hay mỏng; vài thầy vừa châm cứu vừa chích thuốc Tây, có thầy chích thẳng thuốc Tây vào các nơi mà thầy tự cho là huyết đạo.v.v... Tại các phòng châm cứu, bệnh nhân ra vào tấp nập và đều mang một ý niệm: Châm cứu là một phép lạ xoa dịu được mọi nỗi đau đớn do bệnh tật gây ra một cách mau chóng nhất, hoàn

trả lại sức khỏe cho con người, nhất là bệnh tê bại ; trong khi chờ đợi mọi người bàn tán xôn xao cùng truyền tụng không ngoài đầu đề : Mổ bụng banh ngực mà chỉ cần vài cây kim, hướng hồ bệnh của mình tất chầm sẽ khỏi. Thầy giỏi dĩ nhiên đông khách, thầy dở cũng có một số bệnh nhân thân chủ đủ sống phong lưu, nhiều bệnh nhân vì lòng tin tưởng quá mãnh liệt vào khoa châm cứu nên dù thầy châm sai, bệnh còn mà vẫn cho rằng đã cảm thấy đỡ đỡ một phần nào. Các thầy bà lẽ lầy (1) thấy vậy cũng nhào vào « ăn có » cho rằng môn lẽ lầy cũng giống như châm cứu, có trước khoa châm cứu hợp với dân xứ mình, hiệu quả có lẽ còn hơn cả châm cứu ; một truyền mười rồi mười truyền thành trăm, cứ như thế theo tin đồn bệnh nhân lũ lượt kéo tới nhờ họ điều trị, trừ một số rất ít có phòng hấn hơi là giữ đúng phép vệ sinh, lầy trùng dụng cụ cùng tay chân trước khi lẽ lầy ; còn đa số các thầy bà lẽ lầy ở đầu chợ hoặc tỉnh lẻ, chẳng ý thức được sự nhiễm trùng, đã dùng một chiếc khăn lau vết thương sau khi lầy cho cả trăm người, chiếc khăn vàng khè máu me loang lổ thế mà con bệnh vui vẻ thản nhiên đưa lưng cho họ chích và lau không một chút e ngại nào, ra về lòng tho thơi khoan khoái và dĩ nhiên cho bệnh đã hơi thuyên giảm so với lúc trước. Nếu sau đó có bị bệnh gây ra từ cái giẻ lau đầy vi trùng thì lại cho là không liên quan gì đến các dụng cụ không được tẩy trùng của thầy hoặc bà thầy lẽ lầy mà là do số mệnh an bài ;

châm lầy mãi thành thói quen, nhiều người nghiện tuần nào không đi châm cứu hoặc lẽ lầy thì cảm thấy cơ thể bồn chồn khó chịu. Nói như vậy không phải tôi chối bỏ những giá trị thực tiễn lâm sàng do các y sư châm cứu ở Việt Nam đã thực hiện được (hiện chúng ta có 4 vị cao thủ về khoa châm cứu, đã trị được rất nhiều bệnh hiểm nghèo mà ngay cả những người trong y giới hiện đại mới lần nhắc đến tên đều tỏ lòng ngưỡng mộ) ; mà thực ra ở đây, tôi chỉ muốn đưa ra một hiện tượng kỳ lạ do luồng gió châm thích mà tủy khi thổi đến nước ta.

Sau gần hai năm sôi động, các y-sĩ cùng những châm cứu gia của Việt Nam, Trung Hoa, Nhật Bản và Hàn nỗ lực nghiên cứu cùng tìm tòi, bàn đề, cũng không đưa ra được một lý luận nào để giải thích thỏa đáng những thắc mắc chung của mọi người, họ đã thực hành thí nghiệm châm thích nhiều lần trên chính thân mình hoặc bệnh nhân, nhưng không đem lại kết quả nào khả dĩ chứng minh được châm thích gây ra tê mê (2) một thời gian

1. Những người này dùng những mảnh thủy tinh nhọn, sắc bén, đập từ các đồ vật bằng thủy tinh, chích vào thân thể bệnh nhân cho chảy máu, lấy tay nặn hoặc dùng ống hấp hơi hút máu ra, họ cho đó là máu độc lấy hết máu độc bệnh tất khỏi.
2. Trừ Nhật Bản đã có thể xử dụng châm thích để tiến hành một vài tiểu thủ thuật như nhổ răng, nhưng kết quả vẫn chưa được y-giới công nhận.

nào đó để có thể thi hành phẫu thuật như Hoa lục. Tuy không nói ra nhưng một vài người đã tự nhủ: « Đó là chuyện hoang đường, hoặc một trò ảo thuật do Cộng sản Tàu bày đặt ra để tuyên truyền cho họ ». Một số thân hữu của tôi vì công vụ phải sống xa Sài Gòn, viết thư về hỏi cũng đưa ra một kết luận như trên và thường yêu cầu: nếu châm thích ma túy có thật, hãy cho biết qua diễn tiến tình trạng sức khỏe của bệnh trước và sau khi thi hành xong cuộc giải phẫu bằng một vài thí dụ, những huyết đạo phải châm để làm bệnh nhân mất cảm giác đau đớn là những huyết nào ?

Để đáp ứng một phần nhỏ nào những thắc mắc trên, tôi xin đề cập trong bài này một cách khái quát qua những tiêu mục sau :

- Nguyên nhân phát sinh ra châm thích ma túy.
- Các giai đoạn phát triển của châm thích ma túy
- Hướng dẫn bệnh nhân trước khi thi hành phẫu thuật
- Kỹ thuật châm
- Những huyết đạo thích ứng đối với một vài cuộc giải phẫu.
- Sự ích lợi của châm thích ma túy.
- Hồi ký của một nữ bệnh nhân.

A. — NGUYÊN NHÂN PHÁT SINH RA CHÂM THÍCH MA TÚY

Những y sĩ của Hoa lục nhận thấy: hàng ngày các châm cứu gia dùng kim châm chích vào các huyết đạo của bệnh nhân để làm giảm bớt hoặc mất hẳn cảm giác đau đớn do

các vết thương gây ra hoặc đối với các chứng: nhức đầu (đầu thống), nhức răng (nha thống), bụng đau, (phúc thống) v.v... Như vậy châm chích đã có tác động trấn thống. Từ đó đưa đến cho họ một ý niệm: « Tại sao không ứng dụng châm thích để làm bệnh nhân mất cảm giác đau nhức trước khi mổ xẻ ? », và họ bắt đầu nghiên cứu cùng thực hành những ý định giải phẫu không cần thuốc tê hay thuốc mê, mà chỉ cần dùng một vài cây kim nhỏ chích vào những huyết đạo thích ứng.

B' — CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA CHÂM THÍCH MA TÚY

Ở các nước Cộng-Sản, những kế hoạch của nhà nước thường chi phối cùng ảnh hưởng trên tất cả mọi lãnh vực kể cả văn hóa, đặc biệt ở Hoa Lục thời gian khởi đầu cho mỗi kế hoạch có thể là mấu chốt định cho các giai đoạn phát triển y khoa về phương diện châm thích.

Năm 1957 Hoa lục bắt đầu thí nghiệm châm thích ma túy, năm 1958, một số nhỏ y sĩ Trung Hoa đã thực hiện được một vài cuộc giải phẫu không cần thuốc tê hay thuốc mê, và ngay lúc ấy họ gặp ngay phải sự chống đối của các y sĩ có khuynh hướng bài bác Đông y cùng cho châm thích là « Bất khoa học », nên phải đợi đến năm 1966 châm thích ma túy mới được giới y khoa ở Hoa lục thực tâm chú trọng tới và khuyến trương rầm rộ khắp toàn quốc. Theo thống kê suốt 8 năm (1958-1966) chỉ có gần 10 ngàn lần dùng châm thích ma túy, từ 1966 tới năm 1971 số lượng châm thích đã thực

hiện lên tới 400 ngàn lần, Thượng Hải y viện là nơi dùng châm thích ma túy nhiều nhất, 90% các cuộc giải phẫu ở y viện này đều không cần thuốc tê hay thuốc mê ngay cả những khi mổ xẻ đầu cùng giải phẫu não.

Cuộc giải phẫu đầu tiên dùng châm thích ma túy thay cho được phẩm tê mê là giải phẫu cắt bỏ biên đào thê (1). Khởi sự y sĩ thấy : sau khi cắt bỏ biên đào thê, nếu dùng kim châm liên tiếp vào huyết Hợp cốc (2) thì bệnh nhân cảm thấy thoải mái dễ chịu ngay, yết hầu không còn đau đớn nữa, lại có thể ăn những đồ ăn nhuyễn như : cháo, mì, mẫn thần một cách dễ dàng ; sự kiện này làm cho họ có một ý niệm táo bạo : châm kim trước khi giải phẫu có thể ngăn ngừa được những cơn đau nhức gây ra lúc thi hành phẫu thuật. Sau vài lần thí nghiệm trên chính bản thân mình hoặc bệnh nhân họ rút ra kinh nghiệm châm kim liên tục vào hai huyết Hợp Cốc và Nội đình (2) sẽ gây ra một tác động trấn thống rất tốt đối với việc cắt bỏ cục thịt dư trong họng ; và họ liền thực hành ngay cắt bỏ biên đào thê cho một số bệnh nhân tình nguyện không chích thuốc tê hay thuốc mê mà chỉ cần châm liên tục ở hai huyết kể trên, kết quả thành công mỹ mãn.

Tiếp theo họ lại dùng châm thích ma túy để tiến hành thủ thuật cắt bỏ một phần của lá phổi. Hiện nay họ có thể dùng châm thích ma túy để mổ xẻ đầu và cắt bỏ : lan vĩ viêm (3), bướu giáp trạng tuyến, 1 phần của bao tử, túi mật v...v.

Châm thích ma túy lúc đầu chỉ

được thực hiện tại các y viện lớn ở Thượng Hải, Bắc Kinh v...v. Sau vì quá tiện lợi so với sự dùng các dược chất tê mê nên hầu hết y sĩ và nhất là Xích Cước y sinh (4) đều được huấn luyện thuần thục về khoa này.

Ngày nay những Công nông binh y viện, công xã vệ sinh viện ở huyện lỵ đều có thể dùng châm thích ma túy để thực hiện các cuộc giải phẫu. Hàng ngày Xích Cước y sinh (4) và y sĩ của nông thôn y liệu đội vào tận thôn xóm hẻo lánh hoặc những vùng sơn cước xa xôi thi hành công tác y vụ, họ dùng châm thích ma túy luôn để giải phẫu ngay tại chỗ mà không cần chuyển bệnh nhân về y viện lớn ở tỉnh. Sau đây là một đoạn văn ngắn (5) mô tả 1 cuộc giải phẫu cắt bỏ một phần bao tử tại La-gia công xã vệ-sinh viện ở huyện Nam-Xương tỉnh Giang-Tây vào cuối năm 1970 : Bệnh nhân là một nông dân rất nghèo, 50 tuổi, tên là Vạn-dinh-Lý, nằm yên trên bàn mổ. Người y sinh

-
1. Amygdale — cục thịt dư trong cổ họng.
 2. Hợp-cốc : thuộc Thủ Dương-minh đại tràng kinh
Nội-dinh : thuộc Túc Dương-minh vị kinh.
 3. Ruột thừa sưng
 4. Một số y sinh đi vào tận các làng mạc xa xôi để trị bệnh ngay tại chỗ cho nông dân, gọi là Xích Cước y sinh, nghĩa là y sĩ đi chân không.
 5. Phỏng theo Châm thích ma túy thám bí của Lâm Kiện Hùng.

trẻ tuổi của y viện, Vạn-đào-Canh, châm trên vành tai bệnh nhân vài cây kim, và sau đó với sự giúp đỡ của người trợ thủ, ông ta mổ phanh bụng bệnh nhân, rồi dùng một động tác rất nhẹ nhàng cắt bỏ một phần lớn bao tử của Vạn-dinh-Lý. Trong suốt thời gian giải phẫu 2 giờ 45 phút bệnh nhân rất bình tĩnh, sự hô hấp và nhịp đập của mạch luôn luôn bình thường, chỉ có lúc đựng đến thập nhị chỉ tràng là bệnh nhân cảm thấy khó chịu, Vạn-đào-Canh cho bệnh nhân làm hô hấp vài lần, cảm giác khó chịu giảm bớt tức tức. Cuộc giải phẫu chấm dứt, bệnh nhân ngồi liền dậy, tự mặc áo, trên môi nở một nụ cười cùng nói cảm ơn các nhân viên y vụ xung quanh và thản nhiên đi một mình về phòng, 9 ngày sau ông ta rời y viện về nhà, dưỡng bệnh ba tháng, lại tiếp tục lao động sản xuất, gặt hái cùng cây cấy, thân thể khỏe mạnh như thường.

C.— HƯỚNG DẪN BỆNH NHÂN TRƯỚC KHI THI HÀNH PHẪU THUẬT

1)— Giải thích cho bệnh nhân rõ hiệu quả của châm thích ma túy.

Dùng châm thích ma túy lúc giải phẫu bệnh nhân trông thấy mọi sự việc xảy ra, biết được khi y sĩ cắt xẻ da thịt cùng khâu vết thương, nên đối với những bệnh nhân chỉ nghe thấy mổ đã sợ hãi thì đây là một điều rất nguy hiểm, họ có thể có những cử động không tốt trong lúc tiến hành thủ thuật. Do đó chỉ dùng châm thích ma túy cho những người nào tính nết, và trước khi giải phẫu, nhân

viên của y viện có nhiệm vụ phải giải thích cho bệnh nhân rõ ưu điểm của châm ma, nói cho họ biết những diễn tiến của cuộc giải phẫu sắp tới, nâng cao tinh thần chiến thắng tật bệnh, cùng chuẩn bị tư tưởng cho bệnh nhân để họ sẵn sàng can đảm lên bàn mổ mà trong lòng không còn chút gì e ngại. Thường đa số bệnh nhân đều vui-vẻ chấp thuận dùng châm thích ma túy cho cuộc giải phẫu trên cơ thể họ.

2)— Tập cho bệnh nhân hô hấp.

Mấy lần đầu khi dùng châm thích ma túy để mổ khung ngực cắt bỏ một phần lá phổi, bệnh nhân cảm thấy buồn bực nghẹt thở như có một cục đá nặng đè ép trên thân mình, các khí quan trong ngực tùy theo hơi thở mà rung động lên rất mạnh, người ta phải châm thêm vào vài huyết vị khác và cho hút dưỡng khí, bệnh nhân mới cảm thấy dễ chịu, nhưng khí quan trong ngực vẫn còn rung động. Ngẫu nhiên có một lần cắt bỏ lá phổi cho 1 bệnh nhân, suốt trong thời gian giải phẫu ông ta thản nhiên thanh thản, hô hấp bình thường, các khí quan trong ngực không rung động như mấy lần trước, sau đó hỏi ra mới biết bệnh nhân ngày thường có luyện khí công, trong lúc y-sĩ tiến hành thủ thuật nếu cảm thấy khó chịu ông ta liền vận khí công phối hợp với thủ thuật là dễ chịu ngay. Từ đó về sau trước khi giải phẫu người ta dạy cho bệnh nhân cử động bụng để tập thở hút những luồng khí dài và chậm, huấn luyện cho họ trong một thời gian ngắn để họ có thể tự

mình điều chỉnh hô hấp, cách thức thở hát nếu gặp phải cảm giác buồn bực trong lúc tiến hành cuộc giải phẫu, kết quả sự rung động của các khí quan đã giảm đi rất nhiều.

Ở các nước Cộng Sản, vị lãnh tụ được tôn sùng quá lỗ, họ được thần thánh hóa coi như là nhân vật có một không hai trên thế gian này, hình ảnh và lời vàng ngọc của họ treo nhan nhản khắp nơi, đối với Hoa lục tư tưởng của họ Mao là kinh nhật tụng của mọi người trong bất cứ lãnh vực nào, nên ngoài hai diêm trên trước khi giải phẫu các bệnh nhân mà cả y sĩ lẫn y tá đều phải tụng niệm một vài câu (1) trích từ cuốn sách ghi chép lời nói của Mao như trong bài ký sự tường thuật 2 cuộc giải phẫu tại một y-viện phụ thuộc trường Đại-học Vũ-Hán (1).

Vào buổi sáng Mã y sinh (2) hối tôi tới vì thủ thuật sẽ bắt đầu vào lúc 10 giờ, 9 giờ 40 phút tôi đến phòng tham quan học tập ở lầu 2, trên sàn ngay giữa phòng có một cửa kính rộng khoảng 4m², từ cửa này qua lớp kính trong suốt tôi thấy rõ ràng những việc xảy ở 2 phòng mổ phía dưới: 1 phòng sẽ thi hành thủ thuật cắt bỏ giáp trạng tuyến cho 1 nữ công nhân khoảng 40 tuổi, 1 phòng cắt bỏ thần kinh tam thoa cho 1 công nhân khoảng 50 tuổi.

Tại phòng cắt bỏ giáp trạng tuyến, hai bên giường mổ mỗi bên có một y sinh chăm cứu dùng kim châm vào cổ tay trái và phải của bệnh nhân, hai y sinh giải phẫu cầm giao mổ, 4 khán hộ

giúp việc, tổng cộng nhân viên y vụ là 8 người. 10 giờ 1' bệnh nhân lần lần cả nhân viên y vụ cùng học tập tư tưởng của Mao (!). 10 giờ 9' y sinh dùng dao mổ rạch ở cổ bệnh nhân một lần vào khoảng 10cm, 16 giờ 36' lấy ra một cục thịt dài độ 2 cm, 6 phút sau bắt đầu may vết thương lại, 10 giờ 58' cuộc giải phẫu hoàn thành, vết thương đã được băng bó cẩn thận, y sinh chăm cứu rút kim ra. 11 giờ hơn một chút bệnh nhân tự xuống bàn mổ và mang dép lấy, bà ta [redacted] [redacted] vẫy qua vẫy lại để chào hỏi tôi. Tôi cũng ngoắc tay đáp lại, 1 người khán hộ cầm đĩa tảo đã cắt sẵn mời bệnh nhân, bà ta ăn mấy miếng rồi tự mình rời bàn mổ mà không cần ai nâng đỡ. Tại phòng cắt bỏ thần kinh tam thoa, theo người chứng kiến trên kê thì số nhân viên y vụ cũng là tám người, bệnh nhân được chăm kim vào tay trái và đùi bên trái; qua tấm kiếng ông ta nghe được cả tiếng khoan điện khi y sĩ kh an xrong bệnh nhân, sau khi giải phẫu xong bệnh nhân cũng chào ông ta [redacted] [redacted] và ăn tảo nhưng trong cuộc giải phẫu này bệnh nhân nằm tại bàn mổ mà tám các động tác đó. »

D.— KỸ THUẬT CHÂM.

1)— Số huyết đạo phải châm.

Tùy theo tính cách quan trọng của

- (1) Phỏng theo Châm thích ma túy thám bí của Lâm Kiện Hùng.
- (2) Một y-sĩ chăm cứu rất giỏi của y viện.

cuộc giải phẫu mà phải châm nhiều huyết hay ít huyết. Lần đầu trong cuộc giải phẫu cắt bỏ lá phổi họ phải châm tới gần 80 huyết, bệnh nhân cảm thấy thân thể trĩ nặng không được thoải mái, thủ thuật lại quá phiền phức vì phải cần tới 4 người cùng 1 lượt xoay kim liên tiếp. Họ bèn nghĩ cách giảm bớt số huyết đạo, dùng những khi cụ trắc thống để tìm ra các chủ huyết. Tại Thượng Hải, sau 660 lần thí nghiệm họ lựa chọn được 29 huyết có tác động trấn thống mạnh hơn so với các huyết khác còn lại, hiện nay họ chỉ cần châm vào 7 huyết đối với các cuộc giải phẫu mổ ngực như cắt bỏ 1 phần của lá phổi và các y sĩ đang cố gắng giảm số huyết vị cần thiết xuống chỉ còn hai ba cái mà thôi, và hình như họ đã thành công.

2) — Tuần kinh thủ huyết.

Một vấn đề quan trọng đầu tiên đặt ra trước khi châm là phải châm vào huyết vị nào ? thông thường người ta lấy câu « Tuần kinh thủ huyết » trong lý thuyết của khoa châm cứu làm nguyên tắc căn bản cho việc tìm huyết, nghĩa là bộ vị phải mổ nằm trên kinh mạch nào thì theo kinh mạch đó mà chọn lựa huyết vị. Ta lại biết trừ Đốc mạch và Nhâm mạch, đối với 12 kinh lạc chính mỗi kinh chia làm hai đường chạy song song hai bên trái phải của cơ thể, như thế 1 huyết có hai vị trí đối nhau, vậy sau khi tìm được huyết thì phải châm vào huyết vị nào ? trái hay phải ? thường người ta châm cả vào 2 vị trí, trong trường hợp chỉ cần châm 1 vị trí người ta lựa vị trí nào thuận tiện cho cuộc giải phẫu dễ châm,

trái hay phải không thành vấn đề cả hai vị trí thường có tác động giống nhau như : Thủ Thái-âm phế kinh, đi qua phế bộ lên trên tới dưới nách phân làm 2, vào hai cánh tay, nên châm ở tay phải hay tay trái đều đạt vào phế bộ.

3/ Thời gian châm.

Theo *Châm cứu học giảng nghĩa* phải châm trước khi giải phẫu 15 phút, trên thực tế thời gian này hơi eo giãn một chút có thể là 20 phút hoặc 10 phút và phải đợi cho thủ thuật kết thúc hoàn toàn mới được rút kim ra, dĩ nhiên nếu bệnh nhân cảm thấy đau nhức ở vết thương thì họ lại dùng khoa châm cứu để trị liệu tiếp tục.

4/ Phải xoay nắn kim.

Trong mấy cuộc giải phẫu đầu, các y sĩ Hoa lục chỉ xoay nắn kim vài lần rồi để yên kim tại huyết vị và thi hành thủ thuật giải phẫu, chỉ được một thời gian ngắn là bệnh nhân cảm thấy đau nhức, họ phải lập tức dùng được phẩm ma túy thay thế cho châm thích. Sau đó họ liên hợp nhau cùng kiểm chứng lại, nhận thấy huyết vị chọn lựa rất đúng, vậy tại sao tác dụng trấn thống của châm thích lại mất đi trong lúc tiến hành thủ thuật ? Trải qua nhiều cuộc thảo luận, cuối cùng họ tìm ra nguyên nhân của cuộc thất bại trên nhờ căn cứ vào lý thuyết của Trung y « *Thích chi yếu, khí chi nhi hữu hiệu* » nghĩa là : điều cốt yếu của châm thích là khí đến mà có hiệu quả, đưa ra lý luận : chính bởi ngưng không xoay nắn kim nên thất bại, vì chỉ khi nào xoay nắn kim bệnh nhân mới có cảm giác

nơi bị châm nằng nặng tê tê, người châm thấy kim như bị hút vào rất nhẹ nhẹ đó là cảm giác «đắc khí» thì châm thích mới có hiệu quả.

Từ đó về sau họ luôn luôn xoay nắn kim trong suốt thời gian giải phẫu, dĩ nhiên thỉnh thoảng cũng ngưng nghỉ miễn là thời gian nghỉ phải canh chừng thể nào để cảm giác đắc khí của bệnh nhân không bị đứt đoạn, nghĩa là khi cảm giác đắc khí của bệnh nhân sắp hết thì phải xoay nắn kim ngay.

Hiện nay trừ một số tiểu thủ thuật như : nhổ răng, cắt bỏ biên đào thê, đa số nhất là các đại thủ thuật người ta cho qua kim một luồng điện thay thế cho sự xoay nắn. Luồng điện tác động vào các thần kinh ở dưới huyết gây ra cảm giác đắc khí rất mạnh, ngoài ra theo lời thuật của bệnh nhân thì luồng điện cũng làm kim rung động tại chỗ. Cảm giác đắc khí liên hệ mật thiết với hệ thống thần kinh, vì hầu hết các huyết đạo ở dưới thường có dây thần kinh đi qua hoặc ở gần huyết vị có giây thần kinh đi qua, người ta thì nghiệm trên các bệnh nhân hạ bán thân tê liệt nhận thấy: nếu châm vào các huyết vị ở đùi cẳng thì bệnh nhân không có cảm giác đắc khí dù là nắn kim rất khéo và huyết vị chọn lựa rất chính xác, trái lại châm vào huyết ở tay, bệnh nhân có ngay cảm giác đắc khí; hoặc châm vào người bình thường nhưng những huyết vị sẽ châm đều được chích thuốc tê bộ phận và họ cũng cho biết không thấy đắc khí. Chính bởi lẽ đó trong bài tường trình của tiểu tổ nghiên cứu châm ma trong Quảng-Tây y học viện cho biết : các

thuốc mê, tê và ngay cả các loại thuốc làm ngủ (1) cùng làm dịu đau có tác động chống kháng lại châm ma nghĩa là làm giảm hiệu quả của châm ma, trái lại các dược phẩm hưng phấn thường tăng cường hiệu quả của châm ma.

E.— NHỮNG HUYỆT ĐẠO THÍCH ỨNG.

Sau đây là một vài thí dụ trích từ cuốn *Châm cứu học giảng nghĩa*.

Cắt bỏ biên đào thê : Hợp-cốc (cả hai)

Nội-đỉnh (cả hai)

Cắt bỏ giáp trạng tuyến : Nhân-nginh

(cả hai), Thiên-

đỉnh (cả hai),

Thiên-đột, Hợp-

cốc, (cả hai), Nội-

đỉnh (cả hai), tất

cả đều thông điện

Cắt bỏ lan vĩ : Thiên-xu (bên phải),

Ngũ-xu (bên phải)

Túc-tam-lý (bên

phải), Hợp-cốc

(cả hai) tất cả đều

thông điện.

Xem xét bàng quang : Khúc-cốt, Tâm-

âm-giao (cả hai),

Hành-gian (cả hai)

Hoành-cốt (cả

hai), Túc-tam-lý

(cả hai), tất cả

thông điện.

G.— SỰ ÍCH LỢI

So với thuốc tê hoặc thuốc mê, Châm thích ma túy có những lợi điểm sau :

(1) Như Barbitone.

Giản tiện, ít tổn kém, không có các phản ứng độc, kiểm soát được thủ thuật vì trong lúc giải phẫu có thể nói chuyện và cử động được theo ý muốn của y sĩ, điều chỉnh huyết áp, sau giải phẫu bệnh nhân tỉnh thần hoàn toàn thanh thần v.v...

H.— HỒI KÝ CỦA MỘT NGƯỜI CẮT BỎ LAN VỠ VIÊM (1)

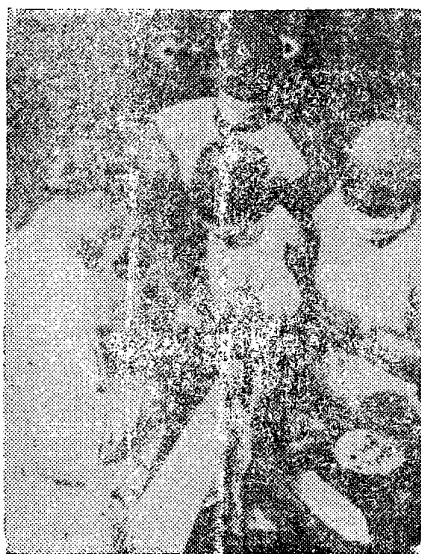
Đây là lời thuật lại của một vị nữ giáo sư trẻ họ QUAN, trước bà cư ngụ tại Quảng Châu nay đã dời sang ở Hương Cảng. Tháng 8 năm 1970, khi còn ở Quảng Châu bà vào Quảng Châu để nhậm nhân dân y viện cắt bỏ lan vỡ viêm và đã được dùng châm thích ma túy để tiến hành thủ thuật.

«Trước ngày lên phòng mổ, các nhân viên y vụ giải thích cho tôi cùng một số bệnh nhân khác những ưu điểm của châm thích ma túy, chỉ bảo rõ ràng đến tận cuộc giải phẫu sắp tới, rồi ghi tên những người tình nguyện vì chỉ khi nào tình nguyện mới được xử dụng châm thích ma túy, hầu hết bệnh nhân

đều chấp nhận dùng châm thích ma túy và tôi cũng vậy.

«Khi đã nằm sẵn trên bàn mổ, trước hết một động tác rất cần thận vị y sinh châm vào tai phải tôi hai cây kim, tiếp theo châm liên tiếp 6, 7 kim vào bắp thịt cẳng chân bên phải, nơi thì hành thủ thuật mỗi đầu cũng châm một cây kim, kim thì dài ngắn khác nhau, cuối cùng cho điện chạy vào kim. Tôi cảm thấy hơi tê tê một chút, nhận thấy được sự rung động của kim và bắp chân, tình thần hoàn toàn thanh tĩnh. Khoảng 10 phút sau thủ thuật cắt bỏ lan vỡ viêm bắt đầu, lúc cả có 3 y sinh và 5 hộ sĩ tham dự thủ thuật, ngoài ra còn một số nhân viên y hộ ngồi bên cạnh bàn mổ để khuyến khích tôi. Trong khi thủ thuật tiến hành tôi biết rõ tất cả mọi động tác của y sinh và có cảm giác tay lờm giống như ngà voi di thang máy, cảm giác này đã được nhân viên y vụ nói cho biết trước rồi nên tôi không lấy làm ngạc nhiên và hoàn bình tĩnh tiếp nhận thủ thuật. Một giờ sau y sinh may vết thương, tôi cảm thấy may một lớp rồi lại một lớp nữa. May xong, người ta ngắt dòng điện và rút từng cây kim ra, cuộc giải phẫu hoàn tất không đau hay tiếng động hồ. Ngày đầu sợ ảnh hưởng tới trường vị nên các y sinh chỉ cho tôi ăn cháo, ngày thứ hai tôi đã có thể ăn cơm như thường.»

(1) Phòng dịch Châm thích ma túy thám bí của Lâm Viện Hùng.



Y sĩ dùng châm thích ma túy để thực hiện cuộc giải phẫu cắt bỏ 1 phần lá phổi, trong lúc thủ thuật tiến hành, y tá cho bệnh nhân ăn dưa hấu (Ảnh của Châm thích ma túy thám bí.)

THIÊN VĂN HỌC CỔ TRUNG HOA

● NGUYỄN VĂN THỌ

(xin xem P Đ từ số 1)

I. KHÁI LƯỢC VỀ THIÊN VĂN HỌC TRUNG HOA THEO VƯƠNG TRÍ VIỄN ĐỜI TỔNG.

Những chương đại cương ở trên, tuy rất cần thiết về phương diện bảo cứu, nhưng đôi khi rất là khó.

Tôi cũng biết vậy, nhưng thà rằng trình bày cùng độc giả những tài liệu tuy khó, nhưng có giá trị, còn hơn là đưa ra những tài liệu tầm thường không đứng vững được với thời gian.

Trong những chương tiếp, tôi sẽ dùng những tài liệu cổ, trình bày dần dần cùng quý vị bầu trời và những vì sao trời.

Chúng ta sẽ dần dần làm quen với những vì sao trên trời, và nếu muốn, quý vị cũng có thể xem sao, và biết được sao nào trên trời tên gì.

Ngày nay, muốn xem sao trời cũng không khó, tôi xin mách quý vị bí quyết :

1) — Dùng phương pháp hình học để tìm sao. Phương pháp này đã được Đại Ủy Hải quân Pierre Sizaire trình bày trong các bộ sách của Ông về thiên văn đã được toát lược trong cuốn : *Le Guide des Etoiles*, Editions Française, — Rue de Penthièvre, Paris — 8.

Quyển này được Ông Nguyễn Xuân, Hoàng Quân và anh em Đuốc Hồng (Hương đạo) dịch, và bán, dưới nhan đề là : « SAO ».

— Có một bản đồ bầu trời của Pierre Sizaire.

— Có một bảng đối chiếu các tên sao Đông, Tây. (Bảng đối chiếu này rồi ra sẽ đăng trong tạp chí này).

— Định được Đông Tây Nam Bắc nơi mình ở.

— Định được Bắc cực, Hoàng Đạo, Xích Đạo trên trời.

— Theo dõi các chòm sao (từ một sáu thượng nhà nào đó) vào khoảng 9 giờ tối, 12 giờ đêm, và nếu được, 4 giờ sáng.

— Nhờ một người biết sao chỉ cho mình biết tên một vài ngôi sao sáng nhất, tùy theo mỗi mùa. Nhận đó mình suy đoán ra được các vì sao khác. Mà trong nước ta, các sĩ quan hải quân, các nhân viên hàng hải thường rất am tường về các sao,

Sau đây, xin trở lại đề tài : Khái niệm về Thiên văn Học theo Vương Trí Viễn đời Tống.

Sở dĩ tôi muốn giới thiệu cùng quý vị độc giả tài liệu thiên văn học này, vì đó là một trong bốn tài liệu (1) đã được dùng để dạy vua Ninh Tông nhà Tống khi ngài còn làm Thái tử. Những tài liệu này sau đã được Vương Trí Viễn khắc vào những bia đá lớn năm 1247.

Gọi là của Vương Trí Viễn e cũng không được chính lắm, Needham cho rằng tài liệu trên đã được Vương Trí Viễn khắc vào bia đá năm 1247, nhưng thực ra đã được Hoàng Thuồng, thái sư của vua Ninh Tông soạn ra vào năm 1193.

Tôi đề cập đến tài liệu thiên văn này, vì những lý do sau đây :

- 1) — Đó là tài liệu dùng để dạy một vị thái tử khi xưa.
- 2) — Nó tóm lược Thiên văn Học và có cả một bản đồ bầu trời đầy sao, được khắc vào một tấm bia đá lớn 182 cm x 102 cm.
- 3) — Các học giả sau đây đã đến sao chép, làm phóng bản và những bản in ấy hiện được lưu trữ tại B.bliothèque d ' Art et d ' Archéologie do Mr Doucet sáng lập.
- 4) — Tài liệu thiên văn học này đã được Needham chụp lại và in trong quyển Science and Civilisation in China, quyển 3, nhưng chỉ in có bản đồ sao, chứ không có phần chữ Hán về Thiên văn.

— Quý hơn hết, là cái tài liệu này đã được Ed. Chavannes đăng tải, chụp lại, và dịch trong quyển I bộ Mémoires concernant l ' Asie Orientale từ trang 43 đến 57.

1. Bốn tài liệu này đã được khắc trên bốn tấm bia đá lớn ở gần Khổng Miếu tỉnh Tô Châu. Sau này đã được các học giả Âu Châu làm phóng ảnh. Bốn bi ký đó là :
 - 1) Thiên văn đồ (Bia cao 185cm, rộng 102cm)
 - 2) Địa lý đồ (185cm x 100cm) tức là đại dư giản lược về nước Trung Hoa và các nước phụ cận (đời Tống), trong đó nhấn mạnh đến các phần đất mà Trung Hoa đã mất, vì bị các nước lân bang chiếm hữu cho đến đời nhà Tống.
 - 3) Đế vương thiệu vận đồ. (182cm x 94) tức là lịch sử Trung Hoa giản lược.
 - 4) Bình Dương đồ, (197cm x 137) tức là bản đồ thành phố Tô Châu với các danh lam thắng cảnh, các đền đài miếu mạo ở trong.
- Như vậy ta thấy các vua chúa xưa được học về :

Thiên văn.

Đại lý

Nhân văn (lịch sử)

Chắc là vì nghĩ rằng một vị anh quân phải quán Tam Tài : Thiên Địa, nhân.

Hình chụp lớn 40 cm x 25 cm gồm cả hình lẫn chữ, có thể đọc được dễ dàng (Chavannes cũng chụp lại và dịch ba tài liệu địa lý, lịch sử, và Tô Châu đồ nói trên).

5) — Tài liệu này đánh dấu trình độ hiểu biết về Thiên văn của người Trung Hoa cách đây gần 1000 năm...

Sau đây xin dịch và bình bài « Thiên Văn Đồ ».

THIÊN VĂN ĐỒ

(Hoàng Thường và Vương Trí Viễn)

(Phi lộ)

Trước khi Thái Cực chưa phân, tam tài trời đất người còn hàm ngụ ở bên trong, nên gọi là « HỖN ĐỘN ».

Gọi là Hỗn Độn có ý nói : Trời, Đất, Người còn hỗn nhiên, lộn lạo, chưa phân phối (1).

Khi Thái Cực đã chia, thời Kinh thanh thành Trời, Trọng trọc thành Đất, Thanh Trọc hỗn tạp pha trộn với nhau thành Người. Kinh thanh là Khí, Trọng trọc là Hình, Hình Khí hợp với nhau là Người. Cho nên những hiện tượng của Khí trên trời đều là do lý tự nhiên nơi Thái Cực. Lý ấy chuyển vận thời thành nhật nguyệt, phân chia mà thành ngũ tinh, liệt bày mà thành nhị thập bát tú, hội hợp mà thành Bắc Đẩu, Bắc Thần. Cái gì cũng theo những định luật hằng cửu, cũng ứng hợp với nhân đạo, nên có thể dùng lý mà suy biết.

THIÊN THỂ

Chu vi trời là $365^{\circ} \frac{1}{4}$ (2). Đường kính trời là $121^{\circ} \frac{3}{4}$. Mỗi độ chia thành 100 phần. $\frac{1}{4}$ độ là $25/100$, $\frac{3}{4}$ độ là $75/100$. Trời tả truyền (quay về phía trái) (3). Phía Đông trời cao hơn đất, phía Tây trời xuống dưới đất. Trời chuyển vận không ngừng. Trong thời gian 1 ngày, 1 đêm, trời chuyển một vòng $366^{\circ} \frac{1}{4}$.

1. Lời phi lộ này là một bằng chứng rõ rệt về quan niệm xưa coi vũ trụ này là một phân thể của Đại Thể, của Thái Cực.

HỖN ĐỘN như vậy là trạng thái chưa phân.

TAM TÀI sau này là trạng thái đã phân.

Khí ứng Thiên. Hình ứng Địa. -- Hình cộng Khí ứng Nhân.

2. Người Trung Hoa chia trời thành $365^{\circ} \frac{1}{4}$, tương ứng với số ngày. Người Âu Châu, chia trời thành 360°. Như vậy độ Trung Hoa nhỏ hơn độ Âu Châu.
3. Nếu ta quay mặt về hướng Bắc ta sẽ thấy trời như chuyển từ Hữu sang Tả.

ĐỊA THỂ

Đất đo được 24^0 mỗi chiều. Đất đầy $1/2$ như vậy (tức 12^0) Thế đất thấp hơn về phía Đông Nam. (1) Thế đất cao hơn về phía Tây, và cao hơn khoảng 1^0 .

Thiệu Ung cho rằng : Nước, lửa, đất đá hợp nhau để tạo nên đất, Nhưng nay, cái mà tôi nói là có 24^0 một chiều, đó chỉ mới là thứ thành bởi đất và đá; ngoài đất và đá ra, còn có nước, mà nước lên với trời. Tất cả những thứ đó là bình trái đất, mà mỗi chiều cũng phải đo được $121^0\frac{3}{4}$.

Hai cực Bắc, Nam là hai cực trên dưới của trục. Bắc ở phía trên. Nam ở phía dưới, nếu ta trông từ trên xuống.

BẮC CỰC

Bắc cực cách đất 35^0 (2)

NAM CỰC

Nam cực cũng cách chân trời hơn 35^0 về phía dưới.

Đường ở khoảng giữa 2 cực và cách hai cực $91^0\frac{1}{3}$ là :

XÍCH ĐẠO

Xích đạo đi một vòng quanh ngang bụng trời. Xích đạo dùng để đo khoảng cách giữa Nhị thập bát tú.

Nó ở khoảng giữa hai cực, và « Thiên tâm trung khí » ở đó. Nó chuyển vận đều đặn, không nhanh không chậm, chuyển vận ngày đêm, là động cơ làm cho trời quay từ Đông sang Tây. Nó sinh ra bốn mùa, điều hòa nóng lạnh, điều hòa âm dương. Nó là Hậu thiên Thái cực.

Tiên Thiên Thái Cực sinh ra trời đất trong vô hình. Hậu thiên Thái Thái cực chuyển vận trời đất trong hữu hình. Cái diệu dụng của tam tài : trời đất, người ở hết trong đó vậy.

MẶT TRỜI

Mặt trời là tinh hoa của thái dương, chủ sinh dưỡng, làm ơn ích, đó là ảnh tượng của vua.

Nếu vua cai trị đúng lẽ, mặt trời sẽ có ngũ sắc ; nếu vua cai trị sai lẽ, mặt trời sẽ lộ ra khuyết điểm để răn bảo nhà vua, như sử ký đã chép về nhật thực, về mặt trời có vết đen, mặt trời hóa đỏ, mặt trời mất sáng, hoặc hóa thành sao chổi hiện ra ban đêm, sáng rực bốn phương.

-
- (1) Chính vì thế mà người Trung Hoa cho rằng sông chảy về phía Đông Nam,
(2) Tức là vĩ tuyến của Lạc Dương.

Mặt trời có đường kính là $1^{\circ}5$, từ Tây sang Đông, mỗi ngày đi một độ, một năm đi hết một vòng chu thiên. (1)

Đường mặt trời đi gọi là :

HOÀNG ĐẠO

Hoàng Đạo cắt Xích đạo ; nửa ở ngoài, nửa ở trong Xích đạo Ngày Đông Chí, Hoàng đạo ở ngoài Xích đạo 24° và xa Bắc cực nhất Mặt trời mọc giờ Thìn, lặn giờ Thân, cho nên khí trời lạnh, ngày ngắn mà đêm dài.

Ngày Đông Chí, Hoàng đạo ở trong Xích đạo 24° , và gần Bắc cực nhất. Mặt trời mọc giờ Dần, lặn giờ Tuất, cho nên khí trời nóng, ngày dài và đêm vẫn.

Ngày Xuân phân và Thu phân, Hoàng đạo và Xích đạo gặp nhau Lúc ấy Hoàng đạo ở khoảng giữa hai cực.

Mặt trời mọc giờ Mão, lặn giờ Dậu; nên khí trời hoà mà đêm ngày bằng nhau vậy.

MẶT TRĂNG

Mặt trăng là tinh hoa của Thái Âm, chủ hình phạt, uy quyền, tượng trưng cho đại thần. Nếu đại thần có đức, làm trọn được cái đạo phụ bệ nhà vua, thời mặt trăng đi đúng độ.

Nếu đại thần lạm quyền, quí thích hay hoạn quan làm việc nước, thì mặt trăng lộ khuyết điếm và sinh ra những biến dị, như sử ký (2) đã chép về nguyệt thực, về mặt trăng che lấp ngũ tinh : ngũ tinh lọt vào trong lòng gương mặt trăng : mặt trăng sáng ban ngày hay biến thành tuế tinh lặn phạm Tử Vi cung, hay xâm phạm vào các cung trời. (3)

Mặt trăng đường kính là $1^{\circ}1/2$. Mỗi ngày đi $13^{\circ}37/100$.

Hơn 27 ngày đi một vòng trời. Đường mặt trăng gọi là Bạch đạo.

BẠCH ĐẠO

Bạch đạo cắt Hoàng Đạo : nửa nằm ngoài, nửa nằm trong vòng Hoàng Đạo.

(Bạch đạo) ở trong hay ở ngoài (Hoàng đạo) không quá 6° , cũng như Hoàng đạo ở trong hay ở ngoài Xích đạo 24° vậy.

Dương tinh như lửa, Âm tinh như nước. Lửa thời phát quang, nước thời hội ánh, cho nên trăng sáng là nhờ mặt trời chiếu sáng vào ; trăng tối, là vì không có ánh sáng mặt trời chiếu vào.

1. Đường kính biểu kiến của mặt trời theo Âu châu là $32'3$, tức là có hơn $1/2^{\circ}$. Như vậy đường kính nói trên quá lớn.
Có thể là «nhất độ chi bán» thì đúng hơn, thay vì «nhất độ bán».
2. Nguyên bản dùng chữ *Sĩ chí*.
3. Nhị thập bát tú,

Khi trăng xung đối (opposition) với mặt trời, thì sáng ; khi trăng giao hội (conjunction) với mặt trời, thì tối.

Khi mặt trăng đồng độ với mặt trời, thì là ngày Sóc (mồng I) (Ngày sóc thời mặt trăng ẩn sau mặt trời và giao hội với mặt trời.)

Khi mặt trăng gần mặt trời $1/4$ vòng chu thiên (90^0 - Người Trung Hoa xưa gọi là « Nhĩ nhất » tức là « Gần một »), hay khi cách xa mặt trời $3/4$ vòng chu thiên (270^0 - Người Trung Hoa xưa gọi thế là « Viễn tam », tức là « Xa ba »), thì gọi là Thượng, hay Hạ Huyền.

Gọi là bốn, tức là muốn nói rằng vào ngày mồng tám, và ngày 23 của tuần trăng, khi mặt trăng cách mặt trời $1/4$ vòng Chu thiên (90^0) thì gọi là « gần một » (Thượng huyền). khi cách mặt trời $3/4$ vòng chu thiên, thì gọi là « cách 3 » (Hạ huyền).

Khi gần mặt trời, chỉ cách có $1/4$ vòng chu thiên (90^0), mặt trăng được $1/2$ ánh mặt trời, nên nó $1/2$ sáng, $1/2$ tối, như một giây cung căng trên cung.

Ngày thượng huyền, ta thấy trăng sáng vào lúc chập tối, cho nên phía sáng ở về đằng Tây. Ngày Hạ Huyền, ta thấy mặt trăng sáng về lúc gần sáng, nên phía sáng của nó ở đằng Đông.

Khi mặt trăng, mặt trời đối xung nhau (opposition), thì là ngày Vọng (ngày Rằm, ngày 15, trăng tròn) (nghĩa là chiều tối ngày 15, mặt trời lặn đằng Tây, mặt trăng mọc đằng Đông). Đông Tây đối nhau, mặt trăng sáng hoàn toàn không có chỗ nào tối.

Khi mặt trăng hết sáng, không còn hình thề nữa thì gọi là ngày Hối (ngày cuối tuần trăng, tức là ngày 30) mặt trăng chuyển vận gần mặt trời nhất, nên không còn thấy hình thề và vẻ sáng nữa.

Khi mặt trăng theo đường Bạch Đạo, ở đúng vào chỗ giao điểm với vòng Hoàng Đạo, nếu trường hợp này xảy ra vào giữa tháng thì có Nguyệt thực.

Khi Nhật thực, mặt trăng che mặt trời, khi Nguyệt thực mặt trăng bị mờ tối, không còn nhận được ánh mặt trời (mặt trăng ám hư mờ tối, vì ở vào chỗ chính đối chiếu của mặt trời (1)

KINH TINH (2)

Gồm Tam viên (3), các sao trong và ngoài vòng Hoàng Đạo. Tổng cộng là 383 Quan (4), 1565 vì sao.

1. Chính ra có nguyệt thực vì lúc ấy Địa cầu ở giữa mặt trời và mặt trăng, nên chắn hết ánh sáng mặt trời.
2. Kinh tinh tức là Định tinh. Gọi là Kinh, vì Kinh là đường chỉ dọc trong khung cửi, mà các đường chỉ dọc bao giờ cũng đứng nguyên, chỉ có đường chỉ ngang (Vĩ) là chạy là đổi.
3. Sau này sẽ nói nhiều về Tam Viên (Tử Vi, Thái Vi, Thiên thị viên)
4. Quan có lẽ là các chòm sao (constellations)

Các vì sao này bất động.

Tam viên là :

Tử vì, Thái vì, Thiên thị viên,

Nhị thập bát xá (Nhị thập bát tú) là :

— Đông phương thất tú : Giác, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vi, Cơ có hình con Thanh Long.

— Bắc phương thất tú : Đầu, Ngưu, Nữ, Hư Ngưu, Thất, Bích có hình con Linh Qui.

— Tây phương thất tú : Khê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Chủy, Sâm, có hình con Bạch Hổ.

— Nam phương thất tú : Tinh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chân, có hình con Chu Tước.

Quan, Tinh (Chòm sao và các vì sao) trong (Tam Vi) và ngoài (Nhị thập bát tú) tượng trưng cho :

— Quan trước nơi triều đình, ví dụ : Tam Thái; Chư Hầu, Cửu Khanh, Kỳ quan, Vũ Lâm v.v...

— Muông thú ngai đồng, như : Gà, Lang, Cá, Rùa, Ba ba v.v...

— Sự việc nhân loại làm như : Ly cung (Cung thất), Lạc đạo (Đường treo), Hoa Cái (Lọng), Ngũ Xa (Năm xe) v.v...

Ngoài ra, còn đặt tên các vì sao theo tính chất, ý nghĩa của nó, nên biết tên, tức là hiểu ý nghĩa những vì sao đó.

Kinh tinh thường đứng yên một chỗ, xoay vần theo sự vận chuyển của bầu trời. y như bách quan, vạn dân đều giữ y chức vụ, và tuân phục mệnh lệnh của thất chính (mặt trời, mặt trăng và ngũ tinh : Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ). Nếu thất chính sai lạc vị trí, hoặc tiến thoái thất thường, biến dịch vô trật tự, thì thế nào cũng thấy có tai ương theo sau, như bóng với hình, như lời nói với tiếng vang, cứ nhìn là biết vậy.

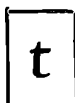
(còn tiếp)

BÉTALGINE

(B₁ + B₆ + B₁₂)

Chuyên trị :

Bệnh tê-thấp đau thần kinh, đau lưng
các tình trạng suy-kém, yếu tim, phù thũng



Laboratoires TÉVÊTÉ SA

136, Yên - Đổ — Saigon

Làm thế nào để cải tổ

NỀN GIÁO DỤC ÂM NHẠC HỌC ĐƯỜNG

NGÔ DUY LINH

Cải tổ nền giáo dục âm nhạc học đường Việt Nam là một việc cần thiết khẩn cấp hầu như hiển nhiên, khỏi cần biện hộ. Ai ai quan tâm đến việc giáo dục con em mình cũng đã ít nhiều cảm thấy nhu cầu ấy.

Nhưng vấn đề đặt ra là : « LÀM THẾ NÀO ĐỂ CẢI TỔ NỀN GIÁO DỤC ÂM NHẠC HỌC ĐƯỜNG NƯỚC NHÀ ? »

Muốn giải đáp thỏa đáng vấn đề, hai yếu tố chính cần được đề cập :

I— Ý thức sâu rộng tầm quan trọng vai trò âm nhạc trong việc giáo dục con người toàn diện.

II— Phương thức cải cách nền giáo dục âm nhạc học đường Việt Nam.

Hôm nay chúng tôi thử bàn về hai quan điểm này.

I. CẦN Ý THỨC SÂU RỘNG TẦM QUAN TRỌNG CỦA VAI TRÒ ÂM NHẠC TRONG NỀN GIÁO DỤC CON NGƯỜI TOÀN DIỆN.

Một nền giáo dục kiện toàn phải là một nền giáo dục lấy con người toàn diện làm tiêu chuẩn. Giáo dục con người toàn diện là huấn luyện con người cả về thể xác, lý trí lẫn tinh cảm.

Thế nhưng ngày nay vẫn còn những nền giáo dục quốc gia chỉ chú trọng tới việc giáo dục trí thức mà thờ ơ với việc giáo dục thể xác và tâm tình.

Từ năm 1836, tại thư viện nhạc viện Boston Hoa Kỳ ông Burmeister trong một tạp chí đã báo động nguy cơ này. Ông viết : « Cái hỏng của chế độ giáo dục ta ngày nay là chỉ nhằm mở mang kiến thức con người mà trong khi, xét cho kỹ mục đích đời sống thực tại nhân loại lại thấy : biết cảm xúc cho đứng đắn ngay thẳng mới thật là cần thiết, cần thiết còn gấp trăm ngàn lần việc suy luận sâu xa. (1) ».

Thật vậy, tàn bạo, độc ác, chiến tranh, ích kỷ què quặt là những con đẻ của nền giáo dục thiếu căn bản huấn luyện tâm tình.

Robert Ulich viết rất đúng : « Xử tình với nhau người ta dễ hòa hợp, xử lý với nhau lại rất khó tránh khỏi chia lìa. » (2)

1. Burmeister, C.A. *The role of music general education in basic concepts in music education*, National society for the study of education, Chicago 1958 p. 220.
2. Ulich, Robert, *History of Education Thought*, Newyork, American book Co 1945 p. 348,

Hơn thế nữa, con người dù no ấm, khỏe mạnh, học thức đến đâu đi nữa cũng vẫn thấy thiếu thốn, khắc khoải, mơ mộng, ước mong, khao khát một cái gì vượt trên thể xác và trí năng.

Dù ca khúc khải hoàn trong Thế-Vận-Hội, dạo chơi trên cung trăng, con người vẫn chưa thỏa mãn được khát vọng lòng mình.

Chính vì thế mà triết gia, thánh Augustin viết : «Hãy cứ yêu đi đã rồi hãy làm gì thì làm».

Chúng ta có thể quả quyết : Chính tâm tình mới thực là lẽ sống thực tại con người. Sức khỏe và kiến thức chỉ là những phương tiện phục vụ một cứu cánh, là tình cảm con người.

Tình cảm con người mới đúng là khuynh hướng sâu xa nhất chỉ huy tư tưởng và hoạt động cuộc sống thực tại nhân loại.

Burmeister cũng đã viết : «Kinh nghiệm cho hay chính tình cảm chỉ định một phần những chiều hướng suy tư của trí tuệ» (3).

Cùng một nhận thức, Đức Khổng Tử đã nói : «Nghe thanh để biết âm, nghe âm để biết nhạc, nghe nhạc để biết chính trị».

Kết quả thí nghiệm của các nhà tâm lý ngày nay lại càng làm vững chắc lập luận trên. Theo họ thì trong mỗi cử động con người, tình cảm chiếm tới chín phần mười (9/10).

Cuộc sống hàng ngày cũng có thể chứng minh điều đó. Trong mọi tiếp xúc, người «xử tình» nhiều hơn «xử lý». Xử tình là một việc rất tự nhiên, rất phù hợp với khuynh hướng bản năng mình. Trái lại «xử lý» là một cuộc bơi ngược dòng, một việc miễn cưỡng ngại ngùng, bất đắc dĩ. Chỉ khi cực chẳng đã con người mới phải dùng tới lối «xử lý».

Như vậy một nền giáo dục học đường kiện toàn, nếu không dành quyền ưu tiên cho việc huấn luyện tâm tình thanh thiếu niên thì ít nhất cũng phải đề cho việc huấn luyện tâm tình này một chỗ đứng quan trọng tương đương với việc giáo dục thể xác và trí năng mới là hợp tình hợp lý.

Cũng chính vì thế mà chương trình giáo dục bậc đại học của các nước tân tiến ngày nay bao gồm không những khoa học, văn chương, kỹ thuật mà còn gồm cả những môn thuộc Á-Vận-Hội, Thế-Vận-Hội và các ngành nghệ thuật : Kiến trúc, âm nhạc, hội họa, điêu khắc, thi ca và vũ.

Nhưng nếu thực phẩm nuôi sống thân xác, kiến thức di dưỡng tinh thần, thì chỉ có cái thiện, cái mỹ mới thỏa mãn tâm tình con người.

Thiếu cái «đẹp» tình cảm con người sẽ dần dần gầy còm, cằn cỗi, chai đá, và thay vì trổ sinh nảy nở những hoa trái xinh tươi thơm ngọt, thì lại đâm ra những gai góc ích kỷ, tham tàn, giành giật, chiến tranh, bóc lột, độc tài. Quốc gia này thì dân chết đói, gầy còm, quốc gia kia thì mỗi năm tiêu tới 3,4 tỷ mỹ kim vào việc mua thuốc uống cho đỡ mập sù.

Như thế cái «đẹp» quả là lương thực dưỡng nuôi tình cảm nhân loại

Thế mà, cái đẹp lại chính là đối tượng của mọi ngành nghệ thuật.

Đem nghệ thuật vào nền Quốc Gia Giáo dục, đem nghệ thuật vào chương trình giáo dục học đường, do đó không những là cần thiết mà còn là đem chính lẽ sống, kiến toàn ý nghĩa thiết yếu của danh từ Giáo-dục vậy.

Nhưng nếu cái đẹp là của ăn nuôi dưỡng tính tình, các ngành nghệ thuật là một phương thể lợi hại nhất, hiệu nghiệm hơn cả.

Đây những đặc trưng của âm nhạc sẽ chứng minh luận cứ này :

ÂM NHẠC LÀ TIẾNG NÓI CHÂN THÀNH NHẤT CỦA TÌNH CẢM.

Độc lập hoàn toàn, không bị bất cứ một công thức ý niệm nào chi phối, âm nhạc diễn tả được tất cả những cảm xúc bí ẩn nhất của lòng người.

500 năm trước kỷ nguyên, sách Lễ Ký đã chép « Lòng cảm vật phát ra « thanh » : thanh rung chuyển thêm văn vẻ thành âm : âm du dương hòa hợp hóa ra nhạc »

Là ngôn ngữ trực tiếp nhất của lòng người, âm nhạc rất khó giả mạo trá hình. Khi tâm tính bi ai thì tiếng đàn khó thánh thoát. Tâm tính thoải mái thì tiếng nhạc thanh thoát nhẹ nhàng. Vũ khúc đồng quê trong Đại hợp Tấu số 6 của Beethoven (*symphonie n^o6 dite Pastorale*) là một bằng chứng. Ba âm thanh đầu của Đại hợp tấu số 5 với nhịp tiết thật chất chúa nhắc lại 2 lần trên âm quảng khác nhau thì lại nói lên tiếng lòng BEETHOVEN uất hận với số kiếp hăm hiu của mình.

Louis Moreau GOTTSCALK viết : « Âm nhạc là một hiện tượng tâm lý hữu hình. Tinh hoa của nó là một cảm giác và lý tưởng là sự phát huy cảm giác này... (4)

Như vậy, chúng ta thấy : bắt nguồn từ con tim, trực tiếp diễn tả cảm xúc, không lệ thuộc hạn chế rõ rệt mà chặt hẹp của ý niệm từ ngữ, âm nhạc quả là tiếng nói trung thực nhất của lòng người :

Kỳ tới : Âm nhạc là phương thể truyền cảm hữu hiệu nhất của tâm hồn.

(4) MIDD LETON, ý nghĩa nền tân nhạc trong tạp chí ĐỐI THOẠI, Saigon, 8, Lê Quý Đôn số 15 năm 1973 (trang 17)

Hành hương Tây-Trúc mới

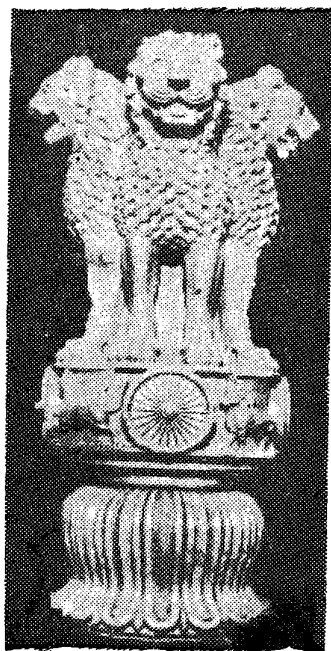
HOÀNH SƠN — HOÀNG SỸ QUÝ

(tiếp theo)

CALCUTTA

ĐẤT CỦA TAGORE VÀ RAMAKRISHNA

(từ 21-8 đến 29-8 và từ 2-9 đến 11-9-1968)



Ai cũng biết Calcutta là một trong mấy thành phố lớn Ấn-Độ, và cũng là thành phố quốc-tế như Tân - Delhi và Bombay. Nhưng mấy ai ngờ rằng Calcutta còn có một thể đứng rất quan trọng cả về mặt chính-trị, văn-hoá và tôn-giáo nữa.

Về mặt chính-trị, ai cũng biết Calcutta là thủ-đô của miền Bengla

hay Bengal, Bengali. Miền Bengla này xưa bị phân làm hai : nửa thuộc Ấn-độ ở về phía Tây, còn nửa phía Đông là Bengla Desh¹, trước được chia cho Hồi quốc và bị nằm bọc giữa đất Ấn, nhưng nay đã trở thành nước độc-lập sau một cuộc chiến-tranh đẫm máu, với cả triệu người chết đói, chết trận và bị thương.

Ngoài ra, Calcutta còn là quê hương của đại văn hào thế giới Tagore, và của môn phái tân Ấn giáo quan trọng nhứt của Ấn, có mặt hiện nay trên hoàn cầu, tôi muốn nói đến Ramakrishna Mission.

CALCUTTA CỦA RAMAKRISHNA

Ngày 25, vác cái lưng đau và ống ảnh, tôi lên xe của Phòng Du-lịch Chính-phủ đi thăm Calcutta.

Miền Bengal là giang san của nữ thần Kali. Riêng Calcutta có hai đền thờ nữ thần này, một ở phía Bắc gọi

1. Desh, tức Deśa, là Miền hay Quốc gia.

là Dakṣineśvara¹ và một thiên về phía Nam gọi là Kali. Hầu như toàn khối bốn triệu người Calcutta được tập trung đông đúc ở khu đất thánh xung quanh hai ngôi đền ấy, và trong đền suốt ngày đêm đông nghẹt người đến lễ.

Đền phía Bắc hầu như bên lề thành phố, và to hơn đền phía Nam gấp bội. Năm ngọn tháp như những cái chuông úp (chuông ta) đen dũi, trông càng tăng thêm vẻ ma quái. Trong sân, hằng trăm người chen chúc nhau trước tượng Kali, chờ đến phiên dâng lễ. Mỗi người lễ mang tới một bó hoa. Họ trao hoa cho một Brahmin cùng với số tiền nhỏ. Tiền thì Brahmin bỏ túi cẩn thận, còn hoa thì ông ném vô trước tượng một cách hồ hững, máy móc và đầy vẻ bất kính. Trong khi đó, một Brahmin khác đứng cạnh cầm bình đổ một ít nước lộc vào tay người mới cúng xong, và lập tức người này bị làn sóng người đầy bật ra ngoài.

Phải gắng sức, tôi mới chen được vào gần, để nhìn kỹ tượng Kali, coi vì sao mà cả miền Bengal to lớn này có thể «mê» bà được. Đúng như tôi đã biết trước, và đó là điều làm bạn đọc ngạc nhiên: Nữ thần Kali «mặt sắt» đen sì, cổ đã đeo một vòng đầu lâu, tay còn xách kiếm và một chùm đầu lâu khác! Và bình như trong số

những đầu lâu ấy, có một cái là của chồng nàng. Trời ơi! Đây là vị nữ thần người ta chen chúc nhau đến thờ cúng một cách say mê đó ư? Đây là nữ thần mà huyền nghiệm sỹ Ramakrishna đã «say» như điên đảo, đề suốt ngày đêm gọi bằng tiếng «Thần Mẫu» thân mật kia hay sao? Có lẽ vì sự tiêu diệt đối với Ấn Độ chỉ là lẽ thường của trời đất. Và Kali, vị thần của tiêu diệt, bằng quyền uy tiêu diệt đã nắm trọn vũ trụ trong tay, và bằng sự tiêu diệt đã nuốt và áp ủ vũ trụ trong chiếc dạ con-bao la của Ngài.

Kali mặt đen và đeo sọ người. Đó chỉ là một biểu hiệu. Và cũng vì biểu hiệu không dừng lại ở chính mình, nên ở nhiều nơi khác, Kali đã biến thành một nữ thần xinh đẹp, được thờ như người Mẹ và Hiền Thê lý tưởng. Có lẽ do ảnh hưởng Viṣṇu - giáo, nên sắc diện Kali mới trở nên hiền từ như thế, và Kali đóng vai trò một vị thần từ bi, che chở, chứ không còn tượng trưng cho tàn phá nữa.

Đầu sao Kali đã là thần mẫu của Ramakrishna, và do đó mới có Ramakrishna Mission.

Ramakrishna (Rāma — Kṛṣṇa) (1839-1886) là một brahmin nghèo

1. Dakṣina — Īśvara; dakṣinā là đồ dâng cúng, còn Īśvara là Chúa.

nàn và ít học. Ông đã làm thầy cúng trong chính ngôi đền Dakṣineśvara này, và ở đây, quên cả phụng sự cúng tế, ngày đêm ông chỉ sống cho Kali và kết hiệp với thần mẫu Kali trong huyền nhiệm. Không những chỉ hiệp thông với Kali, ông còn thí-nghiệm thành công huyền nhiệm Bhakti để hiệp thông với Viṣṇu, huyền nhiệm Nhất nguyên (advaita) để hiệp thông với Brahman. Cũng thế, ông đã huyền nghiệm Thiên Chúa của Hồi giáo, đã chiêm ngưỡng Chúa Ky-tô và cảm thấy tan biến vào Ngài. Cuối cùng, ông đạt tới sự thân tín này, là hết thấy các tôn giáo đều dẫn tới giải thoát, đều giúp đồng hóa với Đấng Tối cao.

Với Ramakrishna, Tuyệt đối là một với Tương đối. Do đó, ông chiêm nghiệm tuyệt đối trong tương đối, dưới mọi hình thức sinh hoạt thông thường của con người. Và cũng do

đó, Đạo của ông là Đạo vào Đời, và ông lấy các công-tác xã-hội làm quan trọng cũng bằng y như tế tự.

Tuy ông là người ít học, nhưng vì nhìn ra chân lý, nên trí óc ông trở nên minh mẫn bằng sự minh mẫn siêu thường, do đó ông giải đáp việc đời một cách vô cùng sáng suốt, và dù những bậc học giả, những nhân vật lỗi lạc trong chính giới cũng đến thỉnh giáo ông. Vì thế, ảnh hưởng của ông càng ngày càng rộng lớn, và cái nhìn phá chấp rất bao dung và mới mẻ của ông đã mang một bầu sinh khí mới đến cho Ấn giáo từ lâu đã chai lỳ, chết cứng ở hình thức bên ngoài.

Ngày nay, trong ngôi đền mà ông phục vụ này, có một bàn thờ nhỏ thờ ông, và bất cứ ở đâu có Ramakrishna Mission, người ta cũng nhắc tới ông và giáo lý độc đáo, bất hủ của ông.



ĐỊA — ĐIỂM

O H S A W A

- Đây đủ sách báo tìm hiểu về phương pháp DƯỠNG SINH OHSAWA.
- Cung cấp các loại thực phẩm dưỡng sinh.
- Sẵn sàng chỉ dẫn những ai muốn tìm hiểu để áp dụng phép dinh dưỡng này.
- Nhận nấu cơm dưỡng sinh theo tuần hay tháng.

Kính mời đến hay viết thư cho địa chỉ :

Quán THIÊN — NHIÊN

115/48, Trương-minh-Kỷ — Gia-Định (cờng xe lửa số 6 đi vào)

Đạo Giáo ở Việt Nam

NHẤT THANH

(xin xem từ PB 11)

Đạo-giáo do Lão-tử đề xướng kì thủy là một học-thuyết thâm viển tinh-vi, lấy thanh-tĩnh vô vi mà xử tể, là một cách chỉ bảo đường lối sống đời thái an nhàn, không ganh đua, không phiền lụy, bớt khổ não. Nhưng lí-tưởng ấy cao kì quá độ, họa chăng chỉ có một số rất ít người có thể hấp thụ được cái tinh thần mà thôi, còn đại chúng thì cứ chìm đắm trong thói đề hèn, đua đòi nhau ở những cái trước mắt, rồi thiên về đường mê hoặc, hoá ra đạo Lão trở thành một tôn giáo nhằm nhí, ngoại trừ một vài khía cạnh.

Khía cạnh cao đẹp trong nếp sống của nhiều nho-gia đời trước có tiềm nhiễm ảnh hưởng Lão-học, tự biết yên vui trong cuộc đời giỗ bụi, bớt lao tâm khổ tứ, là điều bổ ích cho bản thân họ đã đành. lại nuôi dưỡng hun đúc tinh-thần tự chủ bất khuất, khả dĩ nêu gương cho người khác với những đức tính kết hợp nên tinh anh của giống nòi có truyền thống đặc thù dân tộc.

Còn cái phần nhằm nhí của Đạo Giáo thì rất phổ cập đại chúng, chưa

biết đến bao giờ mới dứt hẳn được, phần thì do ảnh hưởng của Phái Thần-Tiên như cúng lễ bắt tà ma, trị bệnh bằng bùa phép, phần thì do ảnh hưởng của phái Âm-dương học, phái Dịch-học như Bói-toán, Xem số, Xem tướng, Phong-thủy...

THÀY CÚNG, THÀY PHÁP, THAY MO

Nhà có người chết là lập tức đi cầu thầy cúng hỏi xem chết được giờ tốt hay phải giờ xấu ; mà tốt xấu gì cũng chẳng bao giờ là hoàn toàn vô sự, thế nào cũng phải cúng lễ thỉnh bùa yểm trừ ma quỷ hung thần.

Cái áo quan mua về cũng phải qua tay thầy cúng làm lễ phạt mộc, dán bùa trong ngoài. Lúc hạ huyệt phải có thầy làm phép phù chú, và mộ phần cũng phải đóng bùa trấn yểm. Chôn cất rồi còn phải làm lễ mát nhà; thầy cúng xua đuổi tà ma tống tiễn hung thần, dán bùa trấn trạch ở cửa buồng, trước nhà, ngoài hiên, ngoài cổng. Giờ chết và tuổi người chết có liên hệ ảnh hưởng đến tuổi của một hai người trong gia đình thì phải làm lễ giải trừ. Đó là những việc thông thường phải mời thầy

cúng làm lễ, tuy có hơi linh kinh thật, nhưng chẳng khó khăn gì, chẳng tốn kém mấy, cho nên chỉ những nhà nghèo túng, bà con anh em không giúp đỡ được, mới đành bỏ qua.

Tệ tục này rất đổi thịnh hành ở khắp nơi trong nước; ở các miền đồng bằng thiếu số thì lại càng nặng nề hơn nữa, và chỉ có khác nhau về cách thức cúng lễ. Mấy năm gần đây cũng đã có giảm sút, mà thật ra chưa thấy đáng mừng. Danh xưng của các thầy ở mỗi miền có khác nhau : ông thống, thầy cúng, thầy pháp, thầy mo... mà mê tín vẫn quy vào một mối. Đã là mê tín thì rồi cũng chẳng muốn gì ắt sẽ bị lôi cuốn theo luật đào thải.

Thầy cúng phần nhiều là những người có biết vẽ chữ nho, viết được lá sớ với những câu đã sẵn quen dùng đề lúc cúng đem ra đọc, biết vẽ bùa, nhớ hết tên các vị thần phải cúng. Ở những vùng đồng bằng đông dân cư thường làng nào cũng có thầy cúng, họ không có địa vị được tôn trọng nề vì như các thầy ở những buôn những bản đồng bào thiểu số.

Thầy cúng ở xứ Bắc trước đây cũng như mấy «thầy» đã di cư vào Nam, hầu hết không lên đồng chữa bệnh. Trái lại thầy mo ở miền rừng núi, thầy pháp ở miền Nam, hay trị

bệnh bằng phù phép, nguy hại nhiều đến tính mạng người.

Ngày trước còn có thầy phù thủy được coi là có phép linh nghiệm trừ yêu quái, bắt tà ma... Trong nhà làm ăn lung củng, gặp tai ương, tang chế có vẻ bất thường, người ta nghĩ ngay đến đi xem bói, và bao giờ cũng vậy *Bói ra ma, quét nhà ra rác*. Nếu chết phải trùng lạng, nếu trong đất ở hay bên cạnh nhà có yêu quái, thạch-tinh cốt-khí, nếu có tiền oan nghiệp chướng đeo đuổi... thì phải mời phù thủy lên lập đàn cúng lễ, luyên bùa làm phép trừ trùng, tống tiễn, hoặc làm chay làm tiểu bắt tà ma trục xuất «dăng dây cắt đoạn», «giải oan cho hồn».

Nhệ thì làm Tiểu cúng lễ hai ba đêm ngày, nặng thì làm chay ròng rã bảy tám đêm ngày liền. Nguyên do là theo khoa-nghi, tức những nghi lễ chính truyền của các môn phái Đạo-giáo, có ghi trong bộ Uy-nghi ở Đạo-Tạng, do Trương-đạo-Lăng đề lại từ cuối thời Hán, Tiểu 醮 kì thủy chỉ là lễ cúng xuân, và Trai 齋 quen nói Chay là lễ cầu siêu, chỉ có pháp-sư biết đủ danh hiệu chức tước các tôn thần đề triệu thỉnh. Làm Chay phải mời sư, phù-thủy và đạo tràng, hàng chục người, cúng lễ chay-đàn, mua nhiều vàng mà lễ vật tốn phí hại tiền hại của.

Phù-thủy cao tay có phép triệu phụ thần Huyền-Đàn : Làm một hình nhân cao như người thường, bằng một đoạn tre tươi dưới chẻ tách đôi làm hai chân, với hai cánh tay bằng một suốt tre ngang, đầu bên rơm bọc vải trắng vẽ diện mạo, mặc áo của chủ nhân. Thầy phù-thủy luyện bùa yểm tâm tượng hình thần, Đàn bày rất sơ sài, ít vàng mã lễ vật. Cúng về đêm ; thầy phù-thủy làm lễ đọc kinh, đọc số từ chap tối. Nếu trong nhà trong đất ở có thạch-tính cốt-khí thì Thần giáng hình-nhân cử động cất bước đi (có người cầm ngang thắt lưng đeo sau diu đi). Hình nhân đi, đến chỗ có thạch-tính cốt-khí thì vòng quanh rồi đứng lại. Thầy bảo cho gia chủ biết Ngài có uy linh trực xuất hẳn và vĩnh viễn. Nếu có hài cốt vô thừa nhận ở dưới đất thì gia chủ cứ theo chỗ đã chỉ, đào tìm để di táng nơi tha ma. (1)

Còn có phép rất đơn giản có thể dùng để trục xuất tà ma nhưng không được coi là linh-diệu lắm, là dùng cách phụ-trượng (cái gậy bằng gỗ) : mời thầy phù thủy cúng làm phép chú quyết vào cây gậy, cho người cầm đi khua khắp trong nhà trong đất ở, tổng khứ tà ma.

Cũng có phù-thủy cao tay biết đánh đồng thiếp : Lập đàn cúng lễ trống mõ tín cảnh trâu đêm, thầy ẽ

a tụng niệm, thư phù ân quyết cho người ngồi đồng (người của gia-chủ) hôn lia xác xuống được âm phủ gặp mặt người muốn tìm hỏi, đề trò chuyện. Truyền rằng có khi người ngồi đồng sau đấy trở dậy thuật lại

-
- (1) Năm 1932, người viết bài này vì thắc mắc đã tìm đến xem lễ phụ thần Huyền-Đàn ở nhà một người bà con. Thầy phù-thủy đã dùng trọn ba giờ liền vẽ đạo bùa yểm tâm, vừa son vừa mực vẽ chồng chất mãi, đến ướt đầm cả mảnh giấy khổ 30 phân x 8 phân, không thể phân biệt được một nét chữ nào nữa. Cúng từ chap tối đến khoảng 2 giờ sáng thần giáng. Hình nhân đi khắp trong nhà ngoài sân rồi ra vườn, đi vòng vòng thành vành đai tròn thu hẹp lại dần, rồi hốt nhiên nhảy cao đứng sừng xuống. Thầy phù-thủy bảo dưới ấy có hài cốt. Mấy ngày sau đào tìm quả nhiên có. Người cầm thắt lưng buộc ngang hông hình nhân là em ruột gia chủ, không phải người của thầy sai bảo. Thầy là người hoàn toàn xa lạ, không hay biết tí gì trong vùng. Thầy cho biết Thần nặng tai và thích rượu : lúc mới giáng đàn thầy dâng rượu ba bốn lần, bưng chén dốc vào miệng, thấm ướt cả vải cả rơm, thầy thường ghé vào tai hình nhân lên tiếng to mỗi khi kêu cầu. Thật là huyền bí, nếu không mục kích chỉ nghe nói thì có khác chi điều mê hoặc.

cước gặp gỡ với người đã chết từ lâu (trước khi con đồng sinh) kể cả tên, tả rõ cả hình dáng mấy người đến đây chơi, với những đặc điểm tí như râu ba chòm, móng tay dài... đúng như lúc còn sống.

Lại vẫn là chuyện huyền bí, thực hư ra sao vẫn khó mà tin tưởng; còn như nói về lợi ích gì không thì là chuyện khác.

Phù-thủy hạng thường có phép phụ cảnh phan : Nhà có người chết vì thương nhớ, mời thầy lập đàn, đề người nhà ngồi đồng, cầm cành tre tươi đủ lá đủ ngọn, có treo tấm giấy vẽ bùa ghi tên người chết với năm tháng ngày giờ sinh và tử, thầy phù hồn cho nhập vào người ngồi đồng mà nói và trả lời các câu hỏi.

Ngoài việc cúng lễ nói trên, phù-thủy ở xứ Bắc ngày trước, cũng như thầy pháp ở Trung Nam, còn có phép làm bùa mê bùa yêu. Ăn phải bùa mê thì lú dại với kẻ cho ăn bùa, nó bảo gì cũng nghe theo. Bùa yêu có hiệu năng khiến cho người «phải bùa» đang hờn giận ghét bỏ đôi hẳn tâm tình ra yêu thương say đắm. Hai thứ bùa này chỉ dùng cho trai gái, cũng như ngải ở miền Nam, có khác là không gây nguy hại đến tính mạng như Ngải có thể dùng trong việc thù oán hại nhau bất luận trai gái.

Phù thủy và nhất là thầy cúng

trước đây được tin dùng nhiều, ngày nay đang dần dà hết thời. Đã từ mấy chục năm rồi không còn thấy có đám Tiếu, đám Chay, đám phụ Huyền Đàn, đám đánh đồng thiếp, cũng như không còn nghe đồn đại, dù chỉ là đồn đại huyền truyền, nhưng chuyện thầy phù-thủy làm phản sai âm linh ném đá ném gạch vào nhà người ta, làm phép thị uy sai âm binh đánh cau vườn sau ra trồng trước sân...

Phần đông người bắc di cư vào Nam từ năm 1954 là tín đồ Tam-giáo, vẫn tin dùng thầy cúng, nhưng đã tỉnh giảm nhiều, thường giới hạn trong việc tang ma mà thôi, không như đồng bào Nam và Cao-nguyên dường như vẫn chưa bỏ thói tục chấp mê kia. Thực ra, thì ngay từ xa xưa, và ở khắp nơi từ Bắc chí Nam, người mình không phải đều mê mẩn mất tin theo; chẳng thế mà phù-thủy thầy pháp vẫn tự xưng là có phép «thầy sai quan tước» «thầy sai âm binh» thường bị người đời nhạo báng mỉa mai, chua cay đến như mượn câu khôi mào bài sai quan Tướng của các thầy đề thác vào lời đùa ăn trộm mà rằng :

Xác xác ! Lôi lôi !

Đầu đội mũ mo, cõ đeo thuốc chó.

Nhà nào nhà giàu, tước vào khoét gạch.

Ý đã rõ ràng : Thầy bà gì đâu, khác chi đứa ăn trộm.

SẤM KÍ.

Từ xưa chỉ thấy có truyền thuyết khá nhiều về Sấm-kí, mà tuyệt nhiên không thấy có môn phái thuyết giảng và hành đạo. Gần đây hoạ chăng còn lại có ứng dụng là phép Nhâm Độn để xem việc tốt việc xấu, đi đâu hay làm việc gì biết trước được lợi hại, nhưng bây giờ hầu như sắp tuyệt hẳn, không còn mấy ai biết.

Ở nước ta nổi tiếng về sấm kí từ xưa có Vạn-Hạnh thiền-sư (... 1018) người làng Cồ-pháp nay là làng Đình-bảng phủ Từ-sơn-tỉnh Bắc-ninh (1), và Nguyễn-bình-Khiêm (1491-1585) người làng Trung Am, huyện Vĩnh lại, tỉnh Hải dương (2)

Truyền rằng khi nhà Tiền Lê mất ngôi, nhà Lý lên thay là ứng vào bài sấm viết ra chữ ở một cồ-thụ bị sét đánh chẻ làm đôi, trong có câu : *Hoà đao mộc lạc Thập bát tử thành*. Ba chữ Hoà Đao Mộc ghép lại là chữ Lê, ba chữ Thập Bát Tử ghép lại là chữ Lý ; nhà Lê xuống, nhà Lý lên.

Câu sấm dưới đây được kể là của trạng Trình :

Cao bằng tuy tiểu khả dung sồ thế

Ngẫm thấy đúng : ngày nay con cháu nhà Mạc còn đông đảo ở khắp một vùng tỉnh Cao-bằng, tuy họ Trịnh, dựa vào chính nghĩa phủ Lê,

đã hết sức tìm cách tiêu diệt mà vẫn không được, chẳng như họ Lý khi đã mất ngôi, bị Triều-Thủ-Độ sát hại hết cả ngành ngọn, chẳng như họ Lê Lam-sơn và họ Nguyễn Tây-sơn bị Gia-long làm đủ cách nhử đến hết rế, không để cho sống. Rất có thể con cháu ba họ kia còn sót lại đã bị li tán phiêu bạt, thành ra ngày nay người mỗi ngã không nhận được nhau, không thấy họ nào ở quy tụ được như họ Mạc có riêng khoảnh đất *khả dung sồ thế*.

Lại như câu sấm cũng được truyền là của trạng Trình nói về họ Nguyễn Phúc : *Hoành-sơn nhất đại, vạn đại dung thân*.

(Hoành-sơn một dải dung thân muôn đời) Ngày trước nghe câu sấm thì chỉ thấy muôn đời là bền vững lắm, bây giờ mới nhận ra ý nghĩa hai chữ *dung thân*, nếu có ngôi vua thì sao lại có thể chỉ là dung thân, và người ta nghĩ ngay ra : con cháu họ Nguyễn-Phúc được đời đời sinh sống ở phía trong dãy Hoành-sơn chứ không có chuyện giữ được ngôi Vua trường cửu.

Bao giờ sen mọc bề đông.

Cha con nhà Nguyễn bể bờng nhau đi.

- (1) *Lịch triều tạp kí* Cao-Tầu và Cao viên-Trai.
- (2) *Đại-Nam liệt truyện chính biên* và *Đại Nam nhất thống chí*,

Sen có bao giờ mọc được ở biển, tưởng chừng ý nói nhà Nguyễn bền vững lắm, thế mà những năm có thứ bèo lẫn đầu tiên tự ngoài biển trôi vào đất ta, được đặt tên là sen Nhật-bản, vua Thành-Thái (1898-1907) rồi vua Duy-Tân (1907-1916) bị Pháp đưa đi lưu đày ở đảo Réunion châu Phi. Buổi đầu thấy có hoa màu sắc lạ và đẹp người ta đua nhau tìm kiếm đem về thả bèo cạnh chơi cảnh, bèo được gọi là sen, và không bẹn mà nên ứng vào lời sấm «sen mọc bèo đồng». Mấy năm sau «sen» sinh sôi quá mau lẹ quá nhiều có khi lấp kín mặt nước ao đầm hay cả một khúc sông, người ta lo vớt bỏ trừ diệt không xong, lúc ấy bèo lại hoàn bèo, không được gọi là sen nữa, phải chăng vì không còn có chuyện «bèo bồng nhau đi».

Sử sách còn chép rõ lời trạng Trình khuyên răn họ Trịnh đừng cướp ngôi nhà Lê qua những câu dạy bảo người trong nhà trước mặt sứ giả của nhà chúa : « Ở chùa thờ Bụt thì ăn oản » và « năm nay mất mùa phải giữ thóc giống cũ để gieo ». Tuy không đặt nên lời sấm, nhưng phải chăng trạng đã căn cứ vào phép tính Thái Ất biết được *Lê tồn Trịnh tại, Lê bại Trịnh vong*, mới kín đáo khuyên răn như vậy.

Lời nói của các bậc tiên tri —
nếu quả thật có phép tiên tri —

thường được đặt thành lời sấm, có cái tác dụng khuyên dạy người đời *đề biết* mà giữ gìn, hành động trong buổi khó khăn nguy biến. Câu cửa miệng.

Khôn cũng chết, dại cũng chết, biết thì sống, là nói cái nghĩa *biết* khó như vậy, chính nhân quân tử phải lấy làm răn.

Lợi dụng lòng khâm phục sấm của người đời, có những kẻ đã nhân cơ hội đặt nên lời, bảo là sấm, để tuyên truyền nhằm mục đích lợi cho mình hại cho người, tỉ như câu :

Đầu cha lấy làm chân con,

Mười bốn năm tròn hết số thì thôi

Do bọn quy phục G a Long đặt ra để trấn an, để xoa dịu lòng người đứng tường nhớ trông ngóng nhà Nguyễn Tây Sơn nữa, số trời đã định : chữ Tiểu 小 là phần đầu chữ Quang (Quang Trung 光 中) đã được đem xuống làm phần dưới (chân) chữ Cảnh (Cảnh Thịnh 景 盛) hai vua nhà Nguyễn Tây Sơn được 14 năm ở ngôi là hết. Kẻ kia đã khôn lại ngoan dùng phép chiết tự đặt nên câu ca với lời giải như vậy ; lúc ấy chúa Nguyễn ở Đàng trong mới được ngôi vua. Không vì công đánh bại quân xâm lăng như Lê Lợi kháng Minh, Nguyễn Huệ kháng Thanh, lại còn có tội diệt trừ Tây Sơn là người đã cứu nguy đất nước, và tội Rước voi giày

mở đem ách đô hộ của Pháp quàng lên vai lên cổ đồng bào ; đương lúc dân tình oán ghét, rất có thể câu sấm bịa đặt kia có đem lại phần nào ảnh hưởng xoa dịu, nhưng xem ra lòng người đã vậy, về sau cứ liên tiếp nhiều nơi có những cuộc dấy binh xướng nghĩa chống lại triều đình Huế.

Đời trước có nhiều cổ-lão truyền lại rằng thời Tây-sơn và ngược trở lên thời Lê-Trịnh, không hề nghe có câu «sấm» kia. Mới hay người ta khéo dựa vào việc đã rồi để bày đặt nên chuyện.

Cuối đời thế chiến thứ nhất, ta thường được nghe câu :

Thìn tị lệ cổ hương,

Ngọ mùi quy cổ hương.

Thân dậu minh-quân xuất,

Tuất Hợi thái-bình ca.

Nếu kể liên tiếp từ năm thìn là 1916 đến năm Hợi là 1923, thì ta thấy hồi đệ nhất thế chiến Pháp bắt lính chào mào (1) ta đem đi năm 1916, 1917, và thả cho về năm 1918, 1919, còn bốn năm Thân Dậu Tuất Hợi nói ở hai câu dưới chưa rõ và chẳng biết là những năm nào. Đây có lẽ cũng là chuyện dựa vào sự việc đã rồi về bốn năm Thìn Tỵ Ngọ Mùi, bịa đặt ra «sấm» để nói lên cái nỗi lòng của bàn dân thiên-hạ vẫn không nguôi mối hận vong quốc từ khi Pháp đặt ách đô hộ, lũ này lại bắt lính

phải bỏ làng ra đi (lì cổ hương), mà vua quan thì khoanh tay cúi đầu làm tay sai, mới nói ra ý mong mỗi mấy năm Thân Dậu Tuất Hợi nào đấy, sẽ có được vua sáng tôi hiền thì ắt có thái bình. Xét ra hồi bấy giờ cũng như những năm sau không hề có chuyện mưu bá đồ vương của một họ nào bị phát giác, thì cái hy vọng có minh-quân chỉ là đề mong có thái-bình, mà đồng thời cũng gián tiếp nói lên từ lâu rồi nước không có minh-quân.

Nếu câu vừa kể cũng là lời bịa đặt thì không phải là hoặc-thuật đề khuynh loát, mà trái lại có tác dụng hay, và cũng ghi lại được ít nhiều ý nghĩa lịch-sử.

Hiện giờ vẫn còn nhiều người tin tưởng những bài sấm thường kể truyền khẩu và cũng đã có sưu tập ấn-hành. Thật là khó thuyết minh. Mới từ hơn ba chục năm nay người ta thường nghe :

Long vĩ xà đầu khi chiến tranh,

Nhân nhân xứ xứ khổ đao binh.

Mã đầu dương cước anh hùng tận,

Thân dậu viên lai kiến thái bình,

(1) *Linh chào mào* : Hồi đệ nhất thế chiến (1914-18) chính quyền Pháp «bắt lính» ở Việt Nam sang Pháp, không phải là làm lính hành quân, mà là để làm mọi việc phục vụ chiến sự, gọi là ONS.

(cuối năm Thìn, đầu năm Tị bắt đầu có chiến tranh. Mọi người mọi nơi khờ về binh đao. Đầu năm Ngọ cuối năm Mùi anh hùng hết không còn ai. Những năm Thân Dậu sau mới được thái bình).

Cho đến bây giờ chẳng ai có thể biết đích xác là những năm nào. Cũng như câu :

Mười phần chết bảy còn ba,

Đến khi vua ra chết hai còn một.

Thật là khó luận giải.

Nhiều người bảo rằng có lắm câu sấm không thấy được truyền tụng trước khi có việc xảy ra ám hợp với lời sấm và cho rằng tất cả có thể đã được đặt ra để làm đề tài cho những câu chuyện về thời thế rồi được những kẻ hiếu kỳ muốn tỏ ra hiểu biết hơn người và có quan tâm với thời thế, mới đem truyền bá, ngồi đâu cũng nói chuyện sấm kí.

Dù sao sấm kí vẫn được tin sùng, không hề bị coi là hoang đường. Người không muốn tìm hiểu mỗi khi được nghe nói sấm thì cũng cứ biết vậy thôi, không ai chê bai bài bác chính vì những điều hiển nhiên ai ai cũng đã nghiệm thấy ở năm ba câu sấm.

Tín ngưỡng này là một cao đạo không dìm đắm người trong những thương tình ti tiện, không lôi cuốn người ta vào cái hại mê tín hao tài tốn của. Vậy thì còn người Việt Nam, còn những câu sấm chân truyền phần nhiều lại quan hệ với quốc sử, ta vẫn có thể coi như chuyện *Còn có bán rượu anh còn say sưa*. Từ muôn thuở người Á Đông ta đã quen thuộc với nếp sống tâm linh, không có vậy cuộc đời đời khi trở nên buồn tẻ vô vị.

(*Còn tiếp.*)



CHƯƠNG 5

TÂM - THỨC SIÊU - ĐẲNG

(La Supraconscience)

De carnali spiritualement efficit.

Từ nhục-thể biến-cải thành
tinh-thần.

1.— KHẢ-NANG GIỚI-HẠN CỦA KHỐI ÓC :

Tính năng-linh không phải là siêu-nhiên, nó chỉ đòi hỏi sự khai-mở những đường liên-lạc mới giữa khối óc và *tâm-thức siêu-đẳng* (la *supraconscience*). Khối óc, tự nó, không phát-sinh tư-tưởng, mà chỉ phỏng-họa những ba-động của trí-tuệ. Vì hoạt-động trí-tuệ phát-xuất từ *chân-ngã* bên trong, luôn-luôn hiện-hữu dù có/khối óc hay không có khối óc, chúng-ta có-thể quả-quyết rằng mỗi tư-tưởng, mỗi tình-cảm của chúng-ta, — ngoại trừ trường-hợp chúng được tiếp-nhận do truyền-cảm — đều do *tâm-thức siêu-đẳng* của chúng-ta chuyển đến.

Có một điều chúng-ta cần hiểu rõ, là : cái mà chúng-ta quen gọi là *tâm-thức* sự thực chỉ là một phần của *tâm thức* mà thôi.

Khối óc của chúng-ta là một cơ-quan; nó đáp-ứng rất khéo-léo đối với những hoạt-động trí-thức, nhưng nó bị hạn-chế và kém khả-năng phỏng-họa, nhất là đối với những rung-động tế-nhĩ của những tình-cảm và tư-tưởng cao-siêu.

Khả-năng đó thay-đổi tùy người. Khối óc của kẻ què-mùa chất-phác có-thể phát-biểu tất-cả mọi ý-nghĩ của họ vì những ý-nghĩ này đơn-giản, chỉ liên-hệ đến công ăn việc làm, nhưng kiến-thức phong-phú của một người học rộng chỉ có-thể phát-biểu một ít xuyên qua loại óc hiện-tại của con người.

2.— SỰ ĐIỀU-HÀNH CỦA TÂM-THỨC :

Về *tâm-thức* của con người, nhà huyền-môn có thần-nhân hiểu nó ra sao ? *Tâm-thức* là một, nhưng khi nó biểu-hiện xuyên qua một thể-chất, cách biểu-hiện của nó thay-đổi tùy theo thể-chất này.

Nếu chúng-ta cho một sợi dây điện chạy qua một ống thủy-tinh đựng hơi thủy-ngân, rồi chạy qua bộ-bin Ruhmkorff và sau-cùng chạy vào một sợi dây-xoắn từ-khí, sợi dây điện sẽ tạo ra ba hiện-tượng khác nhau tùy theo thể-chất nó xuyên qua. Hơi thủy-ngân sẽ chiếu xanh, dây bộ-bin sẽ nóng, còn sợi dây-xoắn sẽ phát ra từ-khí. Tâm-thức con người cũng giống như thế. Khi nó tác động ở cõi vô-hình, nghĩa là ở tầng cao, nó tạo ra tư-tưởng; ở tầng thấp hơn, nó phát-sinh ra tình-cảm, dục-vọng; còn ở vật-chất, nghĩa là tầng thấp nhất, thì nó tạo ra tâm-thức tự-động được biểu-hiện ở các thói quen.

Tâm-thức tự-động này khác với tâm-thức thông-thường của chúng-ta khi chúng-ta tỉnh-thức, thường được gọi là *giác-thức*. Tâm-thức tự-động là *tiềm-thức*, chỉ thỉnh-thoảng mới hiện ra trong các tư-tưởng hằng-ngày. Khi chúng-ta tự-nhiên né sang một bên để tránh một cái đánh thỉnh-linh thì đó là do tác-động của tiềm-thức. Giác-thức là phần của tâm-thức phát-biểu qua khối óc. Còn phần tâm-thức không phát-biểu được vì quá cao thì được gọi là *siêu-thức*.

Bởi thế nhà huyền-học phân tâm-thức ra làm ba : tiềm thức hay tâm-thức tự-động (*subconscience*), giác-thức hay tâm-thức bình-thường khi tỉnh-thức (*conscience*) và siêu-thức hay tâm-thức siêu-đẳng (*supraconscience*).

3.— TIỀM THỨC :

Tiềm-thức hay tâm-thức tự-động phát-biểu xuyên qua bộ thần-kinh giao-cảm (*système nerveux sympathique*) và các trung-tâm phản-ứng của hệ-thống năc-tủy (*centres réflexes du système cérébrospinal*). Tiềm-thức kiểm-soát sự sinh-hoạt của các tế-bào xác-thân, điều-hòa hoạt-động của các bộ-phận và lưu-giữ ở trí óc chúng-ta những hành-động mà chúng-ta thường làm nhưng không ý-thức đến hay nghĩ đến. Đó là linh-vực của bản-năng và của thói quen.

Tác-động viết là một thí-dụ. Khi chúng-ta tập viết, chúng-ta thường gặp nhiều khó-khăn. Mỗi lúc tâm-thức ta phải tác-động xuyên qua hỗi óc và ta phải suy-nghĩ nhiều về mỗi chữ viết ra. Sau đó quen đi, ta không còn suy-nghĩ hay cố-gắng gì nữa vì công-việc đã thuộc về linh-vực tâm-thức tự-động. Nhờ vậy, khối óc được rảnh rang để suy-tư những việc khác.

Khi chúng-ta tập xe đạp cũng thế. Lúc đầu tâm-thức chúng-ta phải hoạt-động nhiều để xe đứng chạy xuống hố hay đâm vào cây. Nhưng khi đã chạy được rồi, chúng-ta không còn phải suy-nghĩ gì nữa, ta lên xe là tay lái, chân đạp một cách tự-nhiên như khi ta đi bộ vậy, trí-óc ta không còn kiểm-soát những cử-động của ta nữa nhường lại quyền kiểm-soát này cho tiềm-thức.

Khi tâm-thức tự-động quen điều-khiển một vài cử-động nào rồi nếu muốn sửa lại cái thói quen ấy ta phải mất một thời-gian gian mới có-thể tạo một thói quen khác. Việc này không khó miễn là ta chịu tập-lại cho đến khi nào thói quen mới nhập vào lĩnh-vực tiềm-thức thì thôi. Nhà huyền-môn khai-thác cách-thức này đề gao cho mình những tập-quán tốt-đẹp.

4. — SIÊU-THỨC :

Siêu thức gồm những tư-tưởng và tình-cảm mà khối óc không phát-biểu được vì bị hạn-chế trong cơ-cấu và quá thô-sơ. Tư-tưởng và tình-cảm đó rất nhiều. Chính nhờ chúng mà đời sống tinh-thần của chúng-ta được phong-phú. Không có chúng, chúng-ta sẽ không còn là người mà chỉ là một kết-hợp những tế-bào và khối óc chúng-ta sẽ mất khả-năng suy-tư.

Thình-thoảng, một tình-cảm, một tư-tưởng từ cõi siêu-thức chuyên xuống khối óc. Đó là một âm-điệu thiêng-liêng thoát đến tai nhạc-sĩ, một ý-thơ tuyệt-diệu làm cảm-hứng thi-nhân ; đó cũng là sự hào-hùng làm phấn-khởi chí nam-nhì, một ý-niệm tân-kỳ soi sáng bậc thiên-tài, một lòng dũng-cảm bùng-bột thúc-dục binh-sĩ chiến-đấu ngoài mặt trận.

5. — SỰ NHỚ-LẠI NHỮNG KINH-NGHIỆM SIÊU-HÌNH :

Trong một giấc ngủ êm-ái, siêu-thức có-thể giữ-lại ở khối óc một vài kiến-thức, nhưng việc này ít khi xảy ra vì khối óc ta đầy rẫy những hình-ảnh lộn-xộn của các việc đã xảy ra trong cuộc sống thường-ngày. Khối óc tự nó, không có một sự khôn-ngoa nào. Nó chỉ là một cơ-quan thụ-cảm, chỉ biết ghi-nhận một cách máy-móc những rung-động đã quen-thuộc.

Khi thiếu một sự điều-khiển thông-minh nó chỉ lập-lại những hình-ảnh mù-mờ thiếu-sót, nối-tiếp nhau một cách ngờ-nghech không có mạch-lạc ý-nghĩa gì. Tuy-nhiên, nếu chúng-ta cố-gắng tinh-luyện, chúng-ta có-thể giữ-lại trong khối óc những ấn-tượng rõ ràng, chính-xác của những sự việc xảy ra trong cõi vô-hình khi chúng-ta sang qua đó. Những ấn-tượng này tạo nên những giấc mộng hợp-lý, có diễn-tiến và kết-cấu mạch-lạc.

6. — TIÊN TRI :

Do một phương-pháp mà giác-thức chúng-ta chưa giải-thích được chúng-ta có-thể thấy được trước những sự việc xảy ra trong tương-lai khi chúng-ta ngủ và chuyển các sự việc ấy sang giác thức.

Khi chúng-ta đứng trên một ngọn đồi nhìn hai chiếc xe lửa chạy ngược chiều nhau cùng trên một đường rầy, chúng-ta có-thể biết trước chúng-đụng nhau vào giờ phút nào đó, trong khi những hành-khách trên xe tuyệt-nhiên không hề hay-biết gì về tai-nạn sắp xảy ra.

Trong cõi vô-hình, chúng-ta có-thể ở trong một vị-trí tương-tự để quan-sát các sự việc và biết trước được sự diễn-tiến của chúng.

7. — LIÊN-LẠC VỚI SIÊU-THỨC :

Khi chúng-ta thanh-lọc thân-thể, khối óc và bộ thần-kinh của chúng-ta đến mức thông-cảm được với siêu-thức, một năng-khiếu đặc-biệt sẽ phát sinh : đó là *nhân thông*. Năng-khiếu tâm-linh này kết-quả của những khả-năng cá-nhân. Đó là một quyền-năng của con người mà ta không nên lăm-lẫn với đồng-bóng.

Một người đồng-bóng chỉ chuyển tư-tưởng của kẻ khác, còn người nhân-thông vận-dụng được một khả-năng riêng của mình.

Có hai phương-pháp khai-mở nhân-thông. Một phương-pháp được gọi ở Ấn-Độ là *hatha-yoga* có nghĩa là « hợp-nhất bằng thần-lực » (*union par esprit*). Với phương-pháp này, nhờ những động-tác thích-hợp, xác-thân trở-nên an-tĩnh đến độ các giác-quan bị suy-nhược và bất động. Phương-thức này chỉ chú-trọng xác-thân mà không chú-trọng đến việc tu tâm dưỡng tính cho nên chỉ khai-mở được nhân-thông cở-sơ mà thôi (*clairvoyance primitive*).

Phương-thức thứ-hai là *Raja Yoga* có nghĩa là « hợp-nhất vương-giả » (*union royale*). Phương-pháp này tinh-luyện trí-tuệ, tình-cảm và bản-chất tâm-linh. Khi sự tinh-luyện đạt tới một mức đủ cao thì nhờ một sự tập-trung hùng-dũng, người-ta có-thể rút tâm-thức ra khỏi khối óc để đưa vào cõi vô-hình.

Phương-thức này khai-mở được nhân-thông siêu-đẳng (*clairvoyance supérieure* .)

Kỳ sau : Chương 6 : CƠ-CẤU CỦA NHÂN-THÔNG CỞ-SƠ.

**KÉM ĂN
MẤT NGỦ**

uống

BIO-ACTIN

LÀM MAU ĐÓI, ĂN NGON

LÊN CÂN, DỄ NGỦ

TRỊ : HEN XUYỄN, PHONG NGŨA

(Có bán tại các nhà Thuốc Tây)

số 48/BYT/QCDP ngày 13-7-72

CƠ THIỀN

KRISHNAMURTI
NGUYỄN MINH TÂM dịch

Thiền-định mà hàm có một hình-thái cố-găng nào là cơ thiền đã bật. Thiền-định không phải là một kết-liệu, không phải là một việc ta làm ngày ngày theo một phương-pháp hay một cách thức để đạt một cứu cánh ước mong. Mà thiền-định không phải là một phương-tiện nhằm vào cứu cánh, mà tự nó là cứu cánh của chính nó. Nhưng hành giả phải bật vòng đến chỗ sơn cùng thủy tận, cho cơ thiền thị hiện.

Thiền định không phải là một chứng nghiệm, không phải là một ký-ức sở-đắc hòng lấy đấy làm món sở-thích. Kể chứng-nghiệm, âu cứ vận-hành trong ranh giới của những bóng duyên về thời-gian và về tư-tưởng của chính hần phóng hiện. Trong ranh giới của tư tưởng, giải-thoát chỉ là một ý-niệm, một công-thức, và người tư-tưởng không tày trở vào cơ vận-hành thiền-định của hần được bao giờ. Cơ vận-hành vốn vô thi vô chung; nhưng với người tư-tưởng, cứ luôn luôn ở chỗ trung-điểm.

Cơ thiền vốn luôn là hiện-tại, mà tư-tưởng luôn luôn thuộc quá-khứ. Mọi ý-thức tức là tư-tưởng, —

cơ thiền không thuộc trong ranh giới của tư-tưởng. Thiền-định mà hữu-thức, tức thị càng thu hẹp lại ranh giới và phá hủy giải-thoát tự-tại, — không có tự tại trong vòng ranh giới của thức tâm. Chỉ có thiền định trong giải thoát tự tại.

Nếu bạn chẳng tham thiền, là hẳn bạn nô-lệ mãi, mà bóng duyên của thời-gian đích là đau khổ. Thời gian là đau khổ vậy.

Chẳng có tịch lặng nhược bằng chẳng có tình thương. Tĩnh tâm, mà liễu ngộ.

Tham thiền, là lự tâm nhu nhuẩn, — tâm nhu nhuẩn không có quá-khứ, không có vị-lai, không hôm qua cũng chẳng ngày mai. Chỉ cái mới, mới là nhu nhuẩn.

Thiền định không phải nẻo hoạch đắc những chứng nghiệm gì độc-đáo và phi thường. Những chứng nghiệm như thế đưa dần đến sự cô-lập, đến trước chấp những những ký-niệm nắm giữ thời-gian, — tức khước từ giải thoát.

... Thung-lũng đầy hoa; trên triển một thửa hoa chen mọi màu; hoa thật nhiều, nhiều như những thị thành, những nhà máy, những sông

ngôi, những rừng sâu và những cánh đồng xanh ngắt trên địa cầu. Muôn hoa hiện-hữu, cũng xinh đẹp và rực rỡ như toàn thung-lũng ấy. Nhưng cơ sung mãn của tạo-vật và của con người trên mặt địa-cầu, sinh đó để rồi diệt đó và tái hợp mãi với nhau. Chứ cơ sung mãn của thiên-định không cốt dùng tư tưởng hay dùng khoái trá để kết hợp những món của tư tưởng tạo bày; cơ thiên ở bên kia cõi này của hoa lá và phù vân. Từ cõi bên ấy, cơ sung mãn tự vốn vô lượng như tình thương và cái đẹp; các món này không hề ở phía bên này của những hoa lá với phù vân.

Thời-gian là ký-ức. Tiêu sái ở ngoài thời gian. Cực lạc của cơ thiên không thời hạn. Hễ có tương tục, hoan hỉ biến thành khoái trá. Cực lạc trong thiên-định chỉ là một giây của đồng hồ, nhưng trong sát-na này gồm toàn vận - hành của sự sống tinh vô thời gian — cuộc vận hành vô thi vô chung. Trong thiên định, sát na

ấy là cái vô cùng.

Bạn hãy xa lìa. Hãy viễn ly cõi thế đảo điên và khổ lụy, vốn cư trần mà vẫn bất nhiễm trần. Chỉ được thế chẳng là khi bạn có cái tâm thiên, cái tâm-thức nhìn xa hơn, nhìn tận phía sau chiếc hoa này và áng mây kia. Tâm thiên định không vương víu với quá-khứ, với vị-lai, mà vẫn sinh sống sáng suốt và hợp lý trong cõi trần này. Cõi trần thế này vốn dĩ là vô trật-tự, trật-tự từ cõi thế đích thị là vô trật tự; và đạo đức của thế trần đích thị vô luân. Chớ khá đem liễu minh mà thúc phược và xử dụng cho cõi thế này. Khi có liễu minh ấy đem ra lợi dụng, nó bèn thành ám-muội tối-tăm. Bản chất của cơ liễu minh ấy chính là chỗ rỗng không cho nó. Bởi rỗng không, nên nó tỏ suốt; bởi tiêu-cực nên nó tích-cực. Bạn hãy tách mình, mà chẳng biết mình ở đây là đâu. Chỗ đó không còn có bạn, có tôi gì nữa cả.

NGUYỄN MINH TÂM dịch

Nhà thuốc **PHƯƠNG - ĐÔNG**
KHẢO CỨU THỰC-NGHIỆM ĐÔNG TÂY Y-DƯỢC
 THUỐC BỒ
 NHẬT VÔ ĐỊCH **CHINOMOTO**

Đã bán ra thị trường mấy chục triệu chai rồi.

Ai đã dùng qua đều công nhận là thần hiệu và vô địch
 Do Dược sĩ ĐÀO-SĨ-CHU Thủ khoa Đại Học Toulouse
 và Paris tự tay bào chế với sự cộng tác của các phụ tá
 Nhật và Việt Nam Đông Dược : M. Yamada, M. Umeda ; Sơn
 Điền và Hà Nông.

Bán tại các nhà thuốc và 10 Lê-văn-Duyệt Saigon

Điện thoại 20.832 và 20.977

Kinh Thơ

M A L A V A G G O

★ PHẠM - THIÊN - THU

người như ngọn lá héo
nán chờ gợn gió thu
trước cửa mồ hoại diệt
sao chữa lẳng tâm tu

lấy mình làm đảo qui
kho tàng chất mình châu
gội sạch trần sa nghiệp
hóa thân cõi nhiệm màu

thời đời sắp lụn tàn
như dầu hao lửa lụi
hãy dừng bước quan san
xóa bụi hồng đầy tuổi

thân người đảo ngọc báu
rửa biển cuộn mê si
rửa tay phiền não bụi
dòng sinh tử xa lìa.

sát na từng sát na
gội trừ dần cấu uế
như thợ lọc vàng ròng
khơi lửa hồng, kéo bể.

bờ cỏ thanh kiếm han
han sắt đốt kiếm sắt
ác nghiệp người tạo ra
lại đưa người cõi ác

mê lầm : như điên kinh
biếng lười : như nghiệp mình
buồn giận : như ngọc thê
ba thành vách vô minh.

tà hạnh như nữ nhi
bỏn sẻn như bố thí
ác nghiệp như nan xe
chuyến luân hồi tam thế.

lớp lớp bụi trầm luân
vô minh vào bực nhất
gội sạch lòng tham sân
là đường lên cõi Phật.

lòng không hay tự thẹn
sống gian dối muôn đường
lao xao trên bọt nổi.
ồn ào như đại dương

người thường biết tự thẹn
trừ đục lặc tham sân.
trí như vầng nguyệt tỏ
đằm thu ngát đoá xen

năm điều tự hại người :
rượu, sát, dâm, trộm, dối
chôn thiện căn đời đời
mở lối vào ngục tối

không ngăn trừ vọng tâm
là vực sâu nghiệp ác
chớ tham giận mê lầm
cõi luân hồi lưu lạc.

rộng cho không bến bờ
miền an vui giải thoát
lòng tham cầu ghét ghen
sầu lo như ngọn thác

trừ diệt được tham sân
tâm tưởng như suối mát
giữa đôi bờ cát thom
đưa hoa về cõi ngát.

lừa nào bằng tham dục
ngục nào bằng tâm sân
lưới nào hơn mê đắm
sóng ái dục nhận chìm.

lỗi người dễ lưu tâm
như thóc vàng gạo biếc
lỗi mình khó lưu tâm
như phượng cờ bạc bịp.

thường thấy người tật lỗi
phiền não héo tâm thân
chẳng thấy người tật lỗi
phiền não cũng xa dần

hư không nào dấu vết
tà đạo ai hiền nhân
người người thích hư vọng
quên bản tánh thường chân

hư không nào vết tích
tà đạo ai hiền lương
năm uẩn thường di diệt
Như Lai chân thường gương

Danh sách độc giả dài hạn mua tiếp

— CÁC CHA DÒNG TÊN	SaiGon
— ỨNG SINH DÒNG TÊN	— —
— Cô TRẦN THỊ QUỲNH-DAO	— —
— Cô NGUYỄN HOÀI-YÊN	— —
— Th. HUỖNH MINH SƠN-HẢI	Đà Lạt
— LM. NGUYỄN KIM LONG	Ban-Mê-Thuật
— SH. ĐỖ VĂN ĐÔNG	SaiGon
— ANH TRẦN PHÚC HẢI	Gia-Định
— ÔNG NGUYỄN ĐÌNH THỰC	SaiGon
— LM. TRẦN VĂN QUÍ	Huế
— THẦY NGUYỄN QUANG LUẬT	Gia-Định
— NỮ TU GEMMA TUYẾT	Biên-Hòa
— THẦY ĐOÀN VĂN LIỆU	Cam-Ranh
— LM. NGUYỄN TRUNG HÙNG	Sai-Gon
— NỮ TU VIỆN ĐA MINH	Biên-Hòa
— THẦY DƯƠNG NGỌC PHÁC	An-Giang
— LM. VÕ THANH TÙNG	Long-Khánh
— DON BOSCO THỦ ĐỨC	Gia-Định
— CHA NGUYỄN TẤN PHƯỚC	Pháp
— LM. ĐÌNH CAO THUẤN	Gia-Định
— LM. ĐỖ KIM PHAN	— —
— ANH ĐỖ NHƯ THƯ	— —
— THIẾU TÁ NGUYỄN HỮU DỊCH	K.B.C. 3011
— THẦY NGUYỄN VĂN NHÂN	SaiGon
— SV. NGUYỄN ĐÌNH NAM	— —
— THẦY BÙI ĐÌNH CHƯ	K.B.C 3349
— NỮ TU PIERRE RENÉ	Sai-Gon
— ÔNG ĐỖ KHẮC MẠNH	Pháp
— CHỊ NÔNG KIM YẾN	Philippines
— ÔNG ĐẶNG HỮU NHƠN	Ba-Xuýt
— Cô NGUYỄN THỊ KIM CHI	Sai-Gon

(Còn tiếp)

Văn Hóa và Tôn Giáo

Công giáo Ấn Độ và các tôn giáo.

Công giáo Ấn độ đã có rất nhiều cố gắng đề thích nghi với văn hoá dân tộc và trao đổi với các tôn giáo bạn.

Năm 1969, họ đã có một cuộc đại hội không do giáo quyền tổ chức nhưng được giáo quyền nâng đỡ và thúc đẩy : Hội thảo toàn Ấn (All-India Seminar), mà đề tài là The Church in India to-day. Sau đó, có một hội đồng được thành lập đề cố vấn cho hàng giáo phẩm. Thế rồi, nay lại đang diễn ra tại Patna (Bắc Ấn), một hội nghị lớn : «Hội thảo toàn Ấn về Phúc âm hoá», từ 3 đến 10 tháng 10, mà một phần quan trọng là đề tìm hiểu và đối thoại với Ấn-giáo, Hồi-giáo, v. v. trên đất Ấn.

Hàng năm, Công giáo Ấn có nhiều cuộc hội thảo quan trọng gần như thế. Và hội thảo như thế chưa thấy xuất hiện bên Việt nam này.

(Tin từ Ấn độ)

Hội nghị Giám Mục Đông Á đồng ý : Phải Nhập Thế.

Hội nghị các Giám mục Đông-Á : Tàu, Nhật, Hàn, Việt, mới họp đề sửa soạn cho Đại hội FABC (Federation of Asian Bishops' Conference) tháng 5-1974.

Trong dịp này, hội nghị đã đồng ý là Giáo hội phải thích nghi với văn hoá miền là Không-giáo, Phật-giáo, v.v... Đức TGM. Hán thành là S. Kim nói : « Giáo hội trong miền chúng ta phải cố gắng một cách ý thức và sáng suốt để nhận lấy và đồng hoá các giá trị và tư tưởng tôn giáo, chúng đã hình thành cho nếp sống các quốc gia chúng ta qua các thời đại .. Chứ nếu không, chúng ta sẽ mãi là một thiểu số không thể thấu hiểu những đợt sóng ngầm căn bản trong cuộc sống dân tộc chúng ta, và tín điệp Ky-tô-giáo mãi là một lý tưởng ngoại lai đối với văn hoá chúng ta.»

Theo tin Tạp chí The New Leader,

Madras, Ấn độ, 7-10-1973

HỘP THƯ

Ông Hồ Văn Trí (Đà Nẵng) Lăn trước tòa soạn có gửi thư riêng về Huế (A1 Định Cung) đề yêu cầu ông dịch giúp bài Y đạo ra thơ nôm mới có thể đăng được vào PĐ số 17 hay 18. Nay tòa soạn xin nhắc lại lời yêu cầu trên nhân khi nhận được thư ông đề ngày 27-8 với địa chỉ mới là Đà nẵng — Thành thật đa tạ thịnh tình của ông đối với PĐ.

SÁCH BÁO NHẬN ĐƯỢC

Tòa soạn Phương Đông mới nhận được :

— **ĐỘNG HOA VÀNG** của Phạm thiên Thư khổ 12 x 20. Cơ sở Văn chương tái bản. Thi phẩm gồm 100 bài thơ lục bát in trên giấy tốt có lời bạt của Josept Huỳnh Vãn, thư bút nhạc «Đưa em tìm động hoa vàng» của Phạm Duy. Giá bán 300đ. Xin ân cần giới thiệu với bạn đọc PĐ.

Đã có

Phương Đông ĐÓNG TẬP

Với Mục lục toàn tập theo bộ môn và tác giả

Có bán tại tòa báo và các tiệm sách, sạp báo lớn :

Tập 1 : từ số 1 đến số 6, giá bán 700\$

Tập 2 : từ số 7 đến số 12, giá bán 700\$

Tập 3 : từ số 13 đến số 18, giá bán 700\$

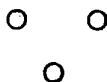
Tập 4 : từ số 19 đến số 24, giá bán 700\$

Ở xa trong nước, kèm thêm 100\$ cước phí bảo đảm :
Miền Trung và cao-nguyên thêm phụ phí Hàng không 60\$
(160\$) Ngoại quốc, thêm cước phí đường thủy và bảo đảm 250\$

Đính chính

BÀI RAU TRƯỜNG THỌ

Trang	Dòng	Từc là	Xin sửa là
270	38	Podophullum	Podophyllum
272	12	allatoin	allantoin
	36	Cynoglossum	Cynoglossum virginicum
273	14	440 mg	4.40 mg
	19	Panthothenic	Pantothenic
	29	Bacilles	Bacillus
274	7	sương	xương
275	8	allatoin	allantoin



Vitac 500

TINH CHẤT VITAMINE C



cần cho

CÁC NHÀ THỂ THAO VÀ CÁC SINH VIÊN HỌC SINH

LỚP HỘI HỌA ĐÔNG PHƯƠNG

do Phong trào HUNG GIÁO VĂN ĐÔNG chủ trương

từ khóa tháng 12, cải tổ toàn diện, tối tân hóa

— Xây cất Vườn họa thiếu nhi, xinh xắn, đầy đủ tiện nghi

— Sửa sang lớp người lớn, mua sắm họa cụ đầy đủ

— Chương trình đổi mới, phương pháp hiệu nghiệm, đường hướng đông phương cởi mở, học lý thuyết về mọi ngành hội họa trên thế giới và riêng tại đông phương.

— Tôn chỉ Nghệ thuật vị nhân sinh và dân tộc.

— Do nhiều họa sĩ danh tiếng: Thái Tuấn, Nguyễn Khai, Nghiêu Đề, Nguyễn Trung, Mai Chứng, v.v... phụ trách.

Chương trình học: Chia làm nhiều cấp học, mỗi cấp ba tháng, cấp phát chứng chỉ và văn bằng, có du họa và triển lãm thường xuyên.

Có lớp thiếu nhi và người lớn. Chưa đến tuổi trưởng thành, phải có đơn xin của phụ huynh.

Có lớp sáng Chứa nhựt và lớp chiều Chứa nhựt. Lại có lớp chuyên nghiệp học nhiều lần trong tuần sáng hay chiều.

Học phí — Vì phải có đủ tiền để xây cất và sắm sửa, nên từ khóa tháng 12, lấy 2500 đ một khóa ba tháng, lớp người lớn thêm 600 đ tiền học một giờ lý thuyết mỗi tuần. Đóng một lần cho cả khóa ba tháng. Tuy thế, vẫn còn là quá hạ, vì không thương mại.

Ghi tên — Khóa mới đầu tháng 12, Ghi tên các ngày Chứa Nhựt trong tháng 11-1973 tại văn phòng HUNG GIÁO VĂN ĐÔNG, 161, Yên đồ, Saigon 3, Đ.T. 24592. Mang sẵn thẻ căn cước hay thẻ học sinh, chứng chỉ học lực, đơn xin của cha mẹ đối với vị thành niên.

Triển lãm — Một cuộc triển lãm họa phẩm sẽ được tổ chức tại Vườn họa thiếu nhi từ 25 tháng 11 đến mùng 2 tháng 12. Khai mạc sáng Chứa nhựt 25-11 hồi 10 giờ. Vào coi tự do.

Công - Ty Bảo - Hiểm

RỒNG - VÀNG ĐẠI - NAM

Trụ Sở : 17, Công-Trường Lam-Son — SAIGON

Điện - Thoại : 93.444 -- 93.445

ĐẢM - NHIỆM BẢO - HIỂM VỀ :

- Hỏa hoạn
- Xe Ô-tô, xe Honda, xe Vespa
- Tai nạn cá nhân lao động — Du khách
- và học sinh
- Trộm cắp
- Trách nhiệm dân sự các nhà — Hàng hóa chuyên chở bằng
- thầu, xí nghiệp, khách sạn — đường thủy, bộ và hàng không
- Ghe tàu chuyên chở, ghe tàu đánh cá các loại cận duyên
- và viễn duyên.

PHƯƠNG CHÂM của

CÔNG-TY BẢO-HIỂM

RỒNG - VÀNG ĐẠI - NAM

- Dân xếp mau lẹ
- Bồi thường nhanh chóng và thỏa đáng
- Quyền lợi của Bảo Viên là quyền lợi của Công Ty.

TỦ SÁCH HÙNG GIÁO VĂN ĐÔNG

161, Yên-Đổ — Saigon

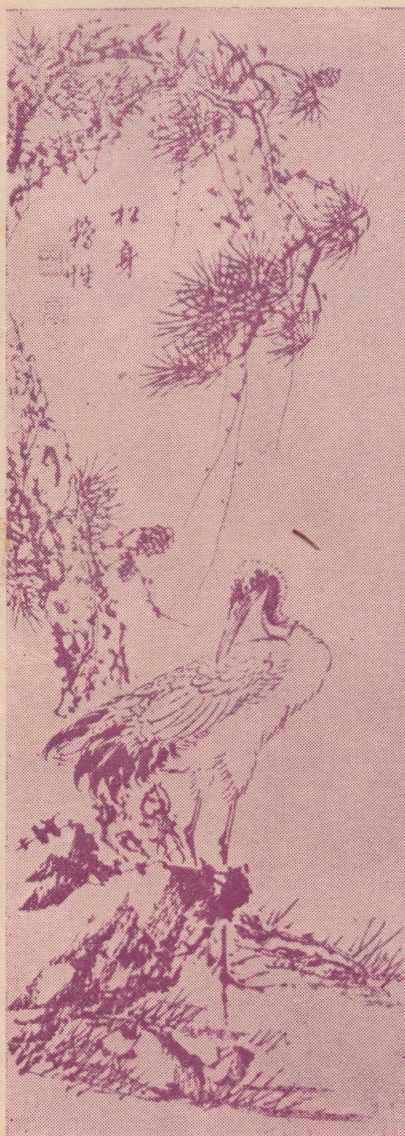
Đã phát hành :

- LE MOI QUI ME DÉPASSE SELON LE VÉDANTA... của Hoàng - Sơn Hoàng - sỹ - Quý, Tiến Sỹ Triết Ấn, H.G.V.Đ. xuất bản.
- TRIẾT SỬ ẤN ĐỘ tập I của Hoàng - sỹ - Quý H.G.V.Đ. xuất bản.
- XÂY DỰNG PHƯƠNG ĐÔNG của Bác sĩ Hoàng - văn - Đức, H.G.V.Đ. xuất bản.
- VẤN ĐỀ ĐỐI THOẠI TÔN GIÁO, của Hoàng - sỹ - Quý, Ra khơi xuất bản.
- GIẢN LƯỢC VĂN PHẠM SANSKRIT của Giáo Sư Hoàng - sỹ - Quý.

— Biên lai chính thức 1034/BTT/NBC/HCBC ngày 26-6-1972.

— Giấy miễn ký quỹ 1520/BTT/PTTT/NBC ngày 10-10-1972

— In tại Nhà in LA SAN 45 đường Nguyễn-Thông, — Saigon



TÙNG HẠC

(biểu hiệu sống lâu)

NGŨ PHÚC PHỤNG THỌ

Cả hai bức do Taki Ken (1829 - 1902) họa

Giá bán : 120 đ.